

Sinh hoạt lý luận

NĂM THỨ BA MƯƠI, SỐ 5 (194), 2023
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC III

Tổng Biên tập
PGS, TS NGUYỄN NGỌC HÒA

Thư ký tòa soạn
ThS NGUYỄN KIM HẢI

Trình bày
ThS TRẦN THUY LINH - PHAN ĐỨC AN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch
PGS, TS ĐOÀN TRIỆU LONG

Ủy viên

PGS, TS NGUYỄN NGỌC HÒA

TS NGUYỄN DŨNG ANH

TS ĐOÀN TUẤN ANH

PGS, TS LÊ VĂN ĐÌNH

PGS, TS NGUYỄN VĂN LÝ

TS VÕ VĂN LỢI

PGS, TS NGÔ VĂN MINH

TS TRẦN VĂN THẠCH

TS VŨ ANH TUẤN

Giấy phép số 14/GP - BTTTT cấp lại ngày 12.01.2023
Tòa soạn: 232 Nguyễn Công Trứ, quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
Tel: 0236.3831584, Fax: 0236.3844611
Email: tapchisinhhoatlyluan@gmail.com

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN BÁ CHUNG

Di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài 1

VÕ THỊ THU HIỀN

Công nghiệp hóa nông nghiệp theo tư tưởng Hồ Chí Minh 6

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH

NGUYỄN DOẢN THUẬN

Đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc về chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia 11

ĐỖ THANH HẢI

Bác bỏ luận điệu phủ nhận công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường
định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay 16

NGUYỄN THỊ THU

Giá trị khoa học Đề cương văn hóa Việt Nam trong đấu tranh chống âm mưu,
thủ đoạn của các thế lực thù địch chống phá trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa hiện nay 22

TRƯƠNG THỊ HOÀI

Phản bác luận điệu xuyên tạc “chống tham nhũng bằng sách là sự thất bại của luật pháp
ở Việt Nam hiện nay” 26

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN MẬU LINH

Kiến định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới 29

PHAN THUẬN	
Giải quyết vấn đề xã hội vì con người là thuộc tính cơ bản của chế độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	34
LÊ NHỊ HÒA	
Phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bảo vệ quyền, lợi ích quốc gia trên biển	40
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG - ĐẶNG THANH TUẤN	
Truyền thông chính sách trong công tác dân tộc tại Thành phố Hồ Chí Minh	45
CHỨC BÁ TUYẾN	
Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 50 năm nhìn lại và hướng tới tương lai	50
<u>MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN</u>	
CAO THỊ HIỆU	
Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, “thể trận lòng dân” vững chắc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	55
VŨ XUÂN THỦY	
Tinh ủy Kon Tum lãnh đạo, tổ chức cuộc vận động đưa đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo	60
LÊ HOÀNG THÚY - HOÀNG HỒNG HIỆP	
Thực hiện chính sách phát triển ngành khai thác thủy sản tại thành phố Đà Nẵng	65
NGUYỄN NỮ ĐOÀN VY	
Thực hiện chính sách dân tộc ở TP. Đà Nẵng - một số kết quả và bài học kinh nghiệm	70
VÕ TRUNG TỊNH	
Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở Quảng Nam và thách thức đặt ra trong thời kỳ chuyển đổi số	75
LÊ THỊ THANH HUYỀN	
Một số giải pháp phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum	81
BÙI THỊ VÂN ANH	
Bảo tồn, phát huy giá trị cơ sở tín ngưỡng dân gian ở huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	86
<u>DIỄN ĐÀN GIÁO DỤC</u>	
TRƯƠNG TIẾN HUNG	
Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên của trường Chính trị tỉnh Ninh Thuận	91
<u>NHÌN RA NƯỚC NGOÀI</u>	
NGUYỄN THỊ THANH VÂN	
Mục tiêu chiến lược của Mỹ khi triển khai khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương	96

DI HUẤN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI

ThS NGUYỄN BÁ CHUNG
Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

Bàn về việc trọng dụng nhân tài, không phải đến thời Hồ Chí Minh mới đề cập mà trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Từ xưa ông cha ta đã thấy rõ nhân tài là động lực vừa là sức sống, sức vươn lên của dân tộc. Triều đại nào biết trọng dụng người tài đức (có đức và có tài) thì đều phát triển hưng thịnh, đất nước được thái bình, nhân dân ấm no, hạnh phúc; ngược lại nếu không biết trọng dụng người tài đức thì sớm muộn cũng sẽ bị suy thoái và tiêu vong. Liên quan đến vấn đề này, xin trích lại câu nói nổi tiếng của tiến sĩ Thân Nhân Trung thời hậu Lê: “Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thể nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết...”¹.

Câu nói trên của Thân Nhân Trung không chỉ đúng trong xã hội thời Lê mà hiện nay đối với xã hội ta vẫn còn nguyên giá trị, tính thời sự, khi công tác xây dựng đội ngũ cán bộ được Đảng ta xác định “là nhiệm vụ *then chốt* của công tác xây dựng Đảng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ;... Vì vậy, phải đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu thật sự có đức, có tài...”². Vậy người có đức, có tài (hiền tài) là người như thế nào, có liên hệ gì với vận mệnh của đất nước, của chế độ? Cha ông ta trong lịch sử đã trọng dụng nhân tài như thế nào?

Hồ Chí Minh với vấn đề tìm người tài đức giúp nước, song cũng chỉ rõ các căn bệnh cần phải khắc phục để tránh làm hao phí nhân tài, tránh mọi nguy hại cho Đảng, cho chế độ ra sao...? Trong phạm vi bài viết này sẽ đề cập và làm rõ các câu hỏi đó.

1. Hiền tài và mối quan hệ với vận mệnh đất nước

Thế nào là hiền tài? Hiền có nghĩa là người hiền lương, người sống có đạo đức, lương thiện. Còn tài ở đây là tài năng, học thức uyên sâu và bản lĩnh hơn người. Trên ý nghĩa chung nhất, là khái niệm để chỉ chủ thể có những đóng góp nổi trội đối với sự tiến bộ, phát triển của một quốc gia, cộng đồng xã hội bằng tài năng, đức độ và tinh thần công hiến. Hiền tài cũng là sự kết tụ tinh hoa của truyền thống và bản sắc dân tộc.

Giữa hiền tài và vận mệnh đất nước có mối quan hệ khăng khít, bền chặt. Bởi người hiền tài có vai trò quyết định đến sự thịnh - suy của một đất nước. Điều này được thể hiện: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, có thể hiểu nguyên khí là những sức mạnh tiềm tàng, những sức mạnh ẩn sâu bên trong để giúp cho đất nước trở nên hưng thịnh. Những người hiền tài là yếu tố quan trọng để thực hiện sứ mệnh ấy. Họ không những đóng vai trò quan trọng trong việc hiến kế chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi mà còn có đóng góp rất lớn về mặt giáo dục, kinh tế, văn hóa, quân sự, ngoại giao; là nguồn tài nguyên và động lực to lớn để đất nước đi lên. Nghĩa là sự trường tồn của một quốc gia nằm ở chính tài năng của mỗi con người

trong quốc gia đó, đồng thời, mỗi một hiền nhân đều phải là một tấm gương mẫu mực sáng ngời không chỉ về tài năng mà cả đạo đức.

Người Việt Nam từ rất sớm đã có thái độ trân trọng người tài. Nhất là khi nước ta giành lại quyền độc lập, tự chủ, yêu cầu xây dựng, phát triển bộ máy nhà nước được đặt ra cấp bách, nên vấn đề trọng dụng nhân tài xét trên cả ba vấn đề về: chính sách đào tạo, bồi dưỡng; tuyển chọn và vấn đề sử dụng nhân tài.

Truyền thống tốt đẹp đó được Hồ Chí Minh tiếp thu và phát triển trong thời đại mới. Có thể nói, Hồ Chí Minh là bậc kỳ tài trong việc thu hút và trọng dụng nhân tài. Việc chọn lựa, sử dụng nhân tài của Người đã tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc, góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc trọng dụng nhân tài

Hồ Chí Minh cho rằng, nhân tài không chỉ là người có tài năng xuất chúng, có thể làm được những việc không mấy ai làm được mà còn phải là người có đạo đức. Vì thế, Người luôn chủ trương “tìm người tài đức” và “trọng dụng những kẻ hiền năng”. Nhân tài là những người “có thể làm được những việc ích nước lợi dân” chứ không phải chỉ mưu cầu hạnh phúc cá nhân.

Người nói: “Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức. E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận”³... Người nhấn nhủ: “Chúng tôi mong rằng đồng bào ta ai có tài năng..., lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì xin gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ. Chúng tôi sẽ nghiên cứu kế hoạch ấy một cách kỹ lưỡng, có thể thực hành được thì sẽ thực hành ngay”⁴. Theo quan điểm của Người, không biết sử dụng nhân tài là một khuyết điểm to, làm lãng phí một vốn quý của Đảng và Nhà nước trong xây dựng và kiến thiết đất nước.

Hồ Chí Minh có phương pháp trọng dụng nhân tài rất đặc biệt, rất sáng tạo, rất linh hoạt đó là: *không quá khắt khe về tiêu chuẩn, quy trình.*

Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Người viết: “Việc dùng nhân tài, ta không nên căn cứ vào những điều kiện quá khắt khe. Miễn là không phản lại quyền lợi dân chúng, không là Việt gian, thân Pháp, thân Nhật, có lòng trung thành với Tổ quốc là có thể dùng được...”⁵. Chính vì vậy mà trong thành phần chính phủ đầu tiên, ngoài lực lượng Việt Minh, Người còn trọng dụng nhiều trí thức có tên tuổi ngoài đảng như Ông Nguyễn Văn Huyền nhiều năm làm Bộ trưởng Giáo dục không phải là đảng viên; cụ Huỳnh Thúc Kháng làm bộ trưởng Bộ Nội vụ và khi Hồ Chủ tịch sang Pháp đàm phán, cụ Huỳnh Thúc Kháng còn được giao quyền Chủ tịch nước; ngay cả lĩnh vực quân đội cũng vậy, trong thời điểm đó có nhiều cán bộ quân sự giỏi được đào tạo ở trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), nhưng Người lại chọn đồng chí Võ Nguyên Giáp làm người đứng đầu quân đội mặc dù ông không học trường quân sự nào... Thực tiễn cách mạng đã chứng minh rằng những quyết định ấy của Người trong lựa chọn cán bộ là đúng đắn.

Sử dụng nhân tài: phải “khéo”. “Khéo” ở đây là biết phân phối nhân tài, “Tài to ta dùng làm việc to, tài nhỏ ta cất làm việc nhỏ”⁶. Đó là sử dụng nhân tài đúng sở trường, “ai có năng lực về việc gì, ta đặt ngay vào việc ấy” bởi nếu đặt sai vị trí thì nhân tài sẽ trở thành kẻ bất tài và sinh ra bất đắc chí. “Khéo” còn là phải làm cho người tài hiểu rõ, hào hứng với công việc; biết “đánh thức” trong họ tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám đưa ra sáng kiến, dám chịu trách nhiệm.

Hồ Chí Minh đúc kết: “Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều”⁷. Đồng thời “Lãnh đạo khéo, tài nhỏ có thể hóa ra tài to. Lãnh đạo không khéo, tài to cũng hóa ra tài nhỏ”⁸, tức là sự bộc lộ tài năng của nhân tài không chỉ phụ thuộc vào bản thân họ mà còn phụ thuộc rất nhiều vào người sử dụng họ. Vì thế, khéo dùng nhân tài là bản phận của người lãnh đạo. Nhưng vì sao Hồ Chí Minh lại đặt vấn đề phải “Khéo” dùng? Bởi theo Người: “Lúc dùng cán bộ, nhiều người phạm vào những chứng bệnh sau đây: 1. Ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn, cho họ là chắc chắn hơn người

ngoài. 2. Ham dùng những kẻ khéo nịnh hót mình, mà chán ghét những người chính trực. 3. Ham dùng những người tính tình hợp với mình, mà tránh những người tính tình không hợp với mình”⁹. Vì những bệnh đó, kết quả những người kia đã làm bậy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ, khiến cho chúng càng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì bói lông tìm vết để trả thù. Như thế, cố nhiên là hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo.

Không chỉ coi trọng việc tìm người tài đức ra giúp nước mà Hồ Chí Minh còn chỉ rõ các căn bệnh làm hao phí nhân tài, là mối nguy hại cho Đảng, cho chế độ. Khi bàn về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh di huấn, căn dặn rất nhiều điều, trong đó Người đặc biệt lưu ý: *Phải tránh bệnh hẹp hòi; xu nịnh; bè phái trong sử dụng nhân tài*. Bởi, nếu có những bệnh này sẽ là mối nguy hại cho Đảng, cho chế độ.

Biểu hiện của bệnh hẹp hòi: “Ở trong Đảng thì không biết cất nhắc những người tốt, sợ người ta hơn mình. Ở ngoài Đảng thì khinh người, cho ai cũng không cách mạng, không khôn khéo bằng mình. Vì thế mà không biết liên lạc hợp tác với những người có đạo đức tài năng ở ngoài Đảng”¹⁰. Đó là “Óc hẹp hòi... Cũng vì bệnh hẹp hòi mà không biết dùng nhân tài, việc gì cũng ôm lấy hết. Ôm lấy hết thì cố nhiên làm không nổi”¹¹.

Căn bệnh trầm kha này ở một bộ phận cán bộ có chức, có quyền nhưng còn hạn chế về đạo đức cách mạng, “chữ tâm” chưa được rèn giũa. Người có suy nghĩ, lòng dạ hẹp hòi thường làm việc gì cũng chỉ nghĩ cho bản thân, chỉ đặt lợi ích bản thân lên trên hết, lên trên lợi ích tập thể, sẵn sàng chà đạp lên người khác, lợi dụng lòng tốt của mọi người để tư lợi cho bản thân. Chính vì vậy, hẹp hòi chính là một trong những điều đại kị đối với tâm tính của con người, nhất là đối với người là cán bộ cách mạng.

Biểu hiện của “bệnh xu nịnh, a dua: có những người trước mặt thì ai cũng tốt, sau lưng thì ai cũng xấu. Thấy xôi nói xôi ngọt, thấy thịt nói thịt bùi. Theo gió bẻ buồm, không có khí khái”¹². Khi nói về thói hư tật xấu này, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra trong cách huấn luyện cán bộ cần tránh “tám điều xấu”¹³, trong đó, “Chán ghét người hiền tài; Hay nghe lời xu nịnh” là hai trong số tám điều đó.

Theo Người, thói xu nịnh sẽ làm hư hỏng con người, hư hỏng cán bộ và hư hỏng cả thể chế. Khi kẻ xu nịnh được ưu ái, trọng dụng, thì họ sẽ tận dụng triệt để cơ hội để xoáy tiền của Nhà nước, đục khoét của dân; ton hót, nói xấu nhằm hạ bệ những người ngay thẳng, gây nên sự nghi kỵ trong tổ chức, đơn vị, cơ quan, đó là nguyên nhân dẫn đến chia rẽ mất đoàn kết. Khi những kẻ xu nịnh được trọng dụng, đồng nghĩa những người ngay thẳng ít có cơ hội tiến thân hơn, điều này cực kỳ nguy hại cho tổ chức. Để tránh được cam bẫy của những kẻ xu nịnh, để loại trừ được thói xu nịnh, điều quan trọng nhất theo Người là phải “vứt bỏ cái ba lô chủ nghĩa cá nhân” trong mỗi con người, mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi còn chủ nghĩa cá nhân là còn thói xu nịnh.

Biểu hiện của bệnh: Óc bè phái: “Ai hầu với mình thì dù nói không đúng cũng nghe, tài không có cũng dùng. Ai không hầu với mình thì dù có tài cũng dìm họ xuống, họ phải mấy cũng không nghe. Đó là một khuyết điểm rất có hại. Nó làm cho đoàn thể mất cán bộ, kém nhất trí, thường hỏng việc. Đó là một chứng bệnh rất nguy hiểm”¹⁴.

“Từ bè phái mà đi đến chia rẽ. Ai hợp với mình thì dù người xấu cũng cho là tốt, việc dở cũng cho là hay, rồi che đậy cho nhau, ủng hộ lẫn nhau. Ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu, việc hay cũng cho là dở, rồi tìm cách dèm pha, nói xấu, tìm cách dìm người đó xuống. Bệnh này rất tai hại cho Đảng. Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt mất nhân tài và không thực hành được đầy đủ chính sách của mình.”¹⁵.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tất cả những thói hư tật xấu trên là con đẻ của chủ nghĩa cá nhân mà nguyên nhân chính là “trong Đảng ta còn có những người chưa học được, chưa làm được bốn chữ “chí công vô tư”...”¹⁶, một trong những nguyên nhân gây mất đoàn kết nội bộ. Ở những nơi có những biểu hiện đó thì bầu không khí chung luôn có sự bất an, luôn có sự so bì, tị nạnh, không có sự sẻ chia, đồng cảm, đồng thuận, đoàn kết, thống nhất thực sự bền vững. Ở đó, người tốt, người tài, người trẻ dám nghĩ, dám làm, sáng tạo trong thực thi nhiệm vụ dễ bị đặt điều, nghi ngờ, thậm chí bị vu dập, dẫn đến mất niềm tin cũng như động lực phấn đấu cống hiến.

3. Ý nghĩa di huấn của Hồ Chí Minh đối với chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài hiện nay

Thực tế là, những cảnh báo của Người về những căn bệnh, thói hư, tật xấu nêu trên dường như không mất đi mà ngày càng có biểu hiện phổ biến trong nhận thức và hành động của không ít người, trong không ít cơ quan, tổ chức; trong đó, có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên của Đảng.

Có thể thấy, những thói hư, tật xấu, như hẹp hòi; xu nịnh; óc bè phái và cả sự ghen ghét, đố kỵ thường xuất hiện trong một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Vì ghen ghét, đố kỵ, hẹp hòi nên khi thấy đồng chí, đồng nghiệp, thậm chí cấp dưới giỏi hơn mình về chuyên môn, nghiệp vụ, đạt được kết quả cao hơn trong công tác, được cấp trên ghi nhận với sự tín nhiệm cao thì khó chịu, ghen ghét, đồng thời tìm mọi phương cách không từ thủ đoạn để bôi nhọ, đặt điều hạ bệ.

Bộ phận những kẻ có thói hư, tật xấu này không chỉ “Hay kéo bè phái, dèm pha kẻ hiền lương”¹⁷, luôn soi mói, không công tâm, khách quan nhìn nhận, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của đồng chí, đồng nghiệp, khích lệ những người năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì tập thể mà còn âm thầm nói xấu, công kích, bôi nhọ những việc tốt đẹp mà người khác đã làm.

Họ lợi dụng việc tuyển chọn, đánh giá, luân chuyển cán bộ để trục lợi cá nhân, tìm mọi cách đưa người “cùng phe” vào nắm những chức vụ quan trọng trong cơ quan, đơn vị mà không chọn những người có đức, có tài, đủ tâm, đủ tầm vào vị trí xứng đáng, thậm chí họ sẵn sàng “đim” người khác để nâng mình lên, vì lợi ích cá nhân mà bất chấp lợi ích tập thể; coi thường, bỏ qua tư cách và đạo đức cách mạng; không chấp hành sự phân công của tổ chức, kén chọn chức danh, vị trí công tác, chọn nơi có nhiều lợi ích, chọn việc dễ, bỏ việc khó. Đó cũng chính là một trong hàng loạt những biểu hiện về suy thoái tư tưởng chính trị; về đạo đức, lối sống; tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ đã được Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII chỉ ra.

Không những vậy, những tật xấu như hẹp hòi, xu nịnh, óc bè phái sẽ tạo nên những con người mang trong mình thói đạo đức giả. Nói không đi đôi với

làm, nói một đằng nhưng làm một nẻo, khi được giao việc khó, việc nặng nhọc thì luôn tìm cách thoái thác, đùn đẩy né tránh... Nó hoàn toàn đối lập với nền đạo đức xã hội chủ nghĩa, bởi đó là nền đạo đức chân chính không giả dối, đó là đạo đức cách mạng, đạo đức mà người cán bộ, đảng viên cần phải có.

Những biểu hiện này nếu không kịp thời chấn chỉnh chắc chắn sẽ rất nguy hại, tạo mảnh đất màu mỡ cho những kẻ “cơ hội chính trị” tìm cách chui sâu, leo cao trong Đảng, đội lốt cán bộ, đảng viên để luôn lách, xun xoe, nịnh bợ cấp trên mục đích nhằm “thăng quan tiến chức”. Coi quyền lực, địa vị như một thứ có thể mua bán, tiến thân. Khi đã có vị trí, quyền lực, họ sẽ tìm cách vun vén cho lợi ích cá nhân, gia đình, người thân mà không coi trọng hiền tài cũng như lợi ích của tập thể, của Đảng và của dân tộc. Đó thực sự là mối nguy hại cho Đảng, cho chế độ.

Chính vì vậy, nhận diện và đấu tranh, ngăn chặn khắc phục những thói hư tật xấu như: hẹp hòi; xu nịnh; óc bè phái theo di huấn của Người là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong xây dựng, lựa chọn đội ngũ cán bộ của Đảng, Nhà nước ta hiện nay.

Có thể nói, trong di sản tư tưởng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại, thì những di huấn, căn dặn của Người về trọng dụng nhân tài và chỉ ra những căn bệnh làm hao phí nhân tài có giá trị sâu sắc cả về mặt lý luận và thực tiễn; là định hướng quý báu để Đảng và Nhà nước ta hoạch định và thực hiện quan điểm, chủ trương, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Quán triệt những di huấn của Người, trong quá trình lãnh đạo, Đảng ta đã luôn quan tâm sâu sắc đề phòng, ngăn chặn những thói hư tật xấu này, tuy nhiên trong từng thời điểm hoàn cảnh lịch sử, từng giai đoạn cách mạng cụ thể, việc phòng ngừa, ngăn chặn triệt để những căn bệnh, thói hư tật xấu trên còn ở mức độ rất hạn chế. Do vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là cần thực hiện đồng bộ những nội dung giải pháp phù hợp, phát huy được vai trò chủ động của cả hệ thống chính trị để ngăn ngừa, khắc phục có hiệu quả các căn bệnh nói trên theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một là, cần chú trọng quán triệt và thực hiện đúng quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác cán bộ

trong giai đoạn hiện nay: “Phải thấm nhuần sâu sắc quan điểm công tác cán bộ là nhiệm vụ “then chốt” của công tác xây dựng Đảng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ; cán bộ là cái gốc của mọi công việc, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Vì vậy, phải đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu thật sự có đức, có tài, có uy tín trong Đảng và nhân dân”¹⁸.

Theo đó, phải thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác cán bộ; đổi mới phương pháp đánh giá nhận xét cán bộ, làm tốt công tác quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; bố trí, sử dụng cán bộ phải hợp lý đúng người, đúng việc, đúng sở trường; cùng chính sách đãi ngộ trân trọng, hợp lý; xây dựng cơ chế khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Hai là, đối với mỗi cán bộ phải không ngừng tự trau dồi, rèn luyện bản lĩnh, phẩm chất đạo đức và thực hiện cho được bốn chữ “chí công vô tư”. Bởi, theo Hồ Chí Minh, tất cả những thói hư tật xấu trên nguyên nhân chính là “Trong Đảng ta còn có những người chưa học được, chưa làm được bốn chữ “chí công vô tư”...”¹⁹. Đây là vấn đề hết sức quan trọng để việc đánh giá cán bộ, sử dụng, bổ nhiệm, đề bạt cán bộ được chính xác, đòi hỏi người lãnh đạo và tổ chức cơ quan, đơn vị phải thấu suốt, phải có cái tâm trong sáng, thực sự chí công vô tư.

Tinh thần *chí công vô tư* được hiểu là mình luôn sẵn lòng vì mọi người, cần phải luôn luôn đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của Nhân dân lên hàng đầu và khi khó khăn thì cần phải đi trước, hưởng thụ sau; không được tham tiền tài, địa vị, danh vọng và

tất cả mọi cán bộ, đảng viên đều sẽ chỉ có một mục đích cao nhất là làm sao để cuộc sống của Nhân dân no đủ, hạnh phúc, đất nước phồn vinh.

Ba là, kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, loại trừ chủ nghĩa cá nhân trong từng tổ chức, cơ quan, đơn vị. Bởi, những thói hư, tật xấu nói trên thường xuất hiện trong một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Do đó, thực hiện hiệu quả vấn đề này chính là ngăn chặn, khắc phục từ gốc rễ không chỉ những thói hư tật xấu của hẹp hòi; xu nịnh; bè phái mà còn nhiều căn bệnh khác do chủ nghĩa cá nhân sinh ra.

Thực hiện hiệu quả những nội dung đó trong giai đoạn hiện nay cũng chính là thực hiện tốt những di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đồng thời cũng chính là tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của đội ngũ cán bộ đối với sự nghiệp cách mạng: “Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Vì vậy, Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta”²⁰.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, Nxb KHXH, H, 1993, t. 2, tr. 492.

2, 18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, t. 2; tr. 226, 226.

3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t. 4, tr. 504; tr.114; tr.43; tr.43; tr. 114; t. 5, tr. 320; tr. 313; tr. 296; tr. 278; tr. 301; tr. 692; tr. 88 ; tr. 297; tr. 295; tr. 691; tr. 295; tr. 313.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ Ở QUẢNG NAM...

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết số: 26-NQ/TW ngày 19-5-2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, dangcongsanvn.

Tiếp theo trang 80
4, 5, 6, 7, 8. Báo cáo Đề án số 427-ĐA/TU ngày 30-3-2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam *tổng kết 5 năm công tác bồi dưỡng, giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030*.

9, 10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 2, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 235.

CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG NGHIỆP THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

CN VÕ THỊ THU HIỀN
Học viện Chính trị khu vực II

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa nông nghiệp

Thứ nhất, Hồ Chí Minh khẳng định vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước

Hồ Chí Minh coi phát triển nông nghiệp là nhân tố đầu tiên, tiên quyết giải quyết mọi vấn đề xã hội. Nông nghiệp giải quyết nhu cầu quan trọng nhất, cơ bản nhất của con người là nhu cầu ăn, mặc, ở. Nông nghiệp đóng vai trò to lớn trong đấu tranh giải phóng đất nước, khôi phục nền kinh tế, ổn định và phát triển đời sống của Nhân dân. Nông nghiệp phải là gốc của nền kinh tế, là cơ sở cho các ngành kinh tế khác phát triển. Do đó, Người yêu cầu chúng ta phải ưu tiên phát triển nông nghiệp.

Đó là vì “dân vĩ thực vi thiên”, tức là cái ăn rất quan trọng, “dân lấy cái ăn làm trời”, mà nông nghiệp chính là ngành đảm bảo lương thực, thực phẩm trong nhân dân. Vì vậy, phải phát triển nông nghiệp làm cho nhân dân ta ngày càng thêm no ấm.

Đó là vì nước ta là một nước nông nghiệp, phần lớn dân ta là nông dân, Trong *Thư gửi điền chủ nông gia Việt Nam 11-4-1946*, Hồ Chí Minh viết: “Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc... Nông dân ta giàu thì nước ta giàu, nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh”¹. Vì vậy, phải ưu tiên phát triển nông nghiệp, ra sức phát triển nông nghiệp thịnh vượng.

Vì nông nghiệp là một trong hai chân của nền kinh tế, phải phát triển đồng thời thì kinh tế mới phát triển được. Hồ Chí Minh cho rằng muốn tiến lên chủ

nghĩa xã hội phải phát triển công nghiệp nhưng đồng thời cũng phát triển nông nghiệp: “nếu ngành công nghiệp phát triển mà nông nghiệp không phát triển thì khập khễnh như người đi một chân”². Người dùng từ “què”, “khập khễnh” để phê phán sự phát triển không đồng bộ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp là cơ sở, điều kiện để phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác. Với vai trò nền tảng của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, do đó muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính. Vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp, đồng thời là thị trường tiêu thụ rộng lớn hàng hóa do công nghiệp làm ra. Công nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp máy móc cho sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, công nghiệp và nông nghiệp phải giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau phát triển, như hai chân đi khỏe và đi đều thì sẽ tiến bước nhanh và nhanh chóng đi đến mục đích.

Hồ Chí Minh chỉ ra nhiệm vụ chính: “là phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến”³. Muốn có chủ nghĩa xã hội phải có cả công nghiệp và nông nghiệp hiện đại. Tư tưởng kinh tế của Người là tập trung phát triển nông nghiệp trong mối quan hệ biện chứng với phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp trước hết cũng để phục vụ nông nghiệp. Công nghiệp và nông nghiệp vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong quá trình

công nghiệp hóa ở nước ta. Phát triển công nghiệp và giải quyết lương thực đủ tiêu dùng, cả hai việc đó vừa là bức thiết, vừa là khách quan không những đối với đời sống của nhân dân mà còn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong đó, nông nghiệp là cơ sở phát triển của công nghiệp hay nói cách khác, nông nghiệp là nền tảng của công nghiệp hóa.

Phát triển nông nghiệp còn góp phần đặc lực vào xây dựng và phát triển nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất - tinh thần cho nhân dân, nâng cao vị thế chính trị của nông dân. Bởi nông nghiệp phát triển thì nông thôn ngày càng giàu có, sẽ tiêu thụ nhiều hàng hóa của công nghiệp sản xuất ra, đồng thời sẽ cung cấp đầy đủ lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp và thành thị. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ thay đổi bộ mặt vật chất, tinh thần của nông thôn, tính chất của nông dân.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chính phát triển nông nghiệp mới đảm bảo cho bộ đội và nhân dân có cơm ăn, áo mặc, mới có điều kiện để đánh giặc, bởi “thực túc” thì “binh cường”. Sau khi miền Bắc giải phóng, xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo Người vẫn phải tiếp tục sản xuất nông nghiệp, chỉ có như vậy mới đảm bảo được cuộc sống thường ngày, trước mắt và lâu dài của nhân dân. Căn cứ vào những lý do đó mà Hồ Chí Minh coi trọng phát triển nông nghiệp, quan điểm này rất đúng đắn, có giá trị thực tiễn trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Thấm nhuần tư tưởng của Hồ Chí Minh, Đảng ta cũng khẳng định vai trò quan trọng của phát triển nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.

Thứ hai, để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất nông nghiệp cần phải đẩy mạnh cải tiến công cụ sản xuất

Để phát triển nông nghiệp, Hồ Chí Minh đã yêu cầu tìm ra nhiều phương thức để động viên nông dân phát triển sản xuất, đặc biệt người quan tâm đến sử dụng các cách thức, phương pháp khoa học. Người khuyên nông dân trong sản xuất phải lưu ý tám điều: đủ nước, nhiều phân, cày bừa kỹ, giống mạ tốt, cấy cày đúng mức, cải tiến nông cụ là nền nhà nông...⁴. Phải chú ý cải tiến kỹ thuật sao cho nông dân làm lưng đỡ vất vả, đỡ tốn công sức. Ngay

từ đầu năm 1960, trong bài *Con đường phía trước* Hồ Chí Minh đã viết: “Đời sống nhân dân chỉ có thể thật dồi dào khi chúng ta dùng máy móc để sản xuất một cách thật rộng rãi,... Máy sẽ chấp thêm tay cho người, làm cho sức người tăng lên gấp trăm nghìn lần và giúp người làm những việc phi thường... Đó là con đường phải đi của chúng ta. Con đường công nghiệp hóa nước nhà”⁵.

Công nghiệp hóa nông nghiệp theo Hồ Chí Minh là trang bị máy móc cho nông nghiệp, cơ khí hóa sản xuất. “Muốn no thì phải sản xuất nhiều gạo, muốn ấm thì sản xuất nhiều vải, muốn có gạo, có vải thì nông nghiệp không thể để mãi như hôm nay mà phải có máy móc, phải có nhiều máy và máy tốt. Máy móc là do quá trình công nghiệp đem lại”⁶. Và cải tiến công cụ là một cuộc cách mạng trong nhận thức và hành động của nông dân, chỉ có cải tiến kỹ thuật mới có thể đưa nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất lớn: “nhiều, nhanh, tốt, rẻ”⁷. Nếu chỉ dựa vào “tay quen” hoặc chỉ dồn thêm sức, kết quả thường được mặt này mất mặt khác, được nhanh thì không tốt, được tốt thì lại không nhanh, không rẻ... mà mặt nào cũng bị hạn chế. Chỉ có “cải tiến kỹ thuật” mới giảm được thời gian lao động, mới nối dài bàn tay người nông dân trong sản xuất. Vì vậy, công nghiệp hóa là con đường tất yếu, là định hướng chiến lược mà chúng ta phải trải qua để đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Tuy nhiên, Người cho rằng không nên vội vàng công nghiệp hóa ngay, mà trước hết phải phát triển nông nghiệp và từng bước công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Từ đó Người xác định các ngành khác phải lấy phục vụ nông nghiệp làm trung tâm.

Muốn cải tiến kỹ thuật, phải biết kỹ thuật, đó là điều mà người dân còn yếu khi xây dựng hợp tác xã. Bởi vậy, cùng với việc gây dựng phong trào cải tiến nông cụ, đưa máy móc vào sản xuất, Người đề nghị người nông dân phải ta sức học tập cải tiến kỹ thuật. Công nghiệp phải trực tiếp giúp đỡ nông dân cải tiến công cụ sản xuất nông nghiệp. Để nhanh chóng đưa tiên bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất có hiệu quả, cần phổ biến tri thức khoa học rộng rãi vào quần chúng nhân dân và kịp thời khai thác, đúc kết những kinh nghiệm hay của quần chúng để đẩy mạnh sản xuất.

2. Vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay

Nước ta có lợi thế về nông nghiệp, có điều kiện xây dựng để thực sự trở thành một cường quốc nông nghiệp. Đặc biệt, trước những thách thức về an ninh lương thực, môi trường sinh thái, dân số... nông nghiệp sẽ luôn là một trong những ngành giữ vị trí quan trọng đối với đời sống xã hội. Nông nghiệp và công nghiệp cần phát triển hài hòa, hỗ trợ lẫn nhau. Nếu chỉ phát triển về công nghiệp mà không có sự phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn thì sẽ dẫn đến sự mất cân bằng trong nền kinh tế và kết quả là các vấn đề nghèo đói, bất bình đẳng và thất nghiệp sẽ trở nên trầm trọng hơn. Để công nghiệp hóa nông nghiệp theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời gian tới cần chú trọng những định hướng, giải pháp sau đây:

Thứ nhất, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước trong chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn

Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17-11-2022, về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, Đảng xác định: “công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu”. Đồng thời coi phát triển “công nghiệp chế tạo, chế biến là then chốt”, mà nguyên liệu chính là sản phẩm của nông nghiệp, những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Mục tiêu hướng đến nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cũng xác định phương hướng trong phát triển nông nghiệp, là “phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao”⁸ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Vì vậy, trong thời gian tới, các cấp, các ngành phải có những chính sách đột phá nhằm hiện thực hóa chủ trương, quan điểm của Đảng trong phát triển nông nghiệp.

Nhà nước phải tạo điều kiện cho chính sách về thuế, tài chính, tín dụng, đất đai, vốn, và công nghệ cho nông dân... tạo thuận lợi sử dụng hiệu quả quỹ đầu tư cho hiện đại hóa nông nghiệp, tăng năng

xuất, chất lượng, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời, nhằm nắm bắt cơ hội và chiếm lĩnh thị trường, tạo ra nguồn cung lớn cho trong nước và xuất khẩu. Cần có chính sách khuyến khích, đầu tư cho các nhà khoa học nghiên cứu, sản xuất ra các sản phẩm nhằm tối ưu hóa, tăng năng suất cho sản xuất nông nghiệp; đầu tư cho chuyển giao ứng dụng tiến bộ cho khoa học, kỹ thuật cho phát triển nông nghiệp; tạo môi trường thuận lợi giữa doanh nghiệp và nông dân, các nhà khoa học để đảm bảo đầu ra của sản phẩm, đảm bảo cho người dân được cập nhật những kiến thức mới, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp.

Nghị quyết 29-NQ/TW cũng nêu rõ, thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn để thúc đẩy và hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Việc thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp là tất yếu, nhằm huy động mọi nguồn lực cho phát triển nông nghiệp. Muốn vậy, các chính sách khuyến khích cần cụ thể, dài hạn, khơi nguồn sáng tạo, tạo được sức hấp dẫn bằng các cơ chế, chính sách thiết thực, quy định pháp lý rõ ràng về phát huy vai trò của nông hộ trong hợp tác xã và doanh nghiệp để tích tụ, tập trung đất đai, đầu tư khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất lao động, phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn gắn với thị trường.

Ngoài ra, còn phải ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng thủy lợi, giao thông vận tải, thương mại, kho bãi, bảo quản, chế biến nông sản; đẩy nhanh xây dựng hạ tầng số và dữ liệu số, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện nông nghiệp, nông thôn, hướng tới nông thôn mới thông minh; nâng cấp và hiện đại hóa phát triển sàn giao dịch cho các nông sản chủ lực. Khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông, lâm, thủy sản. Nhà nước cần có những chính sách tạo điều kiện, tối ưu nhất cho phát triển nông nghiệp.

Thứ hai, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển nông nghiệp

Muốn có một nền nông nghiệp phát triển, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng giai cấp nông dân,

dẫn hình thành đội ngũ công nhân nông nghiệp. Trong thực hiện giải pháp này, cần thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Hồ Chí Minh về “Công nông trí thức hóa. Trí thức công nông hóa”⁹. Nghĩa là công nông cần học tập văn hóa để nâng cao trình độ trí thức của mình, trí thức cần gần gũi công nông và học tập tinh thần, nghị lực, sáng kiến và kinh nghiệm của công nông. Tư tưởng đó của Người đòi hỏi nhìn nhận ngành nông nghiệp không chỉ là ngành sản xuất vật chất mà là ngành kinh doanh nông nghiệp - ngành kinh tế trí thức nông nghiệp và nhu cầu thị trường là mệnh lệnh cho sản xuất nông nghiệp. Từ đó, hội viên, nông dân phải được trang bị khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới và kỹ năng quản trị kinh doanh, được đào tạo nghề theo hướng trí thức hóa nông dân, tập trung vào việc nâng cao giá trị sản xuất các ngành hàng chủ lực có lợi thế và giá trị gia tăng cao dựa trên công nghệ mới, hiện đại về chế biến nông sản và mở rộng các ngành, nghề phi nông nghiệp ở nông thôn để nông dân định canh, định cư bền vững tại miền quê đang sống của mình.

Cần thể chế hóa chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ XIII về “Xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi ngành nghề do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư”¹⁰. Điều này giúp các chi hội nông dân và hợp tác xã có đủ năng lực trí tuệ và kỹ năng trong thực hiện mục tiêu phát triển “nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có và nông thôn văn minh, hiện đại”. Nghị quyết 29-NQ/TW đã đặt ra mục tiêu cụ thể nâng cao nguồn nhân lực trong phát triển nông nghiệp: “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%”.

Cần đào tạo, hỗ trợ hội viên, nông dân về các trang thiết bị thông tin, kết nối, liên kết, hợp tác theo chuỗi sản xuất gắn với thị trường để làm tốt các khâu từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản. Cần hướng dẫn hội viên, nông dân nghiệp vụ xây dựng dự án phát triển nông nghiệp hàng hóa, vay và sử dụng vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã

hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quỹ hỗ trợ nông dân theo hình thức nhóm hộ nông dân gắn chặt với xây dựng tổ hội nông dân, chi hội nông dân nghề nghiệp và hợp tác xã kiểu mới. Đặc biệt cần nhân rộng, lấy các nhà nông thành công trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp làm gương mẫu điển hình.

Thứ ba, tích cực ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp

Để công nghiệp hóa nông nghiệp đòi hỏi phải thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế. Chúng ta không phát triển nông nghiệp kiểu truyền thống, theo chiều rộng, mà hướng đến phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm gia tăng giá trị thông qua chuyên môn hóa, thâm canh hóa, áp dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ trong nuôi, trồng, bảo quản, chế biến... Làm sao để tỷ trọng của giá trị nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế giảm xuống theo xu hướng tất yếu cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng giá trị tuyệt đối tăng lên không ngừng.

Để công nghiệp hóa nông nghiệp cần phải cơ cấu lại vùng phát triển nông nghiệp theo hướng thế mạnh và tập trung quy mô lớn. Giải pháp này nhằm phát huy được lợi thế của vùng, tăng quy mô, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, khắc phục sự mạnh mún trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời, còn đẩy mạnh sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển nông nghiệp. Việc phát triển các vùng sản xuất mà phải đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, đồng thời gắn với lợi thế tự nhiên và khả năng cạnh tranh của từng vùng. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp ở những vùng có lợi thế đặc biệt về nông nghiệp, như Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, một phần Đông Nam Bộ và một phần Đồng bằng sông Hồng. Trong mỗi vùng, xác định các sản phẩm có thế mạnh, để hình thành các khu vực chuyên canh, nhằm nâng cao năng suất, tạo điều kiện cho phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản.

Phát triển nông nghiệp phải đi đôi với phát triển thương nghiệp. Bởi thương nghiệp là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa địa phương với trung ương, giữa công nhân với nông dân, giữa trong nước và nước ngoài. Nếu thương nghiệp bị đứt thì không liên kết được nông nghiệp và công nghiệp, không củng cố được liên minh công nông. Đây là tư tưởng chỉ đạo lớn và rất đúng đắn mà Hồ Chí Minh đã chỉ dạy cho chúng ta. Vì vậy, bố trí sản xuất công nghiệp phải gắn chặt với các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp và các vùng phát triển dịch vụ, như các ngành phục vụ cho dịch vụ logistic, kho tàng, bến bãi, vận tải.

Đẩy mạnh hợp tác xã nông nghiệp theo Hồ Chí Minh, cũng là một trong những biện pháp quan trọng không chỉ để từng bước đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể, mà còn là biện pháp tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm (nhân lực, nguồn lực...) và ứng dụng khoa học công nghệ một cách hiệu quả nhất. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp là tất yếu, khách quan trên con đường xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống của nhân dân. Người yêu cầu: “Vận động nông dân vào tổ đổi công, hợp tác xã thì phải tuyên truyền giải thích thì chưa đủ, mà phải lấy kết quả thực tế để nông dân nhìn thấy tận mắt, nghe thấy tận tai thì việc tuyên truyền đó mới có kết quả tốt”¹¹. Phát triển hợp tác xã cần xây dựng chi hội nông dân nghề nghiệp và tổ hội nông dân nghề nghiệp gắn với xây dựng hợp tác xã kiểu mới hoạt động theo phương thức “5 tự” (tự giác, tự nguyện, tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm) và “5 cùng” (cùng ngành nghề - lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, cùng môi quan tâm, cùng có sự chia sẻ, cùng chịu trách nhiệm, cùng hưởng thụ) để nâng cao năng

lực tổ chức liên kết “sáu nhà” hay liên kết chuỗi và nâng cao nhận thức, phổ cập kiến thức mới và đầy mạnh trí thức hóa nông dân.

Phát triển nông nghiệp hiện đại còn phải gắn liền với chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh và nông nghiệp tuần hoàn bằng công nghệ hiện đại, tiệm cận gần hơn với nền nông nghiệp thông minh có năng suất và chất lượng cao để thực hiện khát vọng đưa Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập cao.

Sau sự tác động của đại dịch Covid-19 tới tất cả các ngành, các lĩnh vực càng khẳng định vai trò bệ đỡ của nông nghiệp đối với nền kinh tế, nông nghiệp đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch. Có thể thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn đã góp phần giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng nước ta, trong kháng chiến lẫn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng, Nhà nước cần tiếp tục vận dụng những tư tưởng của Người để khắc phục những hạn chế còn tồn tại và phát triển xây dựng nền nông nghiệp hiện đại trong thời đại công nghệ 4.0. Phát triển nông nghiệp thật sự thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại.

1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t. 4, tr.246; t. 11, tr.361; t. 12, tr. 308; t. 12, tr. 445; t.13, tr. 62; t. 11, tr. 391; t. 7, tr. 73; t. 11, tr. 361.

3. Hồ Chí Minh: *Ba mươi năm hoạt động của Đảng năm 1960*, báo Nhân dân, số 2120, ngày 6-10-1960, Nxb CTQG, H. 2011, t. 12, tr. 412.

8, 10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, tr. 241; tr. 137.

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC...

Tiếp theo trang 15

6. Vũ Thành Nam: *Cảnh giác với những luận điệu xuyên tạc mới về tình hình biển Đông*, Tạp chí Khoa học an ninh, số 7/2020, tr. 22-25.

7, 15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 156 - 157.

8, 9. Vũ Dương Ninh: *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb CAND, 2010, tr. 316 - 317.

10. Nguyễn Hồng Thao: *Biên giới hữu nghị đặc biệt Việt - Lào*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 6.

12. <https://www.qndn.vn/chinh-tri/tin-tuc/yeu-cau-trung-g-quoc-rut-tau-huong-duong-hong-10-va-cac-tau-hai-can-h-tau-ca-ra-khoi-vung-bien-viet-nam-729225>.

14. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb CTQG, H, 2016, tr. 109.

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC VỀ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA

TS NGUYỄN DOÃN THUẬN

Trưởng Đại học Quy Nhơn

Lãnh thổ, biên giới quốc gia Việt Nam được hình thành, phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh, các thế hệ người Việt Nam luôn đoàn kết đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và coi đây là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, thiết lập mối quan hệ hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng để tạo môi trường hòa bình, phát triển. Tuy nhiên, các thế lực thù địch chưa từ bỏ âm mưu can thiệp vào công việc nội bộ, gây mất ổn định chính trị - xã hội, xâm phạm và xuyên tạc về chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo của Tổ quốc.

Vì vậy, việc nhận diện và đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc về chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia không chỉ góp phần bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc.

1. Nhận diện những luận điệu sai trái, xuyên tạc về chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là vấn đề nhạy cảm, các thế lực thù địch thường khai thác, lợi dụng nhằm phá hoại sự ổn định về chính trị - xã hội ở Việt Nam. Lợi dụng các nguồn tài liệu khác nhau chưa được kiểm chứng, có một số bài viết cáo buộc Việt Nam trong quá trình đàm phán với Trung Quốc

đã “nhân nhượng vô nguyên tắc” dẫn đến “mất đất” ở những khu vực như cửa khẩu Hữu Nghị, đường sắt biên giới Đồng Đăng - Bằng Tường (Lạng Sơn), Thác Bản Giốc (Cao Bằng)⁴... Mục đích của những bài viết này nhằm phủ nhận kết quả của quá trình hợp tác, đàm phán giải quyết vấn đề biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, đồng thời làm cho bộ phận nhân dân “hoài nghi” về chủ trương, đường lối của Đảng trong việc giải quyết những bất đồng về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Ngoài ra, lợi dụng tình hình tranh chấp trên Biển Đông, các thế lực phản động đã sử dụng internet trong đó có mạng xã hội để tung ra những thông tin sai sự thật nhằm xuyên tạc, bóp méo, bịa đặt về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Năm 2014, giàn khoan Hải Dương 981 xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, gây xôn xao dư luận quốc tế và khu vực. Đến ngày 4-7-2019, tàu Hải Dương 8 của Trung Quốc khảo sát trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa phía Nam Biển Đông của Việt Nam. Lợi dụng tình hình đó, các thế lực thù địch sử dụng các trang mạng xã hội cho rằng Đảng, Nhà nước Việt Nam “nhu nhược”, im lặng vì đã thỏa hiệp với nước ngoài; “không có giải pháp mạnh với Trung Quốc” trong đường lối, chính sách bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; Hải quân Việt Nam “hèn yếu”, “nhu nhược”... Mục đích của các thế lực thù địch, phần tử cơ hội khi lợi dụng internet và mạng xã hội để đưa các thông tin tuyên truyền sai sự thật, xuyên tạc về tình

hình biên Đông là nhằm phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, chia rẽ giữa Đảng, Nhà nước, Quân đội và nhân dân trong vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Trên cơ sở đó, các thế lực thù địch đã kích động một bộ phận nhân dân biểu tình, tuần hành gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, từ đó tác động tiêu cực tới nhận thức, tư tưởng, gây tâm lý hoang mang, hoài nghi, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Vấn đề biển, đảo cũng bị lợi dụng, gắn với xuyên tạc công tác chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng: bịa đặt một số lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam “im lặng” để đổi lấy vị trí trong Đảng⁵. Mưu đồ sâu xa của các thế lực là thông qua vấn đề biển, đảo để chống phá chế độ, gây chia rẽ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, thực hiện “diễn biến hòa bình”; chia rẽ quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước có liên quan, làm cho Việt Nam rơi vào tình trạng đối đầu, bị cô lập.

Trong những năm gần đây, lấy cớ việc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ bác bỏ hầu hết yêu sách chủ quyền trên biển Đông của Trung Quốc, trên mạng xã hội, các tổ chức khủng bố, phản động lại tăng cường tái diễn nhiều chiêu trò, luận điệu xuyên tạc về chủ trương, đường lối, chính sách, của Đảng, Nhà nước ta; cố sù ý cho việc “bài Trung, thân Mỹ” hòng gây mất ổn định, mất đoàn kết trong nước và quốc tế làm tổn hại lợi ích quốc gia, dân tộc⁶.

Các thế lực thù địch còn tán phát nhiều tài liệu, bài viết có nội dung xuyên tạc đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, tự chủ; chính sách quốc phòng của Việt Nam và khả năng chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam, gây tâm lý bất an, hoài nghi cho một bộ phận quần chúng do thiếu thông tin, do ngộ nhận; đòi “hợp tác với một nước khác để giải quyết tình hình”, từ đó đánh vào tâm lý người dân, cho rằng lãnh đạo Đảng, Nhà nước “vì phe này, phe kia” để chủ quyền biển, đảo bị xâm lấn; đưa ra luận điệu: khi đất nước chỉ có một đảng thì không có đủ sức mạnh để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, từ đó hướng lái tư tưởng đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

Như vậy, lợi dụng vấn đề nhạy cảm của biên giới trên đất liền và tình hình tranh chấp trên Biển Đông, các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị đã lợi dụng để xuyên tạc, chống phá sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo; từ đó chia rẽ mối quan hệ mật thiết của Đảng với nhân dân; hạ thấp uy tín của Đảng, Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Đó là những âm mưu, thủ đoạn tinh vi cần phải đưa ra những cách thức đấu tranh phản bác có hiệu quả, góp phần bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và nâng cao tinh thần cảnh giác và ý thức trách nhiệm cho nhân dân.

2. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới của Tổ quốc

Biên giới, biển đảo là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, cấu thành chủ quyền quốc gia, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển đảo của Việt Nam là điều kiện, nội dung giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, duy trì hòa bình, ổn định và phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng năm 2021 xác định: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”⁷. Đây là chủ trương thể hiện định hướng chiến lược để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo của Tổ quốc.

Thực tế từ sau ngày miền Nam được giải phóng (30-4-1975), đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta luôn tích cực, chủ động thực hiện đàm phán với các nước láng giềng để giải quyết từng bước những tồn tại về biên giới trên đất liền với các nước liên quan. Quá trình này được triển khai theo nguyên tắc pháp lý mà các bên đã thỏa thuận dùng làm căn cứ duy nhất để xử lý tất cả nội dung cần thực hiện trong các giai đoạn: Hoạch định biên giới, phân giới cắm mốc và quản lý biên giới, mốc quốc giới mới.

Sau khi bình thường hóa quan hệ, từ tháng 10-1992, Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục tiến hành đàm phán về biên giới lãnh thổ. Sau 01 năm đàm phán, tháng 10 - 1993 hai bên đã ký thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới

lãnh thổ giữa Việt Nam - Trung Quốc. Theo đó hai bên đồng ý lấy các Công ước Pháp - Thanh 1887 và 1895 và các văn kiện, bản đồ hoạch định, cắm mốc biên giới kèm theo làm căn cứ pháp lý cơ bản để hai bên giải quyết tranh chấp, bất đồng nảy sinh trên biên giới trong lịch sử. Qua nhiều đợt đàm phán, đến ngày 30-12-1999, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp ước về biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc, đặt nền tảng cho việc xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định lâu dài giữa hai nước.

Đến ngày 31-12-2008, Việt Nam và Trung Quốc đã giải quyết dứt điểm toàn bộ các vấn đề còn tồn tại, hoàn thành công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới đất liền với chiều dài 1.449,566 km, trong đó có 383.914 km đường biên giới đi theo sông suối; cắm 1.970 cột mốc (trong đó có 01 mốc ngã ba biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Lào, 1.548 cột mốc chính; 422 cột mốc phụ)⁸. Hệ thống mốc giới này đã được đánh dấu, ghi nhận và mô tả phù hợp với địa hình thực tế một cách khách quan, khoa học, chi tiết. Nếu so sánh với đường biên giới của các nước trên thế giới, đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc được đánh giá là có mức độ cột mốc dày đặc và rõ ràng, được xác định theo phương pháp hiện đại, đảm bảo tính trung thực và bền vững lâu dài.

Ở những khu vực phức tạp, có ý kiến khác nhau như cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn), thác Bản Giốc (Cao Bằng) và cửa sông Bắc Luân (Quảng Ninh)... Việt Nam và Trung Quốc đã đàm phán qua rất nhiều vòng và đến những phút cuối cùng mới đạt tới giải pháp hai bên cùng chấp nhận được. Cụ thể là:

- *Tại cửa khẩu Hữu Nghị*, đường biên giới đi qua Km0, mốc 19 cũ của Pháp và cách điểm nối ray 148 mét về phía Bắc, đúng theo bản ghi nhận chung giải quyết các khu vực C.

- *Tại khu vực thác Bản Giốc*, đường biên giới đi từ mốc 53 cũ qua cồn Pò Thoong đến điểm giữa mặt thác chính (phần thác phụ và 1/2 thác chính, 1/4 cồn Pò Thoong quy thuộc Việt Nam, ta giữ lại dấu tích trạm thủy văn xây dựng từ những năm 1960 trên cồn Pò Thoong). Hai bên thỏa thuận sẽ bàn bạc việc hợp tác phát triển tiềm năng du lịch tại thác Bản Giốc.

- *Tại khu vực cửa sông Bắc Luân*, đường biên

giới đi trên bãi Tục Lãm và bãi Dậu Gót (3/4 bãi Tục Lãm và 1/3 bãi Dậu Gót thuộc Việt Nam; 1/4 bãi Tục Lãm và 2/3 bãi Dậu Gót thuộc phía Trung Quốc). Hai bên thỏa thuận không xây dựng công trình nhân tạo tại các khu vực thác Bản Giốc, bãi Tục Lãm, hòn Tài Xọc, bãi Dậu Gót; đồng thời nhất trí thiết lập khu giao thông thủy tự do cho dân địa phương hai bên sử dụng luồng hai bên bãi Tục Lãm và bãi Dậu Gót.

Như vậy, kết quả giải quyết các khu vực nhạy cảm nói trên là công bằng, tuân theo đúng các nguyên tắc mà hai bên đã thỏa thuận cũng như những quy định của Hiệp ước năm 1999, đáp ứng được mối quan tâm của cả hai bên, đảm bảo cho việc quản lý ổn định, lâu dài và tránh những tranh chấp có thể xảy ra trong tương lai⁹. Kết quả này là hợp lý, thỏa đáng và hai bên cùng chấp nhận được, hoàn toàn không có chuyện Việt Nam bị “mất đất” như một số thế lực thù địch cố tình xuyên tạc.

Đối với vấn đề biên giới Việt Nam - Lào, trên cơ sở mối quan hệ truyền thống đặc biệt giữa hai nước Việt Nam và Lào, với tinh thần bình đẳng, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, phù hợp với luật pháp quốc tế, hai nước đã kiên trì giải quyết thành công vấn đề biên giới. Ngày 18-7-1977, Việt Nam và Lào đã ký *Hiệp ước hoạch định biên giới* đặt nền móng cho việc thiết lập một đường biên giới quốc tế giữa hai nước. Đến năm 2007, đoạn biên giới cuối cùng giữa hai nước (U6) cũng được giải quyết. Biên giới Việt - Lào là đường biên giới quốc tế hoàn chỉnh đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước láng giềng. Từ năm 2007 đến 2016, hai nước đã cùng nhau hoàn thành Dự án tăng dày, tôn tạo mốc giới. Qua đó, đường biên giới giữa hai nước dài 2.340 km đã được bổ sung 1.002 cột mốc và cọc dấu, tăng 5 lần so với trước đây. Kết quả này thể hiện sinh động mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước; thể hiện sự nhất trí cao, sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau giữa hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước¹⁰.

Trong việc giải quyết biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, sau khi ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác (18-02-1979), hai bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những

bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước về vấn đề biên giới. Mặc dù có những khó khăn, cản trở trong quá trình đàm phán giải quyết biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, đến nay hai bên đã hoàn thành 84% khối lượng công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến. Đây những thành quả rất quan trọng, góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác, góp phần củng cố hòa bình, an ninh khu vực, đồng thời tăng cường thế và lực của đất nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn thể hiện tinh thần đấu tranh kiên quyết, kiên trì bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế và Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982); thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC); tiến hành đàm phán phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng trên Biển Đông; đàm phán phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ. Đồng thời, thông qua các diễn đàn, các cuộc gặp gỡ ngoại giao Việt Nam phản đối và kiên quyết bác bỏ yêu sách “đường lưỡi bò” của Trung Quốc ở Biển Đông. Việt Nam phản đối yêu sách của Trung Quốc tại Công hàm số CML/14/2019 ngày 12-12-2019 và Công hàm số CLM/11/2020 ngày 23-3-2020 của phái đoàn thường trực nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Liên hợp quốc gửi Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Các yêu sách này vi phạm nghiêm trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam ở Biển Đông¹¹.

Trong tháng 5-2023, tàu khảo sát Hường Dương Hồng 10 cùng các tàu hải cảnh, tàu cá Trung Quốc xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng Việt Nam đã giao thiệp nhiều lần với phía Trung Quốc, triển khai các biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế, luật pháp Việt Nam để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam. Việt Nam yêu cầu các cơ quan liên quan phía Trung Quốc tuân thủ nhận thức chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, chấm dứt ngay hoạt động xâm phạm, rút tàu Hường Dương Hồng 10 và các tàu hải cảnh, tàu cá ra khỏi

vùng biển Việt Nam; tôn trọng quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam, thực hiện nghiêm túc Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), giữ gìn hòa bình, hợp tác và phát triển ở Biển Đông, đóng góp vào việc phát triển quan hệ hai nước¹².

Việt Nam tiếp tục tiến hành các hoạt động bình thường tại các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của mình theo đúng các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982. Việt Nam sẵn sàng cùng Trung Quốc và các nước liên quan khác tìm kiếm và triển khai các hoạt động hợp tác ở Biển Đông trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như an toàn hàng hải; cứu nạn, cứu trợ trên biển; nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển; chống tội phạm trên biển...

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về biển, Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai nhiều hoạt động cụ thể để nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, kiên trì đấu tranh trên thực địa nhằm giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, bảo vệ lợi ích biển, đảo của đất nước. Hiện nay, Việt Nam đang quản lý 21 đảo, đá với 33 điểm đóng quân tại quần đảo Trường Sa¹³. Chính phủ Việt Nam chú trọng công tác xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trên đảo; đồng thời hỗ trợ ngư dân ra đánh bắt ở vùng biển Trường Sa. Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và bảo vệ các hoạt động nghề cá của ngư dân Việt Nam; kịp thời bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và hoạt động sản xuất bình thường của ngư dân trong các vùng biển của Việt Nam.

Thực thi và bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam tại thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế ở Biển Đông, Việt Nam đã duy trì hệ thống nhà dàn DK trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam để hỗ trợ cho các hoạt động quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên trong vùng biển và thềm lục địa, làm chỗ dựa cho ngư dân ra khai thác đánh bắt hải sản, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ vùng biển, vùng trời thềm lục địa của Tổ quốc.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về biển (Luật Biển

giới Quốc gia năm 2003; Luật Biển Việt Nam năm 2012), tạo khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động khai thác, quản lý và bảo tồn các nguồn tài nguyên biển phù hợp với Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, phục vụ nhiệm vụ tập trung phát triển kinh tế, thúc đẩy quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước trong khu vực, nâng tầm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong đối ngoại quốc phòng, Việt Nam chủ trương không tham gia bất cứ liên minh quân sự nào, nhưng sẵn sàng quan hệ hợp tác với các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, “vì lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và khu vực”¹⁴. Chính sách quốc phòng của Việt Nam mang tính chất hòa bình và tự vệ; tích cực, chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh từ sớm, từ xa. nỗ lực phấn đấu ngăn ngừa xung đột, chiến tranh và giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế. Đồng thời, Việt Nam kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước¹⁵.

Kết luận

Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, cấu thành chủ quyền quốc gia, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài với các nước láng giềng; giải quyết các vấn đề về biên giới quốc gia thông qua đàm phán trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau. Ngoài ra, trước các hoạt động xâm phạm của các thế lực thù địch, Đảng và Nhà nước đã triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, kiên quyết bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển đảo của Tổ quốc.

Những chủ trương, quan điểm, giải pháp và thực tiễn hoạt động bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời gian qua chính là căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn quan trọng để chúng ta tiếp tục kiên trì, kiên quyết đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái,

xuyên tạc vấn đề chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của Việt Nam.

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc về chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia, chúng ta cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu rõ đường lối, quan điểm, lập trường của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, xuất bản; tổ chức hội thảo khoa học để làm sáng tỏ những luận điểm, luận cứ pháp lý và lịch sử liên quan đến vấn đề chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.

- Phát huy vai trò của báo chí, truyền thông trong việc cập nhật và minh bạch hóa thông tin, kịp thời phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia, góp phần định hướng dư luận xã hội.

Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là một nội dung quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong đó, việc đấu tranh phản bác những luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch về chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia Việt Nam sẽ góp phần bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời còn góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo của Tổ quốc.

1. Trung tâm từ điển học: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2011, tr. 699.

2, 11, 13. Trần Công Trục: *Tranh chấp Biển Đông - Pháp lý và thực tiễn*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 12, 264.

3. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc - Biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển*, Nxb CTQG, H, 2011, tr. 194 - 195.

4. <https://danviet.vn/tien-si-tran-cong-truc-khong-co-chuyen-viet-nam-ban-dat-ban-thac-cho-trung-quoc-2020-0824235021785.htm>.

5. Nguyễn Văn Minh: *Bảo vệ chủ quyền - kiên quyết, kiên trì và sách lược đúng đắn*, Tạp chí Tuyên giáo số 9/2019, tr. 19.

BÁC BỎ LUẬN ĐIỀU PHỦ NHẬN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS ĐỖ THANH HẢI

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

Gần đây, các thế lực thù địch, phản động, phản tử cơ hội chính trị ra sức phủ nhận công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Chúng tuyên truyền rằng, chỉ có kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mới đảm bảo công bằng xã hội, còn trong chủ nghĩa xã hội chỉ có sự “bình quân, cào bằng” và “bất công xã hội”. Từ đó, họ ra sức phủ nhận nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, cổ súy cho kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa; thúc đẩy đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, phủ nhận vai trò, sứ mệnh lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là quan điểm xuyên tạc sai trái cần đấu tranh bác bỏ.

1. Nhận diện thực chất của cái gọi là công bằng xã hội trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, công bằng xã hội xét đến cùng lệ thuộc vào quan hệ sở hữu, hay nói cách khác, công bằng trong quan hệ sở hữu là nền tảng của công bằng xã hội. Các nhà kinh điển mácxít đã bóc trần bản chất của cái gọi là công bằng xã hội trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, “đó là một loại công bằng hết sức đặc biệt”¹, công bằng thực sự chỉ dành cho số ít người nắm trong tay quyền chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Xét về hình thức, quan hệ giữa nhà tư bản và người lao động được thực hiện trên cơ sở “trao đổi

ngang giá”; công nhân bỏ ra sức lao động và nhà tư bản bỏ ra tiền công theo thỏa thuận. Nghe qua tưởng như đó là nguyên tắc của sự công bằng. Tuy nhiên, do người lao động không có tư liệu sản xuất, chỉ có duy nhất sức lao động để có thể đem ra trao đổi, họ luôn bị nhà tư bản chèn ép, bị “buộc phải nhận việc làm với những địa điểm, thời gian và điều kiện nào mà anh ta có thể có được”² và “phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động”³. Hơn nữa, cạnh tranh khốc liệt trong kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đẩy người lao động đứng trước nguy cơ thất nghiệp, bị mất việc làm; từ đó, họ không được tự do lựa chọn trong quan hệ trao đổi, buộc phải bán rẻ sức lao động cho nhà tư bản.

Do vậy, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, công bằng xã hội là điều ảo tưởng và thực chất của bất công xã hội được che đậy hết sức tinh vi. Tình hình đó đã làm cho sự phân cực giàu nghèo ngày càng trở nên trầm trọng, khoảng cách giữa sự nghèo khổ của người lao động với sự giàu có của nhà tư bản ngày càng tăng lên, đã làm cho “Sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hóa lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động”⁴. Trong xã hội đó, như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, cái lỗi trả tiền ngay không tình nghĩa ngày càng trở thành lỗi liên hệ duy nhất. Số tội phạm mỗi năm một tăng, thương nghiệp ngày càng trở thành sự lừa đảo, hối lộ thay cho áp bức bằng bạo lực; tiền thay lưỡi gươm để làm đòn bẩy chủ yếu của quyền

lực xã hội; mại dâm tăng lên đến những quy mô chưa từng có. Tóm lại, chế độ tư bản, như nhận xét của Ph. Ăngghen, “chỉ là một bức biếm họa làm cho người ta thất vọng chua cay”⁵.

Công bằng xã hội được xem xét với tính cách là một giá trị xã hội, luôn bị chi phối bởi trực quan hệ lợi ích - quan hệ giữa các giai cấp, tập đoàn người trong phân phối nguồn lực và thụ hưởng các thành quả phát triển xã hội; trong đó cốt lõi là thụ hưởng các thành quả chính trị và kinh tế. Xã hội tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nghĩa là nó chứa đựng và xác lập địa vị thống trị của quan hệ bất bình đẳng về sở hữu tư liệu sản xuất, đương nhiên dẫn đến bất bình đẳng trong phân phối các nguồn lực “đầu vào” và thành quả “đầu ra” của quá trình phát triển. Nó không thể tiến tới sự bảo đảm cho công bằng xã hội đúng nghĩa. Công bằng xã hội chỉ được thực hiện trong những giới hạn mà không đe dọa đến quyền bất khả xâm phạm của chế độ sở hữu tư nhân.

Công bằng xã hội không thể trở thành mục tiêu, động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội tư bản. Ngược lại, cùng với sự lớn mạnh của chủ nghĩa tư bản là sự gia tăng bất công xã hội. Về kinh tế là bất công trong sở hữu, tổ chức quản lý và quan hệ phân phối; về chính trị chính là bất công trong địa vị các giai cấp, là quyền lực tuyệt đối trong tay giai cấp tư sản ngày càng được củng cố. Từ sự bất công về kinh tế và chính trị dẫn tới hệ quả là, giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản càng phải chịu sự bất bình đẳng trong thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, giáo dục và các chính sách phúc lợi, an sinh xã hội khác.

Hơn nữa, sự hạn hẹp của chế độ tư hữu với việc tuyệt đối hóa kinh tế thị trường tự do, chủ nghĩa tư bản đã phải trả giá bằng các cuộc khủng hoảng theo chu kỳ. Để khắc phục các cuộc khủng hoảng kinh tế, chủ nghĩa tư bản không thể không cần đến “bàn tay hữu hình” của nhà nước. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng như tiến trình giải quyết các cuộc khủng hoảng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã cho thấy, phát triển kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa luôn gắn liền với quản lý, điều hành, thậm chí sự can thiệp thô bạo của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế, để đảm bảo cho thực hiện các mục tiêu tối thượng là thỏa mãn lợi ích nhà tư bản. Cho nên,

kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa tự thân đã hàm chứa tính chất định hướng phát triển: Theo định hướng chính trị, lợi ích của giai cấp tư sản.

2. Chủ nghĩa tư bản hiện nay không hề thay đổi bản chất, vẫn là một chế độ xã hội đầy rẫy bất công

Trong thế kỷ XXI, chủ nghĩa tư bản đã có những điều chỉnh, thích nghi thông qua thực hiện một số thay đổi trong chế độ sở hữu, tổ chức quản lý sản xuất và phân phối thông qua các quỹ phúc lợi xã hội. Từ đó đã xuất hiện quá trình hữu sản hóa giai cấp lao động làm thuê, xuất hiện một số hình thức tổ chức quản lý và phân phối mới. Sự điều chỉnh, thích nghi đó đã làm xuất hiện những vấn đề mới về phương diện lý luận cũng như thực tiễn mà chủ nghĩa Mác - Lênin, do những điều kiện lịch sử, chưa thể đề cập tới một cách đầy đủ và toàn diện. Từ đó đã làm cho một số người lầm tưởng rằng chủ nghĩa tư bản không còn bóc lột, đã thay đổi bản chất, rằng chủ nghĩa tư bản sẽ tự động phát triển lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản không thể tự mình vượt ra ngoài giới hạn của chính nó; những điều chỉnh, thích nghi đó thực chất chỉ là “sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”⁶. Giới hạn của sự biến đổi thích nghi của chủ nghĩa tư bản không thể vượt qua chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Chẳng hạn như trong *Tư bản*, C.Mác đã chỉ ra rằng, thực chất chế độ cổ phần trong chủ nghĩa tư bản cũng “chưa thoát khỏi được những giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa, bởi vậy, đáng lẽ sự chuyển hóa này phải khắc phục được mâu thuẫn giữa tính chất của cải với tư cách là của cải xã hội và tính chất của cải với tư cách là của cải tư nhân, thì nó lại chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm dưới một hình thái mới”⁷. Như chúng ta đã biết, trước sức ép từ đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã buộc nhà tư bản phải chuyển hoá tư bản tư nhân thành tư bản tập thể, hình thành những công ty cổ phần. Đây là cách thức nhằm huy động vốn, tạo nên sự tích tụ, tập trung tư bản, giúp nhà tư bản giành lợi thế trong cạnh tranh. Nó cho phép một số người lao động có tiền nhàn rỗi có thể đầu tư vào sản xuất thông qua cổ phần, cổ phiếu và thu lợi tức, cổ tức. Tuy nhiên, điều đó không thể thủ tiêu lợi nhuận nhà

tư bản thu được qua bóc lột giá trị thặng dư. Bởi trên thực tế, giai cấp công nhân, những người lao động chỉ chiếm giữ một tỉ lệ phần trăm rất nhỏ lượng công, công, công. Do vậy, những điều chỉnh và thích nghi không làm thay đổi bản chất áp bức, bóc lột, bất công trong chủ nghĩa tư bản.

Theo Quỹ phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), “cùng với quá trình toàn cầu hóa, tỷ suất bóc lột giá trị thặng dư trên thế giới hiện nay đã đạt mức 500%⁸, đã vượt xa so với thời đại của C.Mác. Theo đó, sự phân cực giàu nghèo giữa các quốc gia tăng lên nhanh chóng; “quá trình toàn cầu hóa diễn ra, trên thế giới chỉ có 10 nước giàu lên, 13 nước nghèo đi, trong đó có 60 nước GDP bình quân đầu người kém hơn trước”⁹. Cùng với đó, quá trình xuất khẩu tư bản, đầu tư nước ngoài, chiếm đoạt giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, lan ra phạm vi toàn cầu, làm cho sự đối lập giữa những người giàu và những người nghèo lại trở thành sâu sắc hơn, nó diễn ra không chỉ trong nội bộ các nước tư bản, mà còn ở phạm vi toàn thế giới; gây ra sự phân hoá về chính trị, xã hội, là căn nguyên của mọi cuộc chiến tranh, xung đột, bất ổn chính trị, xã hội; suy thoái về môi trường và những vấn đề an ninh phi truyền thống đang trở nên cấp bách đối với toàn nhân loại.

Bản chất của các nền chính trị tư bản chủ nghĩa theo công thức “dân chủ tự do” phương Tây, như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ ra, là nền dân chủ bảo vệ địa vị, lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản. Ở đó, “một bộ phận rất nhỏ, thậm chí chỉ là 1% dân số, nhưng lại chiếm giữ phần lớn của cải, tư liệu sản xuất, kiểm soát tới 3/4 nguồn tài chính, tri thức và các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu và do đó chi phối toàn xã hội... Sự rêu rao bình đẳng về quyền, nhưng không kèm theo sự bình đẳng về điều kiện để thực hiện các quyền đó đã dẫn đến dân chủ vẫn chỉ là hình thức, trống rỗng mà không thực chất”¹⁰. Xét đến cùng, những bất công trong xã hội tư bản ngày càng gia tăng chính là hệ quả xấu từ sự phát triển của phương thức sản xuất và chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa. Từ bản chất và những mặt trái của chủ nghĩa tư bản nói chung, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng, đương nhiên đó không phải và không thể là

chế độ xã hội mà Đảng ta chọn lựa. Do đó, việc tìm kiếm một mô hình kinh tế đặc thù, phù hợp với thực tiễn Việt Nam - mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - nhằm hiện thực hóa mục tiêu công bằng xã hội, là vấn đề lớn Đảng ta đặt ra đã, đang và sẽ tiếp tục giải quyết ngày càng sáng tỏ.

3. Thực chất công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trung thành, bổ sung và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng ta đã có sự phát triển lý luận về mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để hướng tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, trong đó có đảm bảo công bằng xã hội. Đảng ta khẳng định, công bằng xã hội không chỉ biểu hiện như là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà còn là một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực hiện công bằng xã hội không chỉ dừng lại ở mục tiêu hướng đến mà còn trở thành động lực, tức là thành tố nội tại của phát triển kinh tế, để mỗi bước phát triển kinh tế là một bước thực hiện công bằng xã hội, đó là nét đặc sắc, ưu việt của chế độ kinh tế mà nước ta đang xây dựng. Đại hội XIII, Đảng ta chủ trương nhất quán gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Theo đó, công bằng xã hội không đứng “bên lề” phát triển kinh tế mà luôn đồng hành, song hành, gắn kết chặt chẽ trong từng bước, từng chính sách cũng như trong toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế, trở thành mục tiêu và động lực của phát triển, tăng trưởng kinh tế. Đó là điểm nhất quán, là tính ưu trội, thể hiện bản chất nhân văn, tiến bộ, cách mạng của mô hình phát triển đất nước. Về điều này, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển”¹¹; đó là một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Thực tiễn cũng cho thấy, một số nước vì quá tập trung cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà xem nhẹ mục tiêu phát triển xã hội, không chú ý đúng mức, không kết hợp đồng thời, hài hòa, biện chứng giữa

kinh tế và xã hội từ đó dẫn đến sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo, xuất hiện những mâu thuẫn, xung đột, khủng hoảng xã hội. Ngược lại, có nước lại đề cao, tuyệt đối hóa công bằng xã hội; đã không tính đến khả năng, điều kiện hiện có và sức “chịu đựng” của nền kinh tế; từ đó đã bất chấp các quy luật kinh tế, nôn nóng trong thực hiện các mục tiêu công bằng xã hội, đẩy kinh tế - xã hội rơi vào khủng hoảng. Điều đó cho thấy, gắn kết hài hòa giữa mục tiêu thực hiện công bằng xã hội với phát triển kinh tế là rất cần thiết để không những đạt được mà còn để công bằng xã hội còn tham gia vào thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Sở dĩ phải định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường, bởi vì, kinh tế thị trường chỉ góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giới hạn của các quy luật thị trường, thực hiện phân chia lợi nhuận dựa trên lao động, hiệu quả kinh tế và mức góp vốn, theo đó, người đóng góp nhiều thì hưởng nhiều, đóng góp ít thì hưởng ít. Tự thân kinh tế thị trường không thể giải quyết triệt để những vấn đề bất công bằng xã hội. Để khắc phục những “thất bại” của thị trường trong việc thực hiện các mục tiêu công bằng xã hội, “bàn tay vô hình” của kinh tế thị trường tất yếu phải gắn với “bàn tay hữu hình” của nhà nước. Hay nói cách khác, ở Việt Nam, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu để có thể phát huy mặt ưu điểm, khắc phục được mặt hạn chế của kinh tế thị trường trong thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

Để thực hiện tốt công bằng xã hội, Đảng ta chỉ rõ *điều kiện căn bản* là phải bảo đảm công bằng trong phân phối. Cần “thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”¹². Như vậy là vừa thực hiện phân phối theo quy luật kinh tế thị trường vừa thực hiện phân phối theo phúc lợi xã hội và an sinh xã hội nhằm đảm bảo công bằng xã hội. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn (kinh tế thị trường) chính là nhằm mục đích tôn trọng quy luật kinh tế khách quan, giải phóng sức sản xuất, khơi mở, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo và năng lực

chủ quan của mỗi con người. Đồng thời và cùng với đó, thực hiện phân phối thông qua các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội (định hướng xã hội chủ nghĩa) nhằm bảo đảm mức bình đẳng có thể cho những nhóm người dễ bị tổn thương và yếu thế trong xã hội.

Cách thức phân phối theo các nguồn lực khác thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội khắc phục được các điểm yếu cốt tử của kinh tế thị trường, nấn kinh tế thị trường phục vụ cho các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là phương thức để vừa phát triển kinh tế mạnh mẽ, vừa “giải quyết hài hoà các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội và xử lý kịp thời, hiệu quả các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân”¹³ bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phòng ngừa xu hướng tự phát chệch quỹ đạo phát triển kinh tế. Có như vậy mới bảo đảm được tính thực tiễn và bền vững của chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế và công bằng xã hội mới được thực hiện đúng nghĩa.

Theo đó, không thể có công bằng xã hội mà không dựa trên cơ sở kinh tế phát triển; ngược lại, cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững trong điều kiện xã hội bất bình đẳng. Đương nhiên, công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay phải phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Chính sách xã hội vượt trước hoặc đi sau tăng trưởng, phát triển kinh tế đều không phù hợp, sẽ dẫn đến lực cản đối với quá trình phát triển. Trong đó, các chính sách xã hội phù hợp, không vượt quá khả năng, điều kiện cụ thể của nền kinh tế giúp phát triển kinh tế ổn định, bền vững; tránh tăng trưởng mạo hiểm, tránh rơi vào đổ vỡ như một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là vỡ nợ công do các nguyên nhân khủng hoảng kinh tế, tài chính và thực thi các chính sách xã hội bất hợp lý - hệ quả “xấu” của các phiên bản phát triển kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, của việc theo đuổi mục tiêu dân chủ tư sản.

Mặt khác, công bằng xã hội đối lập với sự ngang bằng, dàn đều, bình quân chủ nghĩa. Nghĩa là, công bằng xã hội ở nước ta hướng đến mục tiêu kích thích, thúc đẩy động cơ lợi ích chính đáng, bảo đảm

sự hài hòa lợi ích, quyền lợi gắn liền với nghĩa vụ. Công bằng xã hội được thực hiện dựa trên chế độ phân phối công bằng, thụ hưởng tương xứng với mức đóng góp, cống hiến của từng cá nhân chứ không phải là thụ hưởng ngang bằng mà không dựa trên sự cống hiến của mỗi cá nhân. Nguyên tắc căn bản trên của công bằng xã hội sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua tác động vào động cơ lợi ích thôi thúc con người hành động. Nó xa lạ với chủ nghĩa bình quân triệt tiêu động lực thúc đẩy hoạt động của con người. Đó chính là bản chất và sức mạnh ưu việt của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang ngày càng hoàn thiện và phát huy hiệu quả trong đảm bảo công bằng xã hội.

Như vậy, tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam không phải là sự áp đặt chủ quan, duy ý chí, là gán ghép, là không phù hợp; mà đó là một tất yếu kinh tế và chính trị để đảm bảo cho kinh tế thị trường phục vụ cho mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

4. Thực tiễn hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong đảm bảo công bằng xã hội

Hiện nay, Việt Nam đang là điển hình về giảm nghèo đa chiều bền vững; đã đầu tư hiệu quả cho phát triển y tế, giáo dục, văn hoá, việc làm, xây dựng môi trường sinh thái, cải thiện an sinh xã hội, bảo đảm phúc lợi xã hội, không những làm cho kinh tế phát triển mà còn bảo đảm thực hiện tốt công bằng xã hội. Từ đó, đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thể và lực của quốc gia được tăng cường; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được củng cố. Đảng ta tự hào khẳng định, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Theo Báo cáo phát triển con người toàn cầu năm 2020 của UNDP thì Việt Nam “nằm trong số các nước có tốc độ tăng HDI cao nhất trên thế giới”¹⁴; Liên Hợp Quốc cũng đã công nhận Việt Nam là một trong những nước đi đầu trong việc hiện thực hóa các Mục tiêu Thiên niên kỷ... Những thành tựu đạt được đã khẳng định

bản chất tốt đẹp, ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Bên cạnh những thành quả to lớn, thành tựu quan trọng như trên, đất nước ta còn có những hạn chế, yếu kém do mặt trái của kinh tế thị trường; “bồn nguy cơ mà Đảng ta chỉ ra còn tồn tại, có mặt còn gay gắt hơn. Nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn. Có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển văn hoá, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường”¹⁵. Đặc biệt, các vấn đề phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội đang đặt ra những thách thức không nhỏ, là những lực cản của quá trình phát triển.

Hiện các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang chịu sự tác động mạnh mẽ, đa chiều của quá trình toàn cầu hóa, của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từ những thách thức an ninh phi truyền thống... Thực tiễn các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính, thiên tai, dịch bệnh những năm qua là “phép thử” đối với thực hiện công bằng xã hội của tất cả các quốc gia, dân tộc. Nó đã làm phơi bày bản chất đích thực của các thể chế chính trị dựa trên chế độ tư hữu; đã làm bộc lộ sự thật của những bất công xã hội trong các xã hội tư bản chủ nghĩa. Đó là sự “phát triển bất chấp đạo lý khi “vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người”; “gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội” dựa trên sự cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm...”¹⁶. Từ tình hình đó đặt ra cho nước ta những thách thức lớn, đồng thời cũng là cơ hội để tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

Để đảm bảo tốt công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đảng ta chỉ rõ cần tiếp tục nâng cao nhận thức và thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XIII về phát triển kinh tế gắn với thực hiện công bằng xã hội thành các chính sách, pháp luật; xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH

công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Tập trung hoàn thiện quan hệ phân phối, khuyến khích làm giàu chính đáng, thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội đúng đắn, tạo động lực mạnh mẽ phát huy mọi tiềm năng, sức sáng tạo của con người. Đảm bảo tính thực tiễn và tính ổn định, tính bền vững, phù hợp của chính sách xã hội, tạo địa bàn và nguồn lực thuận lợi cho kinh tế phát triển. Cùng với đó, Đảng, Nhà nước ta cũng đang đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng vừa củng cố, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vừa hoàn thiện các yếu tố cấu thành của nền kinh tế thị trường, giải quyết hài hòa trực quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội để kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng hoàn thiện và phát huy hiệu quả.

Tóm lại, nhận thức về công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay cần có quan điểm khách quan, có cái nhìn lịch sử, cụ thể trong đánh giá, không mắc vào cái nhìn phiến diện, méo mó, lệch lạc, các mưu đồ chính trị của các nhà “dân chủ”, “nhân quyền”, những người “mượn” đấu tranh cho công

bằng, tiến bộ xã hội để trục lợi và thể hiện sự bất mãn, chống phá. Chỉ có trên quan điểm như vậy mới có thể so sánh, đánh giá thành tựu, khẳng định tính ưu việt trong phát triển, tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 19, tr. 366; tr. 367; tr. 27; tr. 29; tr. 281; t. 25, tr. 670; t. 25, tr. 672 - 673.

8. Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương: *Nhận dạng các quan điểm sai trái, thù địch*, Nxb CTQG - ST, H, 2005, tr. 57.

9. Nguyễn Ngọc Long: *Chủ nghĩa Mác - Lênin với vận mệnh và tương lai của chủ nghĩa xã hội hiện thực*, Nxb CTQG, H, 2010, tr. 391.

10, 11, 12, 16. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 21, 27, 26, 21.

13, 15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, t. 1, tr. 148, 108.

14. Nguyễn Hồng Điệp: *Báo công an nhân dân điện tử*, 2020, <https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Viet-Nam-va-nhom-cac-nuoc-co-Chi-so-phat-trien-cong-ngoai-o-muc-cao-i591507/>, trích đọc ngày 10-5-2023.

GIÁ TRỊ KHOA HỌC ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM...

giúp cộng đồng người Việt Nam ở trong và ngoài nước, bạn bè quốc tế có nhận thức đúng đắn về đường lối đổi mới, hội nhập; thấy được tiềm năng hợp tác của ta với quốc tế; hiểu rõ lịch sử, văn hóa con người Việt Nam, tranh thủ rộng rãi sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tạo môi trường, cơ chế, chính sách để các văn nghệ sĩ sáng tác được nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật để giáo dục, cổ vũ các tầng lớp nhân dân; mở rộng hợp tác kinh tế, văn hóa giáo dục gắn liền với việc nâng cao ý thức cảnh giác, đối phó kịp thời với âm mưu, thủ đoạn lợi dụng sự hợp tác để thâm nhập, chuyển hóa chế độ ta. Nhanh chóng khắc phục tư tưởng chỉ coi trọng lợi ích kinh tế mà coi nhẹ vấn đề an ninh tư tưởng, văn hóa trong việc nhận viện trợ, hợp tác, liên doanh với nước ngoài. Gắn kết chặt chẽ giữa “xây” và “chống” trong các giải pháp đấu tranh,

Tiếp theo trang 25

tạo ra sức tự đề kháng trước những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch; bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trên nền tảng *Đề cương văn hóa* của Đảng. Đó là vấn đề cốt lõi, là “gốc rễ” bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* dù ngắn gọn với 1.500 từ nhưng vô cùng súc tích, có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng, là “kim chỉ nam” trong chiến lược xây dựng, phát triển nền văn hóa của đất nước. Trên cơ sở đó Đảng, Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam với những đặc trưng đầy đủ phản ánh đúng cốt cách, bản sắc và truyền thống văn hóa của một dân tộc có lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời nhưng cũng mang hơi thở của cuộc sống hiện đại ngày nay.

GIÁ TRỊ KHOA HỌC ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG ÂM MƯU, THỦ ĐOẠN CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH CHỐNG PHÁ TRÊN LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA HIỆN NAY

TS NGUYỄN THỊ THU
Đại học Lao động - Xã hội

Từ ngày 25 đến 28-2-1943, Thường vụ Trung ương Đảng đã thông qua *Đề cương văn hóa Việt Nam* do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh khởi thảo đã đề ra 03 nguyên tắc vận động góp phần đạt được mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách lúc bấy giờ, coi “văn hóa là một mặt trận” mà ở đó những người cộng sản dưới sự lãnh đạo của Đảng không chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa. Bản đề cương này thực sự được coi là cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề văn hóa, có giá trị lịch sử to lớn đặt nền móng và định hướng cho việc xây dựng một nền văn hóa “dân tộc, khoa học, đại chúng”.

1. Những nội dung cơ bản của *Đề cương văn hóa Việt Nam*

Văn hóa Việt Nam là sự kết tinh những giá trị vật chất và tinh thần từ quá trình lao động sản xuất, đấu tranh dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử; đồng thời, đó còn là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện, phát triển. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc. Với thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng duy vật, *Đề cương văn hóa* không chỉ nêu mục tiêu, nhiệm vụ bức thiết trước mắt của cuộc vận động văn hóa mới, xác định văn hóa là một trong ba mặt trận

của cách mạng Việt Nam mà còn đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hóa mới là dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa.

Dân tộc hóa là nguyên tắc được đặt ở vị trí số 1 trong *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943*. Nội dung của nguyên tắc này nhấn mạnh chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa, khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập. Về phương diện chính trị, nguyên tắc này đã thôi thúc tầng lớp trí thức tham gia vào cuộc cách mạng xã hội trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Văn hóa được xem là một mặt trận có mối quan hệ khăng khít với chính trị và các mặt trận khác. Đúng như Hồ Chí Minh đã nói, dân tộc bị áp bức thì văn nghệ cũng mất tự do, văn nghệ muốn tự do thì phải tham gia cách mạng. Về phương diện khoa học, nguyên tắc này đã định hướng cho sự phát triển của văn hóa, xác định rõ tính chất của nền văn hóa mới. *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943* cùng với hoạt động của Hội Văn hóa cứu quốc, gần như tuyệt đại bộ phận đội ngũ trí thức khoa học và nghệ thuật của dân tộc đều hướng về cách mạng và tham gia cách mạng, góp phần tạo nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Thắng lợi của cuộc cách mạng vĩ đại đó cũng là thắng lợi của một nền văn hóa mới.

Đại chúng hóa là nguyên tắc ở vị trí số 2 trong *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943*. Nội dung của nguyên tắc là chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa

đông đảo quần chúng. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét rằng, nguyên tắc này góp phần tiếp tục sứ mệnh lật sâu, đào sâu xuống các nền tảng của đại chúng, nhằm đưa văn hóa vào quần chúng, đưa quần chúng vươn dần lên, hướng tới các mục tiêu từ thấp lên cao của tiếp nhận và sáng tạo văn hóa. Chính nhờ vào các kết quả của đại chúng hóa mà ngay sau năm 1945, nền văn học - nghệ thuật dân tộc đã tạo được một chuyển đổi nhanh chóng.

Khoa học hóa là nguyên tắc ở vị trí số 3 trong bản *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943*. Ngày nay, không hiểu từ đâu, vị trí này đã bị thay đổi và gọi theo thói quen là dân tộc, khoa học, đại chúng. Tuy nhiên, sự thay đổi vị trí không đúng đó cũng có ý đề cao vai trò của tính khoa học. Nội dung của nguyên tắc này là chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu phải vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để phân tích lịch sử văn hóa dân tộc và thực trạng văn hóa hiện thời. Từ đó đề ra phương hướng phát triển văn hóa “tân dân chủ”. Nguyên tắc này trong tổng thể của 3 nguyên tắc đã trở thành công cụ cho nhận thức và hành động của các giới văn hóa mang tính cách mạng triệt để ở thời điểm tiền cách mạng. Ba nguyên tắc dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa được nêu trong *Đề cương văn hóa Việt Nam 1943*, không những chỉ đáp ứng kịp thời các nhu cầu cấp thiết nổi lên trong một thời điểm trọng đại của lịch sử, mà còn góp phần tạo cơ sở lý luận cho sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa cách mạng trong 80 năm qua.

Có thể nói, Đề cương văn hóa như một ngọn đuốc soi đường, có giá trị định hướng lớn ngay từ khi mới ra đời; có sức lan tỏa, thu hút, tập hợp đông đảo đội ngũ trí thức và những người hoạt động văn hóa, văn nghệ ưu tú nhất của dân tộc, đưa họ đến với Mặt trận Việt Minh, Hội Văn hóa Cứu quốc, góp phần làm nên thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và các cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

Kế tục *Đề cương văn hóa Việt Nam*, qua các kỳ đại hội, Đảng ta luôn xác định vai trò quan trọng của văn hóa, chỉ ra những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và giải pháp có tính chiến lược, lâu dài để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đảng ta khẳng định, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục

tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế phải gắn chặt chẽ với xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phân đấu xây dựng chế độ xã hội mới - chế độ xã hội chủ nghĩa với mục tiêu xuyên suốt là: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Với tầm nhìn xa về “xâm lăng văn hóa”, Đảng ta đã nhận thấy tính chất gay go, quyết liệt của cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, một mặt phải tích cực đấu tranh khẳng định các giá trị dân chủ và tiến bộ của văn hóa, đấu tranh với những thói quen lạc hậu, xây dựng nếp sống có văn hóa và phong cách văn hóa cho mỗi người; mặt khác phải chủ động đấu tranh với những tư tưởng phản động, tư tưởng lạc hậu, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ văn hóa dân tộc trước sự tấn công của các hiện tượng phản văn hóa, các hiện tượng văn hóa lai căng, mất gốc, phi đạo đức, phi nhân tính trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

2. Những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa hiện nay

Những năm qua, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp lật đổ, ly khai, khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới với tính chất ngày càng phức tạp. Bên cạnh đó, với hỗ trợ của Cách mạng khoa học Công nghệ 4.0 trên lĩnh vực vật lý học, công nghệ số và sinh học đã làm thay đổi mọi mặt đời sống xã hội thông qua sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối internet vạn vật (IoT)... Chính sự phát triển này làm cho các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị đã, đang và ngày càng ráo riết đẩy mạnh chiến lược phá hoại sự nghiệp cách mạng Việt Nam trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, coi đây là mũi đột phá, hòng làm tan rã niềm tin, gây hỗn loạn về tư tưởng, tạo ra “những khoảng trống” để từng bước đưa hệ tư tưởng tư sản thâm nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội, tạo ra “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên trong mỗi con người, mỗi tổ chức, dẫn đến chuyển hóa cả chế độ. Các thế lực thù địch tập trung tiến công trên mặt trận tư tưởng, văn hóa với nhiều thủ đoạn thâm độc nhằm truyền bá những tư tưởng, quan điểm sai trái, làm phai mờ

những giá trị văn hóa truyền thống cách mạng; gieo rắc văn hóa phản động, suy đồi. Chúng ra sức tuyên truyền, cổ vũ cho văn hóa, lối sống thực dụng Phương Tây, tôn thờ đồng tiền, sống ích kỷ, phi đạo đức. Mặt khác, chúng gia tăng kích động văn nghệ sĩ đòi “tự do sáng tác”, “tự do công bố” các tác phẩm văn học nghệ thuật, phản đối sự kiểm duyệt của cơ quan nhà nước, đòi được công khai, đánh giá lại các sự kiện, nhân vật lịch sử theo quan điểm của phương Tây, từng bước thoát ly sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ; tiến hành tiếp xúc, lôi kéo các phần tử văn nghệ sĩ “cấp tiến”, văn nghệ sĩ có biểu hiện dao động chính trị, thông qua việc mời họ ra nước ngoài giao lưu, hội thảo, tham quan, tham gia biểu diễn nghệ thuật và trao giải thưởng cho các tác phẩm có nội dung lệch lạc, phản động, tiêu cực; tài trợ xuất bản những cuốn sách dưới danh nghĩa “văn hóa tri thức nhân loại” nhằm truyền bá tư tưởng tư sản, lối sống thực dụng, bạo lực, đòi truy vào nước ta.

Mặt khác, những tác động tiêu cực từ mặt trái cơ chế kinh tế thị trường và sự chống phá thâm độc của các thế lực thù địch đã và đang làm cho một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và Nhân dân ta suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Tại Đại hội XIII của Đảng, Đảng ta đã chỉ rõ: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chủ nghĩa cá nhân, “lợi ích nhóm”, bệnh lãng phí, vô cảm, bệnh thành tích ở một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi”(3). Tại Hội nghị Trung ương 4, khóa XIII cũng tiếp tục khẳng định: “Một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo, quản lý nhận thức chưa đầy đủ tính chất, tầm quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu gương mẫu, phai nhạt lý tưởng, giám sát ý chí, sa vào chủ nghĩa cá nhân, nói chưa đi đôi với làm, vi phạm kỷ luật đảng, vi phạm pháp luật,... chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch” (1). Thực trạng này là đáng báo động, đã và đang trở thành lực cản, những nguy cơ hiện hữu trực tiếp đe dọa sự tồn vong và phát triển của Đảng, của chế độ.

Để tiến nhanh, tiến vững chắc trên con đường hội nhập và phát triển, chúng ta cần bám chắc điểm

tựa về văn hóa, là tinh thần dân tộc. Hơn lúc nào hết, chúng ta phải biết dựa chắc vào những tư tưởng, định hướng, nguyên tắc quan trọng của *Đề cương văn hóa* nhằm khơi dậy sức sáng tạo vô bờ của nhân dân, biến cách mạng văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng thành một dòng thác mạnh mẽ cuốn phăng mọi hiện tượng phản văn hóa, mọi biểu hiện lạc hậu, lai căng để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; triển khai và thực hiện thắng lợi Kết luận số 21 Hội nghị Trung ương 4, khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Định hướng xuyên suốt từ *Đề cương văn hóa* là xác định đúng tầm quan trọng của văn hóa, coi văn hóa là một mặt trận; cách mạng văn hóa phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, bất cứ ai muốn thoát ly khỏi sự lãnh đạo của Đảng, muốn đặt văn hóa, nghệ thuật ra khỏi chính trị đều đi ngược lại tinh thần khoa học và tinh thần dân tộc. Những nguyên tắc mà *Đề cương văn hóa* đã khẳng định: dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa vẫn nguyên giá trị trong tiến trình xây dựng nền văn hóa cách mạng, nền văn hóa xã hội chủ nghĩa vì độc lập tự do của dân tộc và hạnh phúc của Nhân dân. Mọi hoạt động văn hóa phải hướng vào xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Điều quan trọng là, phải làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam; trên cơ sở kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, tăng sức đề kháng chống văn hóa đồi trụy, độc hại, nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân.

3. Một số giải pháp nâng cao khả năng đấu tranh chống âm mưu chống những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa ở Việt Nam hiện nay

Trong bối cảnh mới, trước cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín chưa từng có của Việt Nam trên trường quốc tế như ngày nay, việc kế thừa, phát huy những tư tưởng và giá trị của *Đề cương văn hóa Việt Nam* góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh chống lại những âm mưu, hoạt động “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, cần thực hiện tốt một số vấn đề sau:

Một là, tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ trung ương đến địa phương về tầm quan trọng, sự cần thiết, cấp bách của sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa; tập trung quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Đồng thời, vạch rõ bản chất, âm mưu, thủ đoạn mới của các thế lực phản động trong chiến lược “diễn biến hoà bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Tăng cường hơn nữa công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, bồi đắp ý chí kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với cương lĩnh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Hai là, tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chăm lo xây dựng tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, củng cố vững chắc trận địa chính trị, tư tưởng của Đảng. Tiếp tục triển khai đầy mạnh thực hiện “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII, khóa XIII và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” để

xây dựng nền tảng tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và trong xã hội; bồi dưỡng lòng yêu thương con người, lối sống trung thực, giản dị, cần, kiệm, liêm, chính; giữ gìn bản sắc dân tộc, nhân rộng các tấm gương “Sông, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Có biện pháp kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và trong xã hội. Đề cao ý thức gần dân, học dân, trọng dân, có trách nhiệm với dân trong cán bộ, công chức các cấp, nhất là đảng viên. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng vừa đảm bảo cho văn hóa, văn học nghệ thuật, báo chí phát triển đúng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng, vừa đảm bảo quyền tự do, dân chủ cá nhân trong sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, khoa học công nghệ trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn.

Ba là, chủ động kiên quyết đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch; tích cực đấu tranh chống các luận điệu phủ định, hạ thấp vai trò chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xuyên tạc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; vạch trần thủ đoạn thổi phồng những sơ hở, yếu kém của Đảng, Nhà nước ta nhằm kích động tâm lý bất mãn, chống đối, chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Kiên quyết đấu tranh ngăn chặn mọi âm mưu và hành động tập hợp lực lượng, móc nối trong ngoài, không để công khai hóa, quốc tế hóa các tổ chức chính trị đối lập trong nước chống Đảng, Nhà nước. Tập trung giải quyết một bước căn bản, có hiệu quả các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội có tính chất “nhạy cảm”, các “điểm nóng”... không để các thế lực thù địch lợi dụng gây vấn đề dân chủ với vấn đề dân tộc và tôn giáo để kích động quần chúng biểu tình, bạo loạn, gây mất ổn định chính trị. Đề cao tinh thần cảnh giác, chủ động phòng, chống nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên; kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu văn hóa, bảo vệ độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc văn hóa dân tộc.

Bốn là, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, định hướng tư tưởng,

Xem tiếp trang 21

PHẢN BÁC LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC “CHỐNG THAM NHƯNG BẰNG SÁCH LÀ SỰ THẤT BẠI CỦA LUẬT PHÁP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY”

ThS TRƯƠNG THỊ HOÀI
Trưởng Chính trị tỉnh Quảng Bình

Cuốn sách *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh* của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng ra đời là sự khẳng định quyết tâm chính trị to lớn của Đảng đối với cuộc chiến chống giặc “nội xâm” vô cùng khó khăn, phức tạp trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, các thế lực thù địch, phản động đã cố tình cách xuyên tạc nhằm phủ nhận những giá trị to lớn và ý nghĩa quan trọng của cuốn sách. Đặc biệt, trên Đài Á Châu Tự do (RFA), có những giọng điệu hằn học cho rằng: “Chống tham nhũng bằng sách là sự thất bại của luật pháp ở Việt Nam hiện nay”... Những luận điệu đó trong một chừng mực nhất định, gây tâm lý hoài nghi, dao động, ảnh hưởng đến công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực do Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành. Tuy vậy, thực tiễn ở Việt Nam đã chứng minh ngược lại luận điểm trên.

Thứ nhất, luật pháp Việt Nam chưa bao giờ thất bại trong chính sách phòng, chống tham nhũng

Các tư liệu lịch sử cho thấy, nhiều triều đại phong kiến Việt Nam đều rất chú trọng xây dựng, thực thi pháp luật làm công cụ phòng, chống tham nhũng. Trong các bộ luật: Hình Thư của nhà Lý, Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) của nhà Lê và Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) của nhà Nguyễn đã có những quy định rất nghiêm khắc để trị tội những tên quan liên quan đến tham nhũng. Điều đó cho thấy, ý thức và quyết tâm của các vị vua trong các triều đại phong kiến Việt Nam đối với việc loại trừ một cách kiên quyết tệ nạn này.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn đề cao vai trò của pháp luật như là công cụ hữu hiệu, không thể thay thế trong phòng, chống tham nhũng, cụ thể là:

Một là, Việt Nam đã ban hành một hệ thống pháp luật chống tham nhũng tương đối đầy đủ và chặt chẽ

Theo nhận định của thông tấn xã Việt Nam dẫn bài từ Đài Bắc Kinh: “Việt Nam đã xây dựng hệ thống pháp luật khá hoàn thiện trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng. Cường độ thi hành pháp luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả chống tham nhũng...”¹. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, 2018, Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống tham nhũng từ năm 2010 đến năm 2020... đã góp phần quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tạo ra một cơ chế phòng ngừa, phát hiện tham nhũng toàn diện và sâu rộng trong xã hội, qua đó xây dựng một cơ chế quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Cùng với đó, Bộ luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng hình sự, Luật Đất đai và một số đạo luật khác... đã được sửa đổi, bổ sung tạo cơ sở pháp lý cho đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Đặc biệt, khoản 2 Điều 8 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải... kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền”.

Từ năm 2012 đến nay, Đảng đã ban hành hơn 250 văn bản về xây dựng chính đôn Đảng và phòng, chống tham nhũng. Quốc Hội ban hành hơn 300 luật, pháp lệnh nghị quyết. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hơn hơn 2.600 nghị quyết, cấp ủy trực thuộc trung ương ban hành hơn 45.000 văn bản, các

bộ ngành địa phương ban hành hơn 1000 văn bản để cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành tổ chức thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực². Các văn bản quy phạm pháp luật đó đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng, thúc đẩy công tác phòng, chống tham nhũng trong thời gian qua, khắc phục những sơ hở, bất cập trong các quy định của pháp luật.

Đánh giá về vấn đề này, trong *Lời mở đầu* của cuốn sách, Tổng Bí thư đã khẳng định “Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa chặt chẽ để không thể tham nhũng, phát hiện xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi tham nhũng tiêu cực để không thể tham nhũng...”³. Trong Bộ Luật Hình sự năm 2005 đã bổ sung 4 tội danh về tham nhũng đối với khu vực ngoài nhà nước. Luật Phòng và chống tham nhũng cũng dành một chương riêng nói về hoạt động nói hoạt động phòng, chống tham nhũng ở khu vực ngoài nhà nước. Thời gian qua, Việt Nam đã phát hiện và xử lý một số dự án lớn xảy ra ở khu vực ngoài nhà nước, điển hình các vụ xảy ra ở Công ty Việt Á, ACI, Tập đoàn FLC... được xử lý nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật, vừa có tác dụng cảnh báo, răn đe, vừa siết chặt kỷ luật, kỷ cương của Đảng; được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ; được dư luận quốc tế đánh giá cao.

Bà Akiko Fujii, Phó trưởng ban đại diện Thường trú của UNDP tại Việt Nam phát biểu trong Hội thảo thi hành Luật phòng, chống tham nhũng ở Hà Nội, ngày 27-3-2019 đã đánh giá cao việc Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Chống tham nhũng của Liên Hợp Quốc vào năm 2009; thông qua Bộ luật Hình sự (sửa đổi năm 2017) bao gồm những thay đổi lớn trong chính sách xử lý hình sự đối với đối với các tội phạm về tham nhũng. Đặc biệt, những điểm mới trong Luật là việc mở rộng phạm vi phòng, chống tham nhũng ra khu vực tư nhân. Tất cả những nỗ lực này thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện Mục tiêu 16 của Chương trình nghị sự 2030 vì mục tiêu phát triển bền vững, trong đó giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ dưới mọi hình thức là một trong những chỉ số chính.

Hai là, pháp luật Việt Nam đã có những hình phạt nghiêm minh đối với những hành vi tham nhũng

Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng, chống tham nhũng. Chính phủ đã và đang đưa ra ánh sáng nhiều vụ án tham nhũng quy mô lớn chưa từng có... “Cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã

thi hành kỷ luật 2.740 tổ chức đảng, hơn 167.700 cán bộ, đảng viên, trong đó có 7.390 đảng viên bị kỷ luật do tham nhũng; đã kỷ luật 170 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, trong đó có 4 Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị; 29 Ủy viên Trung ương, nguyên Ủy viên Trung ương; 50 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang. Riêng từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII đến nay đã thi hành kỷ luật 50 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý (cao hơn gấp 4 lần so với nhiệm kỳ khóa XI và bằng gần một nửa số cán bộ cấp cao bị xử lý của nhiệm kỳ khóa XII), trong đó có 8 Ủy viên Trung ương, nguyên Ủy viên Trung ương, 20 sĩ quan cấp tướng”⁴. Đây thực sự là những con số biết nói và là minh chứng rõ ràng nhất cho thấy pháp luật Việt Nam không khoan nhượng với “giặc nội xâm” luôn đấu tranh loại bỏ đến tận cùng.

Sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 và Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2019 theo hướng kết quả phát hiện sơ hở và kiến nghị hoàn thiện cơ chế chính sách của thanh tra, kiểm toán là cơ sở để các cơ quan chức năng nghiên cứu, tham mưu, đề xuất ban hành, hoàn thiện chính sách, pháp luật. Từ năm 2012 đến nay, qua công tác thanh tra, kiểm toán, đã xử lý, thu hồi được hơn 975 nghìn tỉ đồng, gần 76 nghìn ha đất; xử lý trách nhiệm gần 44.700 tập thể, cá nhân; chuyển cho cơ quan điều tra, xử lý gần 1.200 vụ việc có dấu hiệu phạm tội; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hơn 2.000 văn bản, trong đó có nhiều văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp⁵...

Ba là, Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực liên quan đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Sự ra đời Luật Cán bộ, Công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010 góp phần xây dựng chế độ hưởng thụ thoả đáng, công bằng, rõ ràng và minh bạch, phòng ngừa chống tham nhũng, tiêu cực xây dựng đạo đức, văn hoá cho đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay. Đồng thời, đã có 8 lần thay đổi mức lương cơ sở từ năm 1995 đến 2023 nhằm cải thiện thu nhập cũng như cuộc sống đảm bảo cho của cán bộ, công chức, viên chức yên tâm làm việc là một minh chứng cho sự hoàn thiện trong pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

Trong thời gian qua, những nỗ lực chống tham nhũng Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. “Theo Báo cáo gần đây nhất của Tổ chức

Mình bạch Quốc tế, Việt Nam đã tăng điểm trong bảng xếp hạng Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) toàn cầu. Chỉ số CPI của Việt Nam trong năm 2021 là 39/100 điểm tăng 3 điểm so với 2020 (36/100 điểm), xếp thứ 87/100 quốc gia và vùng lãnh thổ⁶. Những kết quả trên đã minh chứng pháp luật Việt Nam không hề thất bại trong cuộc chiến chống tham nhũng, tiêu cực, đập tan luận điệu phản động của lực lượng thù địch.

Thứ hai, cuốn sách của Tổng Bí thư nhận được sự đón nhận, đồng tình, ủng hộ của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân và chính khách quốc tế

Theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, đấu tranh chống tham nhũng không chỉ dùng sức mạnh của pháp lý mà còn dùng sức mạnh của dư luận xã hội, dùng sức mạnh của đạo đức, lấy cái tốt át đi cái xấu xa, thoái hóa, hư hỏng. Cuốn sách với kết cấu 3 phần, hơn 600 trang và gần 100 bức ảnh, được trình bày rất chất lượng, tổng kết thực tiễn chứng minh cụ thể, thuyết phục nên có sức lan tỏa rộng rãi tới quần chúng nhân dân. Cuốn sách cũng đã trả lời đúng và trúng những vấn đề cán bộ, đảng viên, nhân dân, các chính khách, các học giả nước ngoài quan tâm như về công tác phòng, chống tham nhũng, được tiếp cận dưới nhiều góc độ hiện nay. Phần cuối của cuốn sách, Tổng Bí thư đã khẳng định: “Cứ hai người dân thì có một người tin rằng các biện pháp phòng chống tham nhũng của Nhà nước có hiệu quả. Ngoài ra, số người tin rằng người dân có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc chiến chống tham nhũng đã tăng đáng kể, từ 55 % năm 2016 lên 71% vào năm 2019...⁷. Khi cuốn sách ra đời, Bộ Chính trị cùng Trung ương đã ban hành hướng dẫn triển khai đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng về nội dung cuốn sách gắn với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; chú trọng liên hệ sâu sắc với thực tiễn của cơ quan, đơn vị, nêu cao vai trò, trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân trong học tập, tuyên truyền, triển khai về nội dung của cuốn sách này.

Thứ ba, cuốn sách của Tổng Bí thư góp phần củng cố niềm tin nhân dân đối với Đảng trong cuộc chiến chống tham nhũng tiêu cực hiện nay

Một trong những điểm mới, sáng tạo của cuốn sách là dành một phần tập hợp ý kiến, các bài của

một số nhà khoa học, các học giả và quần chúng nhân dân được đăng ở phần III, góp phần thể hiện tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, mong muốn Đảng và Nhà nước ta tăng cường quyết tâm, hiệu lực, hiệu quả trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. “Sức mạnh và động lực to lớn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là sự đồng tình, ủng hộ, hưởng ứng, tham gia tích cực của nhân dân. Nếu không dựa vào dân thì cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực khó có thể thành công. Dựa vào dân, lắng nghe dân, lắng nghe dư luận để chọn lọc tiếp thu cái đúng...”⁸.

Thực tế đã chứng minh, càng đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực bao nhiêu thì nhân dân lại càng thêm ủng hộ, tin tưởng vào “thủ lĩnh chính trị” của mình bấy nhiêu. Theo kết quả điều tra dư luận xã hội do Ban Tuyên giáo Trung ương tiến hành mới đây, tuyệt đại đa số ý kiến của người dân (93%) bày tỏ tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh phòng, chống tham. Thực tiễn cho thấy, trong cuộc đấu tranh này, “Tiền hô, bá ứng, dọc ngang thông suốt, trên dưới một lòng, đồng tâm hiệp lực”. “Đốt lò không chỉ là một khẩu hiệu mà là một chính sách được suy nghĩ thấu đáo trong suốt hai thập kỷ của Việt Nam”⁹.

Sự thật này khiến cho luận điệu xuyên tạc, bịa đặt nói trên của các thế lực phản động, thù địch trở nên trơ trẽn, nực cười. Thực tế đã chứng minh cuốn sách của Tổng Bí thư được xuất bản không phải là do sự thất bại của luật pháp ở Việt Nam hiện nay trong phòng, chống tham nhũng. Trái lại, nó càng khẳng định rằng, trong “vận thế mới” của Đảng, dân tộc và đất nước, cuốn sách đã cung cấp những luận cứ đanh thép góp phần phản bác các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch về cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, giúp chúng ta vững tin về sự nghiệp cách mạng của Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng theo phương châm: Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Nguyễn Phú Trọng: *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb CTQG - ST, H, 2023, tr. 600, 121, 11, 117, 118, 602, 602, 21, 608.

KIÊN ĐỊNH MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM trong bối cảnh mới

TS NGUYỄN MẬU LINH
Học viện Chính trị khu vực III

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối chiến lược cách mạng xuyên suốt, nhất quán của Đảng ta qua các thời kỳ và đây cũng là nội dung cốt lõi trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh. Để tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới trong giai đoạn tới, Đại hội XIII (1 - 2021) của Đảng đã nêu lên 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, cần phải quán triệt trong nhận thức và hành động, trong đó quan điểm chỉ đạo thứ nhất là: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”¹. Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động. Vấn đề đặt ra là trong bối cảnh mới hiện nay, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội có những nội dung, cách tiếp cận mới như thế nào; làm thế nào để mục tiêu đó được từng bước hiện thực hóa trên đất nước ta? Luận giải rõ ràng, thấu đáo câu hỏi trên là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

1. Tình hình thế giới trong hơn hai thập niên đầu thế kỷ XXI đã và đang có những biến động lớn, nhanh chóng, khó lường; đòi hỏi phải kịp thời nắm bắt và nghiên cứu một cách toàn diện, thấu đáo. “Không đứng trên đỉnh cao và chiều sâu có tính bản

chất của quá trình và xu thế lịch sử thế giới đương đại mà nhìn thì hiểu biết của chúng ta về thế giới ngày nay sẽ rất nông cạn, càng khó mà làm sáng tỏ và giải quyết đúng đắn những vấn đề đặt ra cho đất nước ta”². Nhận định về thời đại ngày nay là nhận định về các đặc điểm, các nhân tố tác động đến con đường đi lên chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đưa ra nhận định tổng quát về bối cảnh quốc tế giai đoạn hiện nay: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sẽ có những bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”³. Đây là sự thể hiện lập trường vững vàng, nhất quán của Đảng đối với lý tưởng xã hội chủ nghĩa; chỉ rõ thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cả một thời kỳ lịch sử lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn gay go, phức tạp. Thế giới và xã hội loài người đang vận động theo những xu thế lớn như Cách mạng khoa học và công nghệ; quá trình toàn cầu hóa; xu thế hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển; đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp; xu thế phát triển năng động của châu Á - Thái

Bình Dương và Đông Nam Á; xu thế hợp tác đa phương trong giải quyết các vấn đề toàn cầu... Đến Đại hội XIII, Đảng ta đã có những nhận định mới về tình hình của thời đại ngày nay và con đường phát triển đất nước trong bối cảnh mới, đó là: Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; những thách thức lớn đối với luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu; xu hướng đa cực, đa trung tâm của cục diện thế giới; khung khổ vừa hợp tác, thoả hiệp, vừa đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau gay gắt hơn giữa các nước lớn; sự gia tăng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng; khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài của kinh tế thế giới do tác động của đại dịch Covid-19; sự thay đổi các chuỗi cung ứng, sự dịch chuyển các chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu dưới tác động của cạnh tranh kinh tế; cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư; những vấn đề toàn cầu diễn biến phức tạp; vị trí chiến lược ngày càng quan trọng của châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Đông Nam Á là khu vực diễn ra cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc; tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn; hoà bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên biển đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột; ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hoà bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn... Có thể thấy, nhận định của Đảng ta về thời đại ngày nay là toàn diện cả tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội và môi trường tự nhiên; bao quát cả tình hình thế giới, khu vực và trong nước; gồm cả mặt thuận lợi lẫn mặt khó khăn đối với Việt Nam; bao quát cả tình hình xuất hiện do nguyên nhân khách quan, tất yếu lẫn tình hình xuất hiện do nguyên nhân chủ quan, không tất yếu.

Ở trong nước, tổng kết 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 10 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011) và 10 năm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, Đại hội XIII của Đảng đánh giá: “Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi

mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁴. Bên cạnh những thành tựu, thuận lợi, Đảng ta cũng chỉ rõ những hạn chế, thách thức. Trong đó, nhấn mạnh bốn nguy cơ còn tồn tại, có mặt còn gay gắt hơn: nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn; có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển văn hóa, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường; chưa bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế so sánh và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù. Tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như những mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết, đồng thời là những thách thức rất lớn đối với nước ta trong thời gian tới.

Tóm lại, bối cảnh mới được Đảng ta nhận định khái quát: “Trong những năm tới, tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁵.

2. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, vấn đề kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là vấn đề có tính nguyên tắc sống còn của cách mạng Việt Nam. Đổi mới nhận thức về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay không có nghĩa là xa rời những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà là kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo lý luận, tư tưởng đó vào hoàn cảnh cụ thể của dân tộc và thời đại, làm cho nó thể hiện và thực hiện một cách sống động trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Kiên định độc lập dân tộc trong thời đại ngày nay cần được nhận thức một cách đúng đắn, khoa học trên

cơ sở nghiên cứu sự vận động năng động, đầy mâu thuẫn và phức tạp của tình hình quốc tế. Độc lập dân tộc ngày nay hàm chứa những nội dung mới, toàn diện, rất động và mở. Các quốc gia, dân tộc muốn phát triển phải kết hợp chặt chẽ giữa giữ vững độc lập, tự chủ với mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc hiện nay là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, biên đảo của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc đổi mới; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; xây dựng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Những thành tựu của công cuộc đổi mới vừa qua đã và đang tạo ra thế và lực mới cho phép tăng cường giữ vững độc lập dân tộc, tự chủ và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình thế giới hiện nay và những năm tới hết sức phức tạp, khó lường, đầy bất định, bất an ảnh hưởng trực tiếp tới công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nước ta, để bảo vệ độc lập dân tộc, bên cạnh yêu cầu giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và sự ổn định chính trị - xã hội, Việt Nam còn phải ứng phó với nhiều thách thức truyền thống và phi truyền thống đan xen, tác động qua lại lẫn nhau. Do đó, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa là yêu cầu trọng yếu đối với mọi cấp, mọi ngành, chứ không phải riêng các lực lượng vũ trang, an ninh. Trong tình hình phức tạp hiện nay, để đạt được những mục tiêu mà Đại hội XIII của Đảng đề ra, cần thực hiện đúng phương châm “nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng”. Theo đó, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đủ sức chống chịu và thích ứng được với những biến động trên thế giới trực tiếp hay gián tiếp tác động tới nước ta trở thành một yêu cầu hết sức quan trọng. Nếu không bảo đảm độc lập, tự chủ về kinh tế thì nền kinh tế nước ta sẽ rơi vào tình thế hết sức khó khăn trước những biến động lớn trên thế giới. Phát huy nội lực, đồng thời phải biết tranh thủ ngoại lực một cách tối đa và có hiệu quả để tạo ra sức mạnh tổng hợp của dân tộc. Hợp tác, hội nhập nhưng phải giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, dựa vào sức mình là chính. “Trong thế giới

toàn cầu hóa như hiện nay, sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc không thể biệt lập, đứng bên ngoài những tác động của thế giới và thời đại, của thời cuộc và cục diện của nó. Chính vì vậy, chúng ta phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi”⁶.

Chủ nghĩa xã hội là gì? Giá trị và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội? Đây là những vấn đề luôn được đặt ra và cần được luận giải thấu đáo đối với Đảng Cộng sản, đối với những dân tộc lựa chọn con đường phát triển đất nước theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong những bước ngoặt của con đường phát triển ấy. Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, cho thấy rõ, những quan điểm của Người về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chính là sự quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Đây là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam định hướng phát triển dân tộc, là cơ sở vững chắc cho việc tiếp tục phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện mới. Những luận điểm quan trọng của Người thể hiện rõ bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội cần phải được quán triệt trong mọi chủ trương, đường lối, chính sách cũng như trong quá trình tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước, đó là “Chủ nghĩa xã hội là nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc”⁷; “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa”⁸; “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”⁹. Chủ nghĩa xã hội là một vấn đề hiện thực, phải luôn xuất phát từ thực tiễn khách quan, lịch sử cụ thể, không chủ quan, giáo điều. Cần phải không ngừng bổ sung và phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phù hợp với đặc điểm của dân tộc và xu thế của thời đại.

Trước những biến động và phát triển của thời đại hiện nay, cần phải kiên định vững vàng trên con đường Hồ Chí Minh đã lựa chọn; giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, không để đất nước đi chệch con đường xã hội chủ nghĩa, con đường bảo đảm cho độc lập của dân tộc, thật sự mang lại tự do và hạnh phúc cho nhân dân ta. Trong thế giới ngày nay, đối với mọi dân tộc lớn cũng như nhỏ, các quyền dân tộc, lợi ích dân tộc, ý thức dân tộc, bản sắc dân tộc trở thành sức mạnh tư tưởng, chính trị và vật chất cực kỳ to lớn. Chủ nghĩa xã hội phải được xây dựng trên mảnh đất của từng quốc gia dân tộc, gắn liền với đặc điểm lịch sử, truyền thống văn hóa và bản sắc của từng dân tộc. Không có chủ nghĩa xã hội hư vô dân tộc, cũng không có một khuôn mẫu chủ nghĩa xã hội chung cho mọi dân tộc. Chủ nghĩa xã hội không có mục tiêu nào quan trọng hơn là vì hạnh phúc của nhân dân. Do đó, nâng cao điều kiện và chất lượng cuộc sống của nhân dân là giá trị trung tâm của xã hội chủ nghĩa cần được xác lập và từng bước hiện thực hóa. Đây là tiêu chí để xem xét bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội, tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới và nghiên cứu lý luận, Đảng ta từng bước nhận thức ngày càng đúng đắn, sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Mô hình tổng quát của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay được Đảng ta xác định trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011)¹⁰. Bên cạnh việc xác định những đặc trưng bản chất, cốt lõi của chủ nghĩa xã hội, Đảng ta ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đó là Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa; hậu quả chiến tranh để lại rất nặng nề; các thế lực thù địch thường xuyên chống phá. Trong điều kiện cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập quốc tế. Bên cạnh những mặt thuận lợi, tích cực, luôn có những mặt tiêu cực, thách thức đan xen. Do đó, “quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”¹¹; “Đó là cuộc đấu tranh rất gay go, gian khổ, đòi hỏi phải có

tầm nhìn mới, bản lĩnh mới và sức sáng tạo mới. Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng”¹².

Cục diện chính trị thế giới thay đổi đã tác động đến việc hình thành các trào lưu, xu hướng chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Điều này đòi hỏi Đảng ta trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội phải luôn có tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo, luôn luôn vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và nắm bắt các nguồn lực trí tuệ tiên tiến trên thế giới; không ngừng làm giàu vốn văn hóa, trí tuệ của mình, phục vụ cho nhiệm vụ phát triển đất nước nhanh và bền vững. Phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, mới tạo được bước phát triển đột phá về tư duy phát triển, “tư duy phát triển có thể được hiểu là tư duy dựa trên nền tảng khoa học và thực tiễn, nhận thức được đúng bản chất và thực trạng vấn đề, nhìn ra được xu thế và cơ chế khách quan của sự vận động, trên cơ sở đó xác định được định hướng chiến lược phát triển phù hợp, các nhân tố và thể chế thúc đẩy phát triển”¹³. Ngày nay, Đảng và Nhân dân Việt Nam đang thực hiện những nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh quốc gia và quốc tế có những biến động nhanh chóng và sâu sắc; phải giải quyết hàng loạt vấn đề lý luận và thực tiễn chưa từng có tiền lệ: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ xuất phát điểm tiền tư bản chủ nghĩa và trong bối cảnh đầy khó khăn của cách mạng thế giới; nhận thức về chủ nghĩa xã hội trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; nền văn hóa và con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng... Cần đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để kịp thời bổ sung, hoàn thiện hệ thống lý luận và nền tảng tư tưởng của Đảng trên những vấn đề căn cốt này.

Cần nhận thức đúng và giải quyết tốt 10 mối quan hệ lớn được xác định trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng¹⁴. Đây là những mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những

vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới của Đảng ta; những mối quan hệ lớn đó được Đảng ta nhân mạnh cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với thay đổi của thực tiễn; phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả. Tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện.

Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, yếu tố quyết định hàng đầu là Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, về trí tuệ và đạo đức, có như vậy mới nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng trong tình hình mới; toàn Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên phải kiên định mục tiêu lý tưởng của mình; thường xuyên rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị; không bao giờ ngã nghiêng, dao động trong bất cứ tình huống nào. Đổi mới nhưng không “đổi màu”, phải không ngừng sáng tạo, nhưng không sa vào chủ nghĩa xét lại hay giáo điều, bảo thủ. Điều đó, đòi hỏi Đảng ta phải thường xuyên tổng kết thực tiễn đổi mới của đất nước với nhanh chóng nắm bắt, dự báo chính xác những diễn biến mau lẹ của thời cuộc, những xu hướng phát triển mới của thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, cập nhật những tri thức mới, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và những bài học thành công của các nước phù hợp với điều kiện nước ta, không ngừng bổ sung và hoàn thiện đường lối đổi mới, đáp ứng đòi hỏi khách quan của thực tiễn đất nước và phù hợp với xu thế của thời đại. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng, truyền lại bài học lớn về phong cách đổi mới; nhạy bén nắm bắt diễn biến lịch sử, chủ động tranh thủ thời cơ, giữ vững nguyên tắc và mạnh dạn sáng tạo, kịp thời đổi mới, gắn liền lý luận với hành động¹⁵. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, những vấn đề đặt ra đối với Đảng và xây dựng, chỉnh đốn Đảng là phải giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng; đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng phải thật sự toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân; kiên quyết, kiên trì phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhiều lần nhấn mạnh: “Nhận thức sâu sắc sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là

nhệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa”¹⁶; “Vấn đề giữ vững bản chất của Đảng - một Đảng Cộng sản, đảng cách mạng chân chính, hoạt động vì sự nghiệp của giai cấp công nhân, của dân tộc, vì lợi ích của nhân dân là vấn đề hết sức cơ bản và quan trọng”¹⁷.

Một vấn đề cần được quan tâm chú trọng là xây dựng và củng cố niềm tin. Đây là điều không thể thiếu trong đời sống của một con người, của cả loài người, niềm tin là yếu tố cốt lõi cho sự thống nhất giữa tư tưởng và hành động. Trong những bước ngoặt của diễn biến tình hình, những khúc quanh lịch sử, niềm tin càng trở nên cần thiết, quan trọng và đầy ý nghĩa. Xây dựng niềm tin xã hội là xây dựng niềm tin của nhân dân đối với Đảng và hệ thống chính trị, nhằm tạo sự đồng thuận, đoàn kết trong xã hội, là chìa khóa để xây dựng và phát triển bền vững đất nước, nhằm mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Điều đáng lo ngại hiện nay đó là sự giảm sút niềm tin, lý tưởng, học thuyết, đối với chủ nghĩa xã hội, với con đường xã hội chủ nghĩa. Không chỉ một bộ phận người dân, mà ngay trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, thậm chí là cán bộ trung, cao cấp, có người ngại nói đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin, sợ nói như vậy là bảo thủ, là không đổi mới; có người đã phai nhạt niềm tin lý tưởng cách mạng; dao động, giảm sút niềm tin vào mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hoài nghi, thiếu tin tưởng vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xa rời tôn chỉ, mục đích của Đảng; không kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; phụ họa theo những nhận thức lệch lạc, sai trái, trở thành kẻ bất mãn, cơ hội chính trị... Tình hình thế giới rất phức tạp, có nhiều đổi thay, mới mẻ; có nhiều khó khăn, thách thức mà chúng ta phải đối mặt và vượt qua. Sự nghiệp đổi mới, mở cửa càng đi vào chiều sâu thì tình phức tạp càng tăng lên, đòi hỏi phải giải quyết bao nhiêu mối quan hệ đan xen, chông chéo, thậm chí dường như mâu thuẫn với nhau. Trong tình hình như thế, để giữ vững niềm tin, lý tưởng của mình, cần phải có sự tự tin, tự giác rất cao, hiểu biết rất sâu về quá trình phát triển đất nước và thế giới. Nếu không sẽ rơi vào tình trạng hoang mang, dao động, mất phương hướng, mất niềm tin vào con

Xem tiếp trang 49

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÌ CON NGƯỜI LÀ THUỘC TÍNH CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỘ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

TS PHAN THUẬN

Học viện Chính trị khu vực IV

1. Giải quyết vấn đề xã hội vì con người là trọng tâm trong chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Giải quyết vấn đề xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia, bởi lẽ coi trọng giải quyết vấn đề xã hội là coi trọng nhân tố con người, vì sự phát triển con người. Con người vừa là mục tiêu và động lực của đổi mới, vừa là chủ thể sáng tạo của phát triển xã hội. Con người đứng ở vị trí trung tâm của sự phát triển¹. Cho nên, giải quyết vấn đề xã hội là một trong những tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Đảng trong quá trình lãnh đạo.

Vào tháng 12-1986, Đảng ta đã thẳng thắn đánh về những kết quả đạt được và hạn chế trong quá trình kiến thiết đất nước. Từ thực tiễn cách mạng trước đó, Đảng ta rút ra bài học kinh nghiệm là “quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Đảng ta không có mục đích nào khác là đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân². Chính vì thế, Đảng ta đã khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người ...”³. Đồng thời, “phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động”⁴. Để “tiến tới xóa bỏ cơ sở kinh tế - xã hội của bất công xã hội”⁵, Đảng ta đã xác định các vấn đề xã hội cần được giải quyết là kế hoạch hóa dân số, giải quyết việc làm cho người lao động;...; chăm lo đáp ứng các nhu cầu giáo dục, văn hóa, bảo vệ và tăng cường sức

khỏe của nhân dân; bảo trợ xã hội...⁶. Như vậy, mục tiêu lớn nhất của giải quyết vấn đề xã hội thông qua chính sách xã hội là vì con người và hạnh phúc của nhân dân.

Sau Đại hội VI, các vấn đề xã hội tiếp tục được giải quyết theo tinh thần Đại hội VII của Đảng, đó là chính sách tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, dân số và việc làm, giáo dục - đào tạo, gia đình văn hóa mới. Để giải quyết các vấn đề này, Đảng xác định: “chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế”⁷.

Tại Đại hội VIII, Đảng ta xác định: “Chăm lo cho con người, cho cộng đồng xã hội là trách nhiệm của toàn xã hội, của mỗi đơn vị, của từng gia đình, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân”⁸. Để giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội, Đảng ta đã chỉ đạo: “chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hóa, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt”⁹ và “kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhằm tạo được chuyển biến rõ về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”¹⁰.

Giải quyết tốt các vấn đề xã hội là tiếp tục được thể hiện tại Đại hội Đảng lần thứ IX: “Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp¹¹. Trong đó, tiếp tục giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như dân số và việc làm, xóa đói giảm nghèo, tiền lương và thu nhập, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội và dịch bệnh AIDS. Giải quyết các vấn đề xã hội có hiệu quả là là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người¹².”

Các vấn đề xã hội cần được giải quyết được Đảng ta xác định tương tự như các kỳ đại hội trước, tuy nhiên tại Đại hội X, Đảng ta chủ trương “xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng” và lần đầu tiên đảng ta đề cập vấn đề an sinh xã hội trong Văn kiện Đại hội. Để giải quyết các vấn đề xã hội, Đảng ta đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ là phải “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc¹³.”

Tại Đại hội XI, Đảng ta nhận định: “giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện chính sách với người và gia đình có công, chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực¹⁴.” Mặc dù vậy, giải quyết các vấn đề xã hội còn tồn tại không ít hạn chế. Vì thế, Đảng ta đã chỉ đạo: Tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập; đảm bảo an sinh xã hội; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông. Tất cả điều này để hướng đến “xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội¹⁵.”

Mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội tiếp tục đề cập tại Đại hội XII với phương hướng chỉ đạo là phải “có các giải pháp quản lý hiệu quả để giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, ngăn chặn, giải quyết có hiệu

quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội;... khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững...”¹⁶ nhằm góp phần “đảm bảo an toàn xã hội, an ninh con người”¹⁷. Đây là lần đầu tiên văn kiện đại hội Đảng nhắc đến khái niệm “an ninh con người”.

Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã dự báo: “Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Già hóa dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế...”¹⁸. Vì thế, Đảng ta đã chỉ đạo giải quyết các vấn đề xã hội có hiệu quả trong thời gian tới là “quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội... chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”¹⁹.

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách xã hội để giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Trong đó, thực hiện tốt chính sách xóa đói giảm nghèo, góp phần thành công mục tiêu quốc gia về công tác xóa đói giảm nghèo. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (CT 135-II); Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27-12-2008); Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015, 2016 - 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Nhà nước ta cũng đã ban hành một số chính sách an sinh xã hội, giúp các nhóm xã hội dễ bị tổn thương vượt qua khó khăn, tăng cơ hội cho họ tiếp cận được dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo an ninh con người, an ninh xã hội trong bối cảnh xã hội đầy biến động. Cụ

thể, Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22-12-2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH) về BHXH bắt buộc; Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 16-8-2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện; Nghị định 05/CP ngày 26-01-1994 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với các đối tượng chính sách; Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27-7-2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10-5-2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4/2017 “hỗ trợ bảo hiểm y tế”; Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31-10-2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020. Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31-10-2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.

Đại dịch Covid-19 trong năm 2020 và 2021 đã tác động nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân. Nhà nước đã ban hành kịp thời nhiều chính sách an sinh xã hội đối với nhiều nhóm xã hội chịu tác động của đại dịch Covid-19, gồm: Quyết số 42/NQ-CP ngày 9-4-2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết 68/NQ-CP và Nghị quyết 126/NQ-CP “sửa đổi, bổ sung ngày 01-7-2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định 23/QĐ-TTg ngày 7-7-2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng dịch Covid-19; Nghị quyết 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Quyết định 27/2021/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 cho nhiều đối tượng.

Nhìn chung, trải qua gần 40 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước không ngừng nỗ lực giải quyết các vấn đề xã hội, để hướng tới mục tiêu “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc...; bảo đảm

an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”²⁰. Tất cả chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đều lấy “con người là trung tâm của chiến lược phát triển”²¹ và “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa”²². Vì thế, Đảng ta chủ trương giải quyết tốt các vấn đề xã hội, coi đây là một hướng chiến lược thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta²³.

2. Thực trạng giải quyết vấn đề xã hội ở Việt Nam

2.1. Kết quả

Qua gần 40 năm đổi mới, giải quyết các vấn đề xã hội đã được nhiều thành tựu quan trọng. Đảng ta luôn chỉ đạo rằng, giải quyết các vấn đề xã hội luôn lấy “con người là trọng tâm” và tất cả vì con người và phát triển con người.

Về giải quyết việc làm, các chính sách về lao động và việc làm của Nhà nước đã có những chuyển biến tích cực. Bộ Luật Lao động, Luật Việc làm là cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền làm việc của nhân dân và giải quyết kịp thời các mối quan hệ lao động phát sinh. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2021 là 49,0 triệu người, giảm 1,0 triệu người so với năm 2020²⁴. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ lao động của cả nước là 3,2%, cao hơn 0,52 điểm phần trăm năm 2020 (2,68%), trong đó tỷ lệ này ở thành thị là 4,33% và nông thôn là 2,5%²⁵. Sở dĩ giảm là do tác động của đại dịch Covid-19. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có xu hướng tăng từ 14,3% năm 2008 lên 16,7% năm 2012 và 26,1% năm 2021²⁶.

Về công tác giảm nghèo, trong gần 40 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã nhất quán trọng thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp với tinh thần “không ai bị bỏ lại phía sau”. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 37,4% năm 1998 xuống còn 14,2% năm 2010²⁷; 9,2% năm 2016 và 4,36% năm 2021²⁸. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng tăng từ 295 nghìn đồng năm 1999²⁹ lên 1,4 triệu đồng năm 2010 lên 4,2 triệu đồng năm 2020³⁰ và năm 2021. Hệ số bất

bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) giảm từ 0,42 năm 2022 xuống còn 0,43 năm 2010 và 0,37 năm 2021³¹. Đồng thời, kết cấu hạ tầng thiết yếu ở huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Về an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội đã mở rộng đến mọi người lao động, theo 3 nhóm chính sách lớn là bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đã tăng từ 21,8% năm 2011 lên 32% năm 2019. Bảo hiểm xã hội tự nguyện trong cả giai đoạn 2008 - 2018 chỉ thu hút được hơn 270.000 người tham gia thì hết năm 2019 đã tăng lên 545.000 người. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 17,1% năm 2011 lên trên 27% năm 2019. Cả nước có 85,39 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 90% dân số năm 2019, cơ bản bao phủ toàn dân³². Hiện nay, cả nước có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; mỗi năm Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho từ 6 - 10 triệu lượt người³³; kịp thời chăm lo cho người lao động và nhân dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và dân số, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình đến năm 2019 là 73,6 tuổi và năm 2020 ước đạt 73,7 tuổi; tăng so với năm 2015 là 73,3 tuổi³⁴. Kiểm soát được mức sinh, cả nước đạt mức sinh thay thế. Hệ thống y tế dự phòng từ Trung ương đến địa phương và mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và phát triển. Đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, từng bước giải quyết được tình trạng quá tải bệnh viện truyền trên và tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; phát triển và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình³⁵.

2.2. Hạn chế

Mặc dù có những kết quả tích cực, nhưng thực hiện giải quyết vấn đề xã hội trong thời gian qua vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém như sau:

Về giải quyết việc làm, tỷ lệ không có việc làm, nhất là đối với lao động dân tộc thiểu số thường rất

thấp; nhưng có việc làm bền vững, thu nhập ổn định lại không cao...³⁶. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo còn thấp và có sự không đều ở giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước³⁷.

Về công tác giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn rất cao, giảm nghèo thiếu bền vững. Khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn. Theo Tổng Cục thống kê, tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều ở thành thị chỉ còn 1,5% so với 9,6% của nông thôn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc vùng dân tộc thiểu số là 35,5%, mặc dù có giảm so với năm 2015 nhưng vẫn cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc³⁸. Tình trạng phân hóa giàu nghèo còn diễn biến phức tạp, chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất là 9,2 lần năm 2010; 10,2 lần năm 2019 và 8,1 lần năm 2020³⁹.

Về an sinh xã hội, nhóm người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp rất ít có điều kiện tham gia vào bất kỳ loại bảo hiểm xã hội nào⁴⁰. Người nghèo ít có cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế hiện đại so với người người giàu có. Người dân có điều kiện kinh tế khá giả thường có xu hướng lựa chọn cơ sở y tế tư nhân vì nó vừa nhanh chóng, thủ tục đơn giản, thái độ phục vụ cũng tốt hơn. Tình trạng lạm dụng quỹ bảo hiểm và nợ bảo hiểm vẫn còn gia tăng⁴¹.

Về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và dân số, chưa kiểm soát được tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; chất lượng tuổi thọ chưa cao; tầm vóc con người Việt Nam còn thấp so với một số nước trong khu vực. Bạo lực gia đình và bạo lực trẻ em vẫn còn tiếp diễn. Chất lượng dịch vụ y tế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số còn nhiều khó khăn, có mặt còn bất cập⁴².

3. Gợi ý giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết vấn đề xã hội trong thời gian tới

Thứ nhất, tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với giải quyết các vấn đề xã hội. Xác định Đảng Cộng sản Việt Nam có vai trò trọng tâm và Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội. Đảng lãnh đạo, chỉ đạo cả hệ thống chính trị thực hiện nghiêm minh, có hiệu quả trong giải quyết các vấn đề xã hội. Luôn chú trọng yếu tố con người và

phát triển con người trong mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Xử lý nghiêm đối với những chủ thể chưa làm tốt hoặc sai phạm trong giải quyết các vấn đề xã hội mà gây hậu quả nghiêm trọng đối với lợi ích nhân dân.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Đây mạnh hoạt động đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng cho lực lượng lao động theo hướng gắn nhu cầu thị trường lao động; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và doanh nghiệp trong công tác hướng nghiệp cho học sinh; đẩy mạnh công tác phân luồng trong giáo dục. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa đào tạo nghề và giải quyết việc làm nhằm tạo nhiều cơ hội việc làm và cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng tính kỷ luật, tác phong công nghiệp cho lực lượng lao động phù hợp với bối cảnh công nghiệp 4.0. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với thu hút đầu tư và tạo nhiều việc làm bền vững cho lực lượng lao động, đặc biệt là lao động nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện các chính sách xã hội phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Rà soát lại những chính sách chưa hiệu quả và khả năng, điều chỉnh lại cho phù hợp điều kiện thực tế. Xây dựng hệ thống chính sách xã hội nói chung, chính sách an sinh xã hội nói riêng gắn với đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa của từng vùng, miền, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục xã hội hóa hoạt động an sinh xã hội nhằm làm tăng mạng lưới an sinh; tiếp tục mở rộng đối tượng an sinh xã hội, đặc biệt là nhóm đồng bào dân tộc thiểu ở vùng sâu, vùng xa. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân tộc Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững theo tiếp cận đa chiều. Các giải pháp giảm nghèo cần chú ý đến tạo lực vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo; quan tâm đến các nguyên nhân xã hội của nghèo đói. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số và ở nông thôn, vùng sâu, vùng biên giới, hải đảo. Tiếp tục thực hiện

các chính sách, chương trình giảm nghèo, trong đó chú trọng vào các chính sách hỗ trợ tư liệu sản xuất cho người nghèo. Chú trọng đến việc nâng lực giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ làm công tác này. Rà soát và điều chỉnh tiêu chí đánh giá hộ nghèo phù hợp điều kiện thực tế hiện nay.

Thứ năm, thích ứng quá trình già hóa dân số, kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới khi sinh. Nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành về xu hướng già hóa dân số để có thể xây dựng và thực thi các chương trình thích ứng vấn đề này một cách có hiệu quả. Coi trọng công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, tuyên truyền và vận động xây dựng lối sống lành mạnh làm chậm lại sự già hóa và nâng cao chất lượng sức khỏe của người cao tuổi, đặc biệt là các địa phương có chỉ số già hóa cao. Xây dựng cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, ngân sách trong công tác đầu tư chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đặc biệt là người cao tuổi. Tạo việc làm phù hợp với sức khỏe của các nhóm đối tượng để tăng thu nhập cho người cao tuổi, đặc biệt là người cao tuổi ở nông thôn. Vận động nhân dân tích cực rèn luyện thân thể. Đẩy mạnh công tác truyền thông dân số nhằm thay đổi hành vi sinh sản của người dân. Tiếp tục thực hiện đề án giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Lồng ghép dân số vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Điều chỉnh chính sách dân số phù hợp tình hình mới hiện nay.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng gia đình hạnh phúc. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giới để thay đổi hành vi ứng xử một cách công bằng giới trong đội ngũ cán bộ và người dân. Lồng ghép nội dung, kiến thức giới trong giảng dạy ở các cấp học; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Học viện Chính trị các khu vực tiếp tục đưa kiến thức giới và bình đẳng giới, gia đình hạnh phúc bền vững vào trong chương trình cao cấp lý luận chính trị. Tăng cường tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý. Tạo cơ hội và điều kiện cho phụ nữ nâng cao trình độ và tham gia vào nhiều hoạt động xã hội. Lồng ghép giới vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giới nhằm thay đổi quan niệm “chồng chúa vợ tôi”; thực hiện dân chủ hóa trong đời sống hôn nhân; tuyên truyền vận động

thực hiện phân công lao động theo giới trong gia đình một cách bình đẳng; tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào hoạt động sản xuất, tăng thu nhập; ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng bạo hành gia đình; có chế tài mạnh mẽ đối với các hành vi vi phạm Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình.

4. Kết luận

Giải quyết vấn đề xã hội gắn với vì con người và phát triển con người là chủ trương chỉ đạo xuyên suốt của Đảng ta trong gần 40 năm qua và đây là thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhờ vậy, giải quyết vấn đề xã hội đã có nhiều kết quả đáng trân trọng, góp phần tích cực vào phát triển con người và đảm bảo an ninh con người, an ninh xã hội. Tuy nhiên, giải quyết vấn đề xã hội ở nước ta vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém. Từ những hạn chế, yếu kém đó và cộng với bối cảnh xã hội trong nước và quốc tế đang chuyển biến khó lường, dễ phát sinh nhiều vấn đề xã hội khác, Đảng và Nhà nước ta càng nỗ lực nhiều hơn nữa để giải quyết các vấn đề xã hội có hiệu quả trong thời gian tới. Vì thế, tiếp tục giải quyết các vấn đề xã hội vì con người và phát triển con người là chủ trương lớn, chỉ đạo xuyên suốt của Đảng để khẳng định bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tất cả chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước là vì một đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, đảm bảo an ninh con người, an ninh xã hội. Nói tóm lại, giải quyết vấn đề xã hội vì con người là thuộc tính cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiến và Nguyễn Việt Thông: *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 2015, tr. 172.
- 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 21, 22, 23. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội*

Đảng thời kỳ đổi mới, (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII), Nxb CTQG - ST, H, Phần I, tr. 30; tr. 84 - 85; tr. 85; tr. 85 - 95; tr. 397; tr. 648; tr. 648; tr. 649; tr. 923; tr. 1000; Phần II, tr. 115 - 116; tr. 378; tr. 503; tr. 677; tr. 677; tr. 506; tr. 328; Phần I, tr. 871;

18, 19, 20, 35, 42. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 212 - 213; tr. 116; tr. 202; t. 2, tr. 46 - 47; t. 1, tr. 85 - 86.

24, 25, 37. Tổng Cục Thống kê: *Điều tra lao động và việc làm năm 2021*, Nxb Thống kê, H, 2022, tr. 26, tr. 47, tr. 23.

26, 27, 28, 29, 31. PX Web - General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn), truy cập 20-5-2023.

30, 39. Tổng Cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, H, 2021, tr. 386, tr. 386.

32, 33. Lê Tấn Dũng: *Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững*, 2021, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung, truy cập 20-5-2023.

34. Tổng Cục thống kê: *Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, H, 2019,

36. Sỹ Hào: *Chính sách an sinh xã hội: “chuẩn hóa” để thích ứng với thách thức mới*, 2019, <https://baodantoc.vn/chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-chuan-hoa-de-ung-pho-thach-thuc-moi-1571197498089.htm>, truy cập 22-07-2020.

38. Ủy ban dân tộc và Tổng Cục thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, H, 2020, tr. 49.

40. UNDP: *Kết quả điều tra chỉ số quản trị và hiệu quả hành chính sách cấp tỉnh năm 2019*, H, 2020, tr. 27.

41. Bảo Ngọc: *Quy bảo hiểm xã hội 728.000 tỷ đồng, đầu tư thu lãi 42,7000 tỷ đồng*, 2020, <https://tuoitre.vn/quy-bao-hiem-xa-hoi-728-000-ti-dau-tu-thu-lai-42-700-ti-dong-20200524084434966.htm>, truy cập 22-7-2020.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ KHI TRIỂN KHAI...

Tiếp theo trang 100

muốn của Mỹ mà các nước khác buộc phải tuân theo. Nó phải mang lại nhiều lợi ích hơn so với các thỏa thuận hiện có và tính đến lợi ích kinh tế của các nước thành viên, chứ không chỉ tính tới lợi ích địa chính trị của Mỹ. Chỉ có như vậy thì 14 nước đã ký kết tham gia đàm phán khuôn khổ này mới kiên định theo đuổi đến cùng.

1. Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số chuyên đề tháng 9 - 2022, tr. 32.

2, 6, 7, 8. Murray Hiebert: *Dưới cái bóng của Bắc Kinh- Thách thức mang tên Trung Quốc của Đông Nam Á*, sách dịch và lưu hành nội bộ, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 328., tr. 311, tr. 313, tr. 396.

3, 4. Bush Doshi: *Cuộc chiến dài hơi - Đại chiến lược của Trung Quốc nhằm thay đổi trật tự của Mỹ*, sách dịch, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 171, tr. 429.

4. Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số chuyên đề tháng 12 - 2022, tr. 41.

PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BẢO VỆ QUYỀN, LỢI ÍCH QUỐC GIA TRÊN BIỂN

TS LÊ NHỊ HÒA

Học viện Chính trị khu vực III

Việt Nam là quốc gia biển nằm dọc theo Biển Đông có lịch sử, truyền thống, văn hóa gắn liền với biển, đảo. Vùng biển, đảo Việt Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm giữa Biển Đông là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, phát triển của dân tộc, cửa ngõ giao thương quốc tế với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình Biển Đông, cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển là một quá trình lâu dài, khó khăn, gặp nhiều thách thức lớn. Việt Nam nhất quán chủ trương bảo vệ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các lợi ích hợp pháp, chính đáng trên biển bằng luật pháp quốc tế và chính nghĩa, phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia, sức mạnh của các lực lượng, các biện pháp chính trị, tư tưởng, kinh tế, pháp lý và ngoại giao, *trong đó có nguồn lực sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam.*

1. Những thành tố làm nên sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bảo vệ và khẳng định chủ quyền biển đảo, lợi ích quốc gia trên Biển Đông

Việt Nam là quốc gia có nền văn hóa đa dạng và giàu bản sắc, được kết tinh, gìn giữ, bồi đắp, trao truyền, nối tiếp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Các giá trị, bản sắc văn hóa Việt Nam là một tài sản quý giá của dân tộc; là nguồn lực quan trọng, nguồn lực “sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam” trong xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. “Sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam là khả năng

huy động, phát huy những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần của dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; lan tỏa các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới, đồng thời tăng cường uy tín, vị thế của dân tộc Việt Nam trong các quan hệ quốc tế”¹. Từ góc độ tiếp cận lịch sử văn hóa dân tộc, hệ giá trị văn hóa quốc gia, sức mạnh tổng hợp đất nước trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có thể *nhận diện một số thành tố* làm nên sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bảo vệ và khẳng định chủ quyền biển đảo, lợi ích quốc gia trên Biển Đông như sau:

Thứ nhất, tinh thần yêu nước và quyết tâm, ý chí bảo vệ toàn vẹn cương vực, chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

Lịch sử của dân tộc Việt Nam gắn liền với những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Xét đến cùng, sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm là một sự nghiệp văn hóa, hành động văn hóa để bảo vệ những quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm: độc lập, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, khẳng định giá trị và bản sắc văn hóa dân tộc. Sức mạnh lớn nhất trong dòng chảy văn hóa của dân tộc Việt Nam là sức mạnh của tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, truyền thống cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc, “chúng chí thành thành”, “cử quốc nghênh địch”. Quyết tâm đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trở thành cội nguồn, bản sắc văn hóa giữ nước của dân tộc Việt Nam. Việt Nam chiến thắng các thế lực xâm lược bằng sức mạnh của nền văn hóa, văn hiến; sức mạnh

của chính nghĩa và khát vọng yêu chuộng hòa bình, thể hiện qua lời thề của Hai Bà Trưng: “đem lại nghiệp xưa họ Hùng”, trong *Đại cáo Bình Ngô* của Nguyễn Trãi: “như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu, núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác”; lời hịch của Quang Trung: “đánh cho đứt dãi tóc, đánh cho đứt răng đen”, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ: “không có gì quý hơn độc lập, tự do”... Truyền thống yêu nước và ý chí bảo vệ toàn vẹn cương vực, chủ quyền, lãnh thổ quốc gia là thành tố quan trọng hàng đầu làm nên sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ và khẳng định chủ quyền biển đảo, lợi ích quốc gia trên Biển Đông.

Thứ hai, sức mạnh của chính nghĩa, công lý và lẽ phải, sức mạnh của sự thật lịch sử trong bảo vệ chủ quyền biển đảo, lợi ích quốc gia trên Biển Đông

Lịch sử dân tộc Việt Nam gắn liền với biển, đảo và quá trình khai phá, tiến ra biển, đảo, chinh phục biển đảo. Thời Hùng Vương dựng nước, các bộ tộc Việt đã tiến ra biển khơi để đánh bắt hải sản, đòi hỏi, ngọc trai. Lấn biển để dựng nước và thông qua biển để giữ nước là một nét độc đáo của dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là nét độc đáo của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Các nguồn tư liệu, bản đồ được công bố trong nước và trên thế giới cho thấy một sự thật lịch sử khách quan: Việt Nam là nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã chiếm hữu, quản lý và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là rõ ràng, liên tục, hòa bình, phù hợp với nguyên tắc thụ đắc lãnh thổ theo luật pháp quốc tế. Căn cứ vào luật pháp quốc tế, Việt Nam có đầy đủ cơ sở pháp lý để chứng minh chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Các tài liệu chính sử đã thể hiện sự tiếp nối liên tục của lịch sử, tính liên tục của Nhà nước Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau trong thực thi và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần đề cập và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên báo Tiếng Dân. Bằng tư liệu thông qua các cuốn thư tịch cổ, Huỳnh Thúc

Kháng khẳng định: Hoàng Sa là một phần lãnh thổ của nước Nam, vì chính người Nam đã chiếm trước hết và đã kinh dinh các công cuộc ở đảo ấy. Với kiến thức lịch sử dân tộc uyên bác, nhân sĩ Huỳnh đã khai thác di sản văn hóa của tiền nhân bằng một thái độ nghiêm túc, trân trọng và đi tới kết luận đúng đắn về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa². Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đánh giá: “Chúng ta đã thu thập và nghiên cứu hàng trăm bản đồ thế giới của các nước phương Tây thực hiện, hầu hết trong đó đều có ghi đất nước ta với các hải đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà họ gọi tên chung là Paracel hay Pracel. Thật hiển nhiên, khắp thế giới đều thừa nhận Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam”³. Dưới góc nhìn của một giáo sư công pháp và khoa học chính trị của Trường Đại học Paris VII, Monique Chemillier - Gendreau có kết luận quan trọng: “Tôi đã chỉ ra trong suốt công trình này là các quyền của Việt Nam, nhất là trên quần đảo Hoàng Sa được đảm bảo tốt hơn bởi vì chúng được xác lập một cách rõ ràng hơn qua các tài liệu có được”⁴.

Thứ ba, truyền thống “bang giao hòa hiếu”, ngăn chặn “họa binh đao”, bài học kinh nghiệm “lo giữ nước từ khi nước chưa nguy” của dân tộc.

Nét độc đáo trong văn hóa quân sự, văn hóa giữ nước của dân tộc Việt Nam là luôn coi trọng hòa bình, lấy hòa bình làm phương châm ngoại giao với các quốc gia láng giềng, thực hiện “hòa hiếu”, khoan dung, nêu cao chính nghĩa và lẽ phải trong ứng xử với kẻ thù xâm lược. Trong lịch sử, các nhà nước phong kiến Việt Nam bao giờ cũng kiên trì chính sách ngoại giao hòa bình, hòa hiếu, thân thiện, sống hòa mục với các nước láng giềng nhưng đồng thời cũng sẵn sàng giáng trả những kẻ xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia. Khi đất nước có ngoại xâm, kiên quyết kháng chiến đến cùng nhưng “không đuổi cùng diệt tận những kẻ bại trận”; thực hiện “muu phạt tâm công”; “đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” để dập tắt chiến tranh, ngăn chặn “họa binh đao”. Truyền thống “bang giao hòa hiếu”, ngăn chặn “họa binh đao”, “lo giữ nước từ khi nước chưa nguy” được thể hiện rõ trong chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi: “Nghĩ về kẻ lâu dài của Nhà nước; Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh; Sửa hòa hiếu cho hai nước; “Tất muôn đời chiến tranh”⁵. Trong tổng kết của Thái sư Trần Quang Khải

thời Trần “Thái bình tu trí lực/ Vạn cổ thủ giang san” (Thái bình nên tu dưỡng trí lực, vạn lực/Đất nước sẽ vững vàng nghìn thu); trong “thượng sách giữ nước” của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn: khoan thư sức dân, nuôi dưỡng, chăm lo sức dân là kế sách lâu dài.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy sức mạnh mềm văn hóa trong bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển

Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm nhận rõ vai trò, tầm quan trọng và sức mạnh của văn hóa, mặt trận văn hóa. Khởi nguồn từ bản *Đề cương về văn hóa Việt Nam* năm 1943 với ba nguyên tắc “Dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa”, văn hóa dần trở thành một nguồn lực, sức mạnh nội sinh to lớn đóng góp vào thắng lợi của công cuộc giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế, Đảng ta xác định: “Xây dựng sức mạnh tổng hợp về chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại để bảo vệ Tổ quốc”⁶.

Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát huy sức mạnh mềm văn hóa trong bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển thể hiện đậm nét trong Nghị quyết Trung ương năm khóa VIII ngày 16-7-1998 về *xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 9-10-2014 của Bộ Chính trị về *công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030*; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9-6-2014 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về *xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*; Kết luận số 76-KL/TW ngày 4-6-2020 của Bộ Chính trị về *tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9-6-2014 Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Tổng kết chặng đường 35 năm đổi mới đất nước, Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh yêu cầu xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa dân tộc. “Phát

huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hoá, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới... Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời chủ động nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với các văn hóa phẩm ngoại lai độc hại; từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới”⁷.

Có thể khái quát một số quan điểm của Đảng về phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển: (1) Văn hóa là một mặt trận quan trọng; xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trở thành là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. (2) Xây dựng chính sách bảo tồn, gìn giữ và phát huy những giá trị, bản sắc, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi người dân. “Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”⁸. (3) Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới. (4). Các sử liệu về lịch sử xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là nguồn lực quan trọng của “sức mạnh mềm” Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc. Cần “đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, nắm chắc luật pháp và tập quán quốc tế để giải quyết kịp thời, có hiệu quả các tranh chấp biển đảo, không để xảy ra các điểm nóng. Xây dựng đầy đủ cơ sở pháp lý và lịch sử để đấu tranh bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”⁹.

3. Một số giải pháp phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam nhằm bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển trong giai đoạn hiện nay

Trong những thập niên tới, tình hình thế giới, khu vực Biển Đông và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra những yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chủ quyền biển đảo. Trên thế giới, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng. Các thách thức an ninh phi truyền thống tiếp tục diễn biến phức tạp. Sự cạnh tranh chiến lược của các nước lớn, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, quyết liệt hơn. “Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, nhất là bảo vệ chủ quyền biển đảo đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp; bên cạnh đó, sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động đối với Đảng, Nhà nước, chế độ và quân đội ta cũng ngày càng tinh vi, nham hiểm, trực diện hơn”¹⁰. Trong bối cảnh đó, để xây dựng và phát huy hiệu quả nguồn lực sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về chủ quyền biển đảo để mọi tầng lớp nhân dân và bạn bè quốc tế, dư luận thế giới hiểu rõ, hiểu đúng về chủ quyền và các lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông.

Các nghiên cứu cho thấy, trong các nước, các bên tuyên bố chủ quyền và tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa ở Biển Đông, không nước nào có Bộ Châu bản triều đình, Bộ Tài liệu chính sử của Nhà nước và Bộ bản đồ quốc gia minh chứng chủ quyền như Việt Nam. Tư liệu, bản đồ và sự thật lịch sử là một trong những “sức mạnh mềm” lớn nhất của Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Dân ta phải biết sử ta/ Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”. Người cũng từng cảnh báo sâu sắc: “Coi chừng có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng những người nước ngoài”¹¹. Do đó, cần tích cực tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về chủ quyền, lãnh thổ của đất nước, làm cho mọi người dân nhận thức đúng đắn về chủ quyền quốc gia, chủ quyền lãnh hải với nội dung toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Tăng cường thông tin, tuyên truyền để người dân tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, vào chủ trương giải quyết hòa bình các tranh chấp, bất đồng trên cơ sở luật pháp quốc tế. Cần thông qua giáo dục lịch sử để tăng cường ý thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo Tổ quốc; khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về lịch sử xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; qua đó bồi dưỡng, giáo dục tình yêu biển, đảo cho thế hệ trẻ Việt Nam; tạo môi trường cho thế hệ trẻ bày tỏ quan điểm, trách nhiệm trong bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc. Thực tiễn cho thấy, khi mọi người dân có những hiểu biết đầy đủ, rõ ràng về lịch sử khai phá, xác lập và thực thi chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, tự hào về quá khứ của cha ông, của các bậc tiền nhân thì sẽ có đủ sức mạnh, niềm tin và ý chí để bảo vệ, giữ vững chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Những căn cứ khoa học và cơ sở lịch sử - pháp lý vững chắc khẳng định chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là cơ sở cho sự đồng thuận, đoàn kết trong nước và tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng, dư luận quốc tế. Chú trọng các hoạt động thông tin, tuyên truyền đối ngoại để công luận quốc tế và dư luận thế giới thấy rõ chủ quyền hợp pháp, chính đáng của Việt Nam và có tiếng nói, hành động góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng của Việt Nam, đồng thời cũng là bảo vệ lẽ phải và công lý quốc tế, bảo vệ những giá trị văn minh, những chuẩn mực đạo lý chung của nhân loại. Tiếp tục sưu tầm và cung cấp những tư liệu lịch sử và pháp lý để xây dựng, hoàn thiện hồ sơ pháp lý về chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Chủ động, sáng tạo, kịp thời đấu tranh, phản bác các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, các thông tin sai sự thật về chủ quyền Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Thứ hai, xây dựng, bồi đắp, củng cố niềm tin của nhân dân vào chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển

Lịch sử dân tộc cho thấy: khi có sự đồng lòng, ủng hộ của dân chúng thì thế nước mạnh, đất nước hùng cường; khi “lòng dân ly tán”, bị chia rẽ thì thế nước suy yếu, dễ bị ngoại bang xâm chiếm. Được

“lòng dân” thì thắng, mất “lòng dân” thì bại đã trở thành bài học sống còn trong chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, cần nhận thức rõ xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc là nền tảng sức mạnh để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển. Nội dung xây dựng “thế trận lòng dân” hướng vào giáo dục chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đấu tranh giữ nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; nâng cao nhận thức của nhân dân về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; củng cố lòng tin/niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, quân đội và chế độ xã hội chủ nghĩa; xây dựng ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc, trọng tâm là khơi dậy lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và trách nhiệm của toàn dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền biển đảo. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về chủ quyền biển đảo, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân đối với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Làm tốt công tác định hướng thông tin, giúp đồng bào hướng về Tổ quốc, nhận thức và hành động phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc, có chính sách thu hút nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khơi dậy tinh thần và ý chí, niềm tin và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường xây dựng con người và nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội trong nước; xây dựng sự gắn bó keo sơn bền vững giữa Đảng - Nhà nước - lòng dân. Đảng và Nhà nước hoàn thiện chính sách để tập hợp, quy tụ, khơi dậy, phát huy cao nhất lòng yêu nước, tinh thần tự cường dân tộc, khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức mạnh “lòng dân”; tạo sự thống nhất, bền chặt giữa “ý Đảng” và “lòng dân”;

“lòng dân” và “ý Đảng” trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc.

Thứ ba, kiên định, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở các nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

Trên cơ sở xác định văn hóa, sức mạnh mềm văn hóa là một trong những mặt trận quan trọng trong đấu tranh bảo vệ, giữ vững chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, công tác thông tin, tuyên truyền hướng đến làm cho nhân dân thế giới thấy rõ: Việt Nam đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo bằng biện pháp hòa bình là hành động văn hóa, mang ý nghĩa nhân văn cao cả, là bảo vệ công lý, bảo vệ các giá trị văn hóa, văn minh, chống lại mọi sự áp đặt, cường quyền. Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là sự nghiệp chính nghĩa, chính danh, hợp đạo lý của nhân dân Việt Nam, phù hợp với các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế. Thông qua sức mạnh văn hóa, ngoại giao văn hóa để làm cho nhân dân thế giới, cộng đồng quốc tế thấy rõ: Việt Nam bảo vệ chủ quyền biển, đảo trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982; là đất nước yêu chuộng hòa bình, tôn trọng đạo lý và lẽ phải. Việt Nam thực hiện nhất quán chính sách quốc phòng hòa bình, tự vệ và chính nghĩa; đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, tăng cường quan hệ hợp tác với tất cả các nước, tranh thủ tối đa sự ủng hộ từ cộng đồng và dư luận quốc tế, thực hiện kế sách bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, “giữ nước từ trong thời bình”, từ lúc nước chưa nguy. Chủ động và đấu tranh hiệu quả làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị lợi dụng vấn đề Biển Đông, tranh chấp chủ quyền biển đảo để chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, chia rẽ quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam và các nước có liên quan.

Kết luận

Vùng biển, đảo Việt Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm giữa Biển Đông là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc. Bảo vệ, giữ vững chủ quyền biển đảo là nhiệm vụ, trách nhiệm của

Xem tiếp trang 64

TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH TRONG CÔNG TÁC DÂN TỘC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
NCS ĐẶNG THANH TUẤN
Học viện Hành chính quốc gia

1. Vai trò của truyền thông chính sách trong công tác dân tộc ở Việt Nam hiện nay

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc phát huy truyền thống và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Một nhiệm vụ trong công tác dân tộc (CTDT) của Đảng là công tác truyền thông chính sách nói chung và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Vai trò của công tác truyền thông chính sách trong công tác dân tộc là ở chỗ, giúp cho người dân tộc thiểu số (DTTS) hiểu đúng các chính sách của Đảng và Nhà nước; giúp cho các cơ quan chức năng hiểu đúng nguyện vọng chính đáng của người dân tộc thiểu số, qua đó xem xét, bổ sung, sửa đổi chính sách dân tộc cho phù hợp với thực tế của địa phương; huy động nhân dân tham gia phòng chống các thế lực thù địch chống phá chính sách dân tộc; kết nối cộng đồng; làm thay đổi tích cực nhận thức và hành vi của người dân tộc thiểu số.

Như vậy về cơ bản, hoạt động truyền thông chính sách trong CTDT ở Việt Nam hiện nay có vai trò như sau:

Một là, truyền thông chính sách trong CTDT làm thay đổi nhận thức, tình cảm niềm tin và hành vi của người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng. Tác động truyền thông được đo bằng sự thay đổi tích cực của công chúng sau khi tiếp nhận thông tin, giúp họ thay đổi nhận thức, chuyển biến tình cảm, tăng thêm niềm tin và chuyển thành hành vi cụ thể trong cuộc sống. Truyền thông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến xã hội do có khả năng tác động đến nhận

thức, từ nhận thức tác động đến hành động và ứng xử của người dân, từ đó người dân có thể hiểu, tự giác tham gia xây dựng chính sách, thực hiện chính sách, được thụ hưởng các chính sách và phản hồi để phát huy hoặc hoàn thiện chính sách.

Hai là, truyền thông chính sách trong CTDT củng cố niềm tin vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong CTDT. Thông qua các biện pháp truyền thông, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào DTTS đã được tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp đồng bào DTTS, giúp họ hiểu rõ, tin theo và tích cực thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Ba là, truyền thông chính sách trong CTDT thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào DTTS. Truyền thông có tác dụng động viên, cổ vũ đồng bào các DTTS vươn lên phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động truyền thông làm cho người dân thay đổi nhận thức, giúp cải thiện các vấn đề sinh kế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, qua đó góp phần cải thiện, khắc phục tình trạng đói nghèo, từng bước vươn lên làm giàu.

Bốn là, truyền thông chính sách trong CTDT góp phần ổn định quốc phòng và an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS. Hiệu quả chính trị lớn nhất của truyền thông là ở chỗ, sự ổn định chính trị vùng DTTS được giữ vững; bà con không nghe theo, mà đấu tranh chống những quan điểm, luận điệu tuyên truyền của kẻ xấu và các thế lực thù địch; người dân đủ sức “miễn dịch” và có

khả năng “tự đề kháng” cao trước mọi âm mưu, thủ đoạn xuyên tạc, kích động ly khai, bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc; đồng bào, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Năm là, truyền thông chính sách trong CTDT góp phần nâng cao trình độ kiến thức, hiểu biết và trình độ. Thông qua hoạt động truyền thông góp phần chuyển biến tri thức, bổ sung kiến thức khoa học - kỹ thuật có thể áp dụng vào sản xuất; mô hình sản xuất, kinh doanh, ý tưởng khởi nghiệp hay cách làm sáng tạo trong phát triển kinh tế, làm tốt công tác phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời tránh xa các tệ nạn xã hội, qua đó giúp đồng bào xóa đói giảm nghèo bền vững, vươn lên làm chủ tri thức, ổn định và phát triển.

Sáu là, truyền thông chính sách trong CTDT góp phần gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Thông qua truyền thông, người dân hiểu, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc như tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, kiến trúc, công cụ sản xuất, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn hóa, nghệ thuật. Truyền thông có tác dụng thay đổi tư duy, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống, bảo vệ cộng đồng trước các nguy cơ tác động.

Bảy là, truyền thông chính sách trong CTDT giúp đồng bào DTTS hiểu được vai trò, vị trí của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự quan tâm của cộng đồng, từ đó nhận thức được trách nhiệm của mình, có tư duy tích cực hơn, ý thức chính trị - xã hội cao hơn, quyết tâm học hỏi, áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ, kinh nghiệm hay để phát triển kinh tế - xã hội, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, xây dựng cuộc sống ổn định, ấm no, hạnh phúc.

2. Thực trạng truyền thông chính sách trong công tác dân tộc tại TP. Hồ Chí Minh

2.1. Ở kênh báo chí - truyền thông trung ương

Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện “Chương trình tiếng Hoa” trên kênh VTV5, VTV9; Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố phát thanh tiếng dân tộc Hoa, Khmer và Chăm. Tỷ lệ đồng bào các dân tộc được nêu gương “Người tốt, việc tốt”, tuyên dương gia đình văn hóa qua các năm đều tăng.

Báo chí nằm trong các kênh (hay loại hình) của truyền thông đại chúng, truyền thông đại chúng lại tồn tại trong truyền thông nói chung, tất cả các kênh này kết nối thành khái niệm truyền thông, thiết chế truyền thông nói chung. Báo chí được xem là cốt lõi của truyền thông nói chung. Các báo in không chỉ tuyên truyền chính sách, mà còn là tài liệu lưu trữ lâu dài để phổ biến cho bà con. Nhiều bài báo hay được đọc trên loa truyền thanh ở phường, xã, các cuộc họp, dán trên tường nhà văn hóa, trụ sở tổ dân phố, khu phố, ấp... để nhiều người được nghe, đọc hơn. Ngoài báo in đại chúng còn có một số tờ báo chuyên nghiên cứu và viết bài về vấn đề dân tộc, CTDT như Báo Nhân Dân (có chuyên mục Dân tộc và Miền núi), báo Dân tộc và Phát triển, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, Báo Văn hóa...

2.2. Ở kênh báo chí - truyền thông địa phương

Hoạt động báo chí tại TP. Hồ Chí Minh rất đa dạng và phong phú. Ở địa phương có 161 cơ quan báo chí Trung ương đặt văn phòng đại diện và cử phóng viên thường trú; 10 chi nhánh đơn vị hoạt động truyền hình trả tiền, 46 đơn vị hoạt động truyền hình thu qua vệ tinh; hoạt động với đầy đủ các loại hình báo chí như: báo in, truyền hình, phát thanh, báo điện tử. Một số các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp đều có tạp chí hoặc báo riêng. Riêng TP. Hồ Chí Minh hiện có 28 cơ quan báo chí đang hoạt động, gồm: 16 báo in, 01 đài phát thanh, 01 đài truyền hình, 10 tạp chí.

Chuyên mục phát sóng tiếng dân tộc (tiếng Hoa, Khmer và Chăm) trên Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói Nhân dân Thành phố đã phát huy tác dụng bảo tồn tiếng nói, văn hóa các dân tộc. Từ năm 2015 đến nay, tiếng Hoa, tiếng Chăm và tiếng Khmer được phát trên FM tần số 99,9MHz (VOH) với thời lượng: tiếng Khmer 30 phút/ngày, tiếng Chăm 15 phút/ngày, tiếng Hoa 30 phút/ngày (gồm tiếng phổ thông và tiếng Quảng Đông)

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 05-6-2017 về thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện biên soạn bộ tài liệu dạy và học tiếng Hoa, Khmer, Chăm cho cán bộ, công chức và đồng bào người Hoa, Khmer, Chăm tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, hiện nay ban biên soạn đã hoàn chỉnh bộ tài liệu.

Thành phố tổ chức biên soạn nội dung và ban hành ấn phẩm “Thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thời điểm 00 giờ ngày 01-10-2019”. Ngoài ra, Thành phố còn thực hiện đưa tài liệu dưới dạng sách nói cho người có uy tín và đồ họa thông tin về Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06-3-2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín lên trang thông tin điện tử Ban Dân tộc Thành phố.

2.3. Ở kênh truyền thông qua mạng xã hội

Người DTTS trên địa bàn Thành phố có điều kiện tiếp cận và sử dụng internet rộng rãi. Căn cứ kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy tỷ lệ hộ tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm tỷ lệ 88,0% tổng hộ DTTS. Trong khảo sát 09 DTTS có quy mô dân số trên 1.000 người đang sinh sống tại Thành phố. Qua đánh giá tỷ lệ hộ sử dụng Internet cho thấy được cơ hội tiếp cận thông tin của người đồng bào DTTS không ngừng gia tăng và ở mức cao, góp phần nâng cao dân trí, mở mang tri thức, thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố¹.

2.4. Ở kênh truyền thông trực tiếp ở cơ sở

Cộng đồng dân tộc DTTS tại TP. Hồ Chí Minh hình thành những khu vực cư trú tập trung của mỗi cộng đồng, để lại nhiều dấu ấn sắc nét về lịch sử, dân số, kinh tế, xã hội và văn hóa, góp phần tạo nên diện mạo của một thành phố văn minh, hiện đại, đa dân tộc, đa tôn giáo và đa dạng sắc thái văn hóa. TP. Hồ Chí Minh có 53 dân tộc với 8.993.082 người trong đó có 53 DTTS với 468.128 người, chiếm 5,2% tổng dân số Thành phố². Trong quá trình thực hiện công tác tuyên truyền chính sách dân tộc bên cạnh các hình thức thông tin phổ biến như loa phát thanh, truyền thanh; bảng tin công cộng; pa-nô, áp-phích, băng-rôn, biểu ngữ; họp tổ dân phố, họp ban điều hành khu phố; tuyên truyền miệng, phát tờ rơi thông qua các người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc tôn giáo, đội ngũ báo cáo viên...

3. Đánh giá và nguyên nhân của thực trạng

3.1. Về mặt tích cực

Một là, truyền thông chính sách trong CTDT góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc,

truyền thống cách mạng, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, phong phú và đa dạng về đời sống tinh thần của nhân dân, hun đúc lòng yêu Tổ quốc Việt Nam nói chung và bảo tồn các giá trị văn hóa, truyền thống và lịch sử của đồng bào DTTS nói riêng, giúp tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết giữa các dân tộc.

Hai là, tác động và hiệu quả của truyền thông đến nhận thức, niềm tin của đồng bào DTTS là khá rõ nét. Nhờ những thông tin chính thống từ truyền thông đại chúng và đội ngũ cán bộ truyền thông cơ sở, người dân tin tưởng hơn vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, không tin vào những thông tin do các thế lực thù địch, bất mãn tuyên truyền. Đồng thời, góp phần nâng cao trình độ hiểu biết chính trị - xã hội, ý thức chính trị cho đồng bào.

Ba là, với sự bùng nổ và phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng số, truyền thông chính sách đối với đồng bào DTTS đang đứng trước nhiều thuận lợi đan xen những khó khăn, thách thức. Việc tiếp cận các phương tiện truyền thông mới đã tăng lên đáng kể đối với người dân Thành phố nói chung và người đồng bào DTTS nói riêng. Đây là xu thế tất yếu, đòi hỏi chính quyền Thành phố cần chủ động trong công tác truyền thông, sử dụng phương thức thực hiện làm tốt vai trò đưa chủ trương, chính sách vào cuộc sống.

Bốn là, qua công tác truyền thông, cơ quan quản lý tiếp nhận các thông tin phản hồi, ý kiến đóng góp, quan điểm cá nhân trên tinh thần xây dựng của người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng, qua đó góp phần cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt tình hình dư luận xã hội, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Năm là, truyền thông chính sách có thể xem là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và đồng bào DTTS trên địa bàn thành phố. Đây là một kênh quan trọng để truyền tải thông tin từ Đảng, Nhà nước tới đồng bào; tuyên truyền và giải thích cho đồng bào hiểu các quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật, đề án, chương trình mục tiêu quốc gia liên quan và mang lại lợi ích thiết thực với đồng bào, hướng dẫn và động viên họ thực hiện tốt các chủ trương, chính sách.

Sáu là, thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá xây dựng hình ảnh TP. Hồ Chí Minh văn minh,

hiện đại, nghĩa tình, tình hình chính trị - xã hội ổn định và kinh tế phát triển, nâng cao uy tín, vị thế và ảnh hưởng của Thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung ở khu vực và trên trường quốc tế.

3.2. Về mặt hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn hạn chế, khuyết điểm của một số chủ thể truyền thông chính sách

Một là, một số chủ thể truyền thông chính sách chưa đa dạng hóa các hình thức thông tin; chất lượng nội dung thông tin chưa đáp ứng nhu cầu của người dân, chưa góp phần đáng kể nâng cao dân trí, hình thành và định hướng dư luận xã hội lành mạnh, tăng cường sự đoàn kết, nhất trí về tư tưởng, chính trị và hành động của nhân dân; chưa thường xuyên biểu dương các nhân tố mới, điển hình tiên tiến.

Hai là, báo chí chính thống vẫn là kênh chủ lực trong việc hỗ trợ tuyên truyền chủ trương chính sách nhưng đang đứng trước nhiều thách thức, khó khăn. Kinh tế báo chí khó khăn do nguồn thu quảng cáo, dịch vụ giảm. Về thu hút quảng cáo, báo chí chính thống đang mất dần ưu thế so với các nền tảng mạng xã hội. Toàn bộ hệ thống báo, đài và trang tin trong nước chỉ thu hút khoảng 40% tổng doanh thu quảng cáo trên toàn thị trường, còn lại 60% doanh thu thuộc về các nền tảng mạng xã hội xuyên biên giới. Với nguồn thu từ dịch vụ quảng cáo giảm sút nêu trên, các cơ quan báo chí tự đảm bảo kinh phí hoạt động đang gặp khó khăn cho việc đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động truyền thông chính sách.

Ba là, không ít chủ thể truyền thông chính sách chưa chủ động định hướng, cung cấp thông tin kịp thời để làm chủ thông tin, lấy thông tin tích cực, chính thống để đấu tranh chống lại các thông tin sai trái, bịa đặt, xuyên tạc, vu cáo, phản động trên mạng xã hội, internet. Chưa khuyến khích khai thác, phát triển những tiện ích, lợi thế của thông tin điện tử, mạng xã hội và các loại hình truyền thông khác trên internet phù hợp với lợi ích công cộng.

Bốn là, chưa phát triển nhanh, mạnh, vững chắc với cơ cấu, quy mô hợp lý các loại hình thông tin theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, phù hợp xu thế phát triển khoa học và công nghệ, thông tin, truyền thông thế giới, đáp ứng quyền tiếp cận thông tin của nhân dân, phù hợp với

sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngang tầm khả năng và trình độ phát triển thông tin của các nước trong khu vực và thế giới.

Năm là, thông tin thiếu nhạy cảm về chính trị, chưa phù hợp với lợi ích của đất nước, của nhân dân; thông tin không đúng tôn chỉ, mục đích được quy định trong giấy phép; thông tin sai sự thật, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân vẫn chiếm tỷ lệ cao. Xu hướng “thương mại hóa” chậm được khắc phục; thông tin vi phạm thuần phong mỹ tục vẫn diễn ra. Nhiều thông tin thiếu chọn lọc, nặng về phản ánh mặt trái, tiêu cực của xã hội làm giảm tính trung thực của truyền thông chính sách.

Sáu là, công tác truyền thông chính sách còn thiếu bài bản, vẫn chủ yếu là một chiều, việc điều tra, khảo sát, đánh giá tác động chưa được quan tâm hoặc còn hình thức. Việc lấy ý kiến đề nghị xây dựng chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hiệu quả còn hạn chế. Việc ứng dụng các công cụ, mô hình truyền thông hiện đại chưa được chú trọng. Công tác phân tích, dự báo về dư luận xã hội và những vấn đề người dân quan tâm còn chậm, mang tính quan liêu, mệnh lệnh hành chính.

4. Một số giải pháp phát huy vai trò truyền thông chính sách trong công tác dân tộc hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh

Để phát huy vai trò của truyền thông chính sách trong CTDT ở TP. Hồ Chí Minh cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ những giải pháp cụ thể sau đây:

Một là, căn cứ quan điểm và mục tiêu của chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, cụ thể là Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, để đề ra những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể phương châm cho hoạt động truyền thông chính sách trên địa bàn Thành phố trong thời gian đến. Từ đó nâng cao nhận thức trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc hệ thống chính trị Thành phố về tầm quan trọng của công tác truyền thông.

Hai là, xây dựng môi trường pháp lý cho truyền thông chính sách trong bối cảnh chuyển đổi số. Cần nghiên cứu và tìm kiếm các giải pháp khoa học nhằm tư vấn chính sách quản lý truyền thông chính sách trong môi trường truyền thông chính sách số một cách kịp thời và hiệu quả.

Ba là, phát triển kinh tế truyền thông chính sách dựa trên quy luật và thực trạng quan hệ cung - cầu và đặc thù công chúng truyền thông chính sách của quốc gia và địa phương để nghiên cứu, phân tích, dự đoán, sử dụng hệ thống mạng của các thành phần thông minh.

Bốn là, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin đại chúng về nghĩa vụ và trách nhiệm chính trị - xã hội khi tác nghiệp phục vụ nhu cầu thông tin của đồng bào DTTS trên địa bàn Thành phố, cần lưu ý đến nét đặc thù của người DTTS ở Thành phố.

Năm là, truyền thông chính sách không thoát ly với đấu tranh tư tưởng, lý luận; nâng cao chất lượng định hướng và hiệu quả quản lý mạng xã hội, củng cố thái độ kiên quyết, nâng tầm trình độ đấu tranh, phê phán của mỗi chủ thể, mỗi con người góp phần nâng cao nhận thức, ý thức của người DTTS về vai trò, tác động của truyền thông.

Sáu là, quán triệt và vận dụng quan điểm Đại hội XIII của Đảng về chủ trương xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại.

Thực hiện tốt quy hoạch, phát triển hệ thống báo chí, truyền thông. Sắp xếp ngành xuất bản, in và phát hành theo hướng tinh gọn, chất lượng, hiện đại hóa dựa trên Đề án, sắp xếp, phát triển và quản lý báo chí TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025 theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 22-5-2020 UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên internet.

Bảy là, thực hiện Kế hoạch số 274/KH-UBND ngày 01-02-2023 của UBND TP. Hồ Chí Minh triển khai thực hiện Chiến lược CTDT giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó thực hiện việc đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân vùng đồng bào DTTS; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước.

1, 2. Thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời điểm 00 giờ ngày 01-10-2019.

KIẾN ĐỊNH MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI...

Tiếp theo trang 33

đường mà Đảng, Bác Hồ và Nhân dân ta đã lựa chọn. Do đó, xây dựng và củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, con đường chủ nghĩa xã hội là vấn đề hết sức quan trọng trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ta hiện nay. Khi niềm tin của Nhân dân đối với Đảng được củng cố thì kẻ thù tư tưởng không thể lợi dụng xuyên tạc, chống phá. Phải có những giải pháp hữu hiệu để phòng, chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị trong tình hình mới.

Cuối cùng, vấn đề “then chốt của then chốt” là phải đổi mới tư duy và hoàn thiện thể chế công tác cán bộ, để xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp vừa có đức vừa có tài, tiêu biểu về đức hy sinh, biết đặt lợi ích của đất nước, của nhân dân lên trên hết; có tư duy đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu

trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung.

1, 4, 5, 14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, t. 1, tr. 109; tr.103 - 104; t. 2, tr. 323; t. 1, tr. 39.

2. Nguyễn Đức Bình: *Chủ thuyết chính trị Việt Nam thời đại ngày nay*, Nxb CT-HC, H, 2014, tr. 179.

3, 10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, tr. 69, 70.

6, 11, 12, 16, 17. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 37, 25, 35, 29, 225.

7, 8, 9. Hồ Chí Minh, *Toán tập*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, t. 12, tr. 415; t. 1, tr. 610; t. 15, tr. 612.

13. Trần Quốc Toàn: *Đổi mới tư duy phát triển để tạo sự phát triển bứt phá của đất nước trong giai đoạn mới*, Tạp chí Cộng sản, Số 989 (tháng 2-2022), tr. 57 - 58.

15. Phạm Văn Đồng: *Hồ Chí Minh - tinh hoa và khí phách của dân tộc*, Nxb CTQG, H, 2009, tr. 219.

QUAN HỆ VIỆT NAM - NHẬT BẢN 50 NĂM NHÌN LẠI VÀ HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

TS CHÚC BÁ TUYÊN

Học viện Chính trị khu vực III

Cách đây 50 năm (ngày 21-9-1973), Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Từ đó đến nay, dù trải qua những lúc thăng trầm, song quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản vẫn không ngừng được vun đắp, củng cố, có những bước phát triển tốt đẹp trên hầu hết các lĩnh vực hợp tác, không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước mà còn vì hòa bình và phồn vinh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1. Nhìn lại 50 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Ngược dòng lịch sử 50 năm trước, khi nhân dân Việt Nam còn đang trong giai đoạn đấu tranh khốc liệt chống giặc ngoại xâm, Việt Nam - Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Đây chính là sự ủng hộ có ý nghĩa của Nhật Bản đối với Nhà nước và nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước. Trải qua nửa thế kỷ, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu trên hầu hết các lĩnh vực.

Về chính trị - ngoại giao: Trên nền tảng mối quan hệ tốt đẹp đã đạt được kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, tháng 4 - 1993, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt thăm chính thức Nhật Bản - mở đầu cho sự phát triển mạnh mẽ quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước. Tháng 4 - 2002, nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi, hai nước đã thiết lập khuôn khổ quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài” và được nâng lên thành “Đối tác bền vững” (2004). Bước tiến mới trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản được đánh dấu bằng việc hai bên ký Tuyên bố chung “Hướng tới

quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” (2006) và thông qua “Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản” (2007).

Với quyết tâm thúc đẩy nhằm làm sâu sắc hợp nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác đối tác chiến lược, tháng 4 - 2009, trong chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí Thư Nông Đức Mạnh, hai nước nhất trí thiết lập “Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Đây được coi là cột mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới, toàn diện và sâu sắc giữa hai nước. Tiếp đó, các chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan (10 - 2010) và chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (10 - 2011), quan hệ song phương tiếp tục được vun đắp với việc lãnh đạo cấp cao hai nước ký các Tuyên bố chung về “Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” và “Triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Năm 2013, đúng dịp hai nước kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao và chào mừng Năm Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe thăm chính thức Việt Nam. Chuyến thăm thể hiện chính sách nhất quán của Nhật Bản luôn coi trọng, ưu tiên quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, mong muốn thúc đẩy hợp tác song phương trên mọi lĩnh vực, cũng như thúc đẩy quan hệ với các nước Đông Nam Á. Tháng 3 - 2014, trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, hai nước đã nâng cấp quan hệ lên thành “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”.

Những năm gần đây, lãnh đạo hai nước thường xuyên có các chuyến viếng thăm lẫn nhau. Về phía Nhật Bản, có các chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Thượng viện Yamazaki (12 - 2015), Thủ tướng Shinzo Abe (01 - 2017 và 11 - 2017), Chủ tịch Hạ viện Oshima Tadamori (5 - 2017), Nhà vua Akihito (đã thoái vị, hiện là Thượng Hoàng Nhật Bản) (từ 28 - 2 đến 5-3-2017), Thủ tướng Suga Yoshihide (10 - 2020), Thủ tướng Kishida Fumio (từ 30 - 4 đến 01-5-2022). Về phía Việt Nam, có các chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (9 - 2015), Chủ tịch nước Trần Đại Quang (5 - 2018), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội nghị G7 mở rộng (5 - 2016), thăm chính thức Nhật Bản (6 - 2017), dự Hội nghị cấp cao Mê Công - Nhật Bản (10 - 2018), dự Hội nghị cấp cao G20 (6 - 2019), dự Lễ đăng quang của Nhà vua Nhật Bản (10 - 2019), Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính thăm chính thức Nhật Bản (11 - 2021), tham dự Hội nghị G7 mở rộng tại Nhật Bản (5 - 2023).

Thông qua các chuyến viếng thăm lẫn nhau của lãnh đạo hai nước, hai bên đã ra tuyên bố chung, ký kết nhiều văn kiện hợp tác quan trọng và một số hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản, đồng thời trao đổi ý kiến về các vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm. Hai bên cũng nhất trí phối hợp, ủng hộ lẫn nhau trên các diễn đàn quốc tế, khu vực như Liên Hợp Quốc, ASEAN, ASEM, APEC, ARF, WTO, ...; tăng cường phối hợp ứng phó với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh...; phối hợp chặt chẽ triển khai Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Về vấn đề Biển Đông, lãnh đạo hai nước luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không, giải quyết các tranh chấp, bất đồng bằng biện pháp hòa bình, bao gồm tôn trọng đầy đủ các tiến trình ngoại giao và pháp lý, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS), thực hiện đầy đủ, toàn diện, hiệu quả tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), sớm hoàn tất Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu quả, thực chất, phù hợp với luật pháp quốc tế và có hiệu lực pháp lý.

Về hợp tác kinh tế: Hai bên đã xây dựng nhiều khuôn khổ pháp lý quan trọng cho quan hệ song phương; đồng thời cùng là thành viên của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, RCEP. Đây chính là cơ sở quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước trên tinh thần hai bên cùng có lợi, bổ trợ lẫn nhau.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản liên tục gia tăng, đem lại lợi ích kinh tế cho cả hai nước. Tháng 10 - 2009, Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản chính thức có hiệu lực, đánh dấu bước ngoặt mới trong quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước ngày càng phát triển. Năm 2011, Nhật Bản là nước đầu tiên trong nhóm nước G7 công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Các sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu là hàng thủy sản, dệt may, dầu thô, đồ gỗ... và nhập khẩu từ Nhật Bản các mặt hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh như máy móc, thiết bị, máy tính, sản phẩm điện tử, linh kiện ô tô... Theo số liệu thống kê của Tổng Cục Hải quan Việt Nam, xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong 20 năm trở lại đây luôn đạt mức tăng trưởng cao, bình quân mỗi năm tăng trưởng hơn 10%. Năm 2003 thương mại hai chiều đạt mức 5,5 tỷ USD, thì đến năm 2022 đạt gần 50 tỷ USD, đưa Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đạt gần 25 tỷ USD, nhập khẩu đạt gần 24 tỷ USD¹.

Trong hợp tác đầu tư, từ tháng 4 - 2003, Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản được khởi xướng với mục tiêu chung nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam thông qua các cuộc đối thoại chính sách giữa Chính phủ Việt Nam (gồm các bộ, ngành liên quan) với đại diện cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (đại diện là Ủy ban kinh tế Việt - Nhật thuộc KEIDANREN, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, JICA, JETRO, JCCI, JCCH). Nhật Bản đã trở thành một trong những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam. Tính đến tháng 12 - 2022, Nhật Bản có hơn 5.000 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư gần 70 tỷ USD, đứng thứ 3 trong tổng số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Và

Việt Nam có 104 dự án đầu tư sang Nhật Bản với vốn đầu tư đăng ký đạt 19,2 triệu USD, đứng thứ 36 trong tổng số 79 quốc gia và vùng lãnh thổ mà Việt Nam đầu tư ra nước ngoài².

Về viện trợ phát triển chính thức (ODA), Nhật Bản luôn là nước tài trợ và viện trợ ODA hàng đầu cho Việt Nam. Nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam được thực hiện dưới ba hình thức chủ yếu là: vốn vay, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật. Nếu xét về tổng số vốn vay ODA trên cơ sở giải ngân (theo năm dương lịch), thì Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc và Đức là những nhà tài trợ hàng đầu. Đặc biệt, ODA của Nhật Bản chiếm hơn 80% tổng số vốn vay của Việt Nam. Còn nếu xét về viện trợ không hoàn lại thì Nhật Bản, Australia và Mỹ là ba nhà tài trợ lớn nhất³. Theo công bố hàng năm của Bộ Ngoại giao Nhật Bản và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Việt Nam luôn thuộc nhóm nhận viện trợ ODA lớn nhất của Nhật Bản, nhất là so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Tính đến tháng 12 - 2022, Nhật Bản đã viện trợ cho Việt Nam 29,3 tỷ USD, trong đó viện trợ không hoàn lại là 1,8 tỷ USD, chiếm trên 30% tổng nguồn vốn ODA các nước cam kết dành cho Việt Nam⁴.

Về hợp tác quốc phòng - an ninh: Đây là lĩnh vực được hai nước đặc biệt quan tâm, nhất là trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực hiện nay với nhiều thách thức an ninh phi truyền thống như khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh, an toàn hàng hải.

Từ tháng 11 - 2007, hai nước bắt đầu đề cập đến việc tăng cường hợp tác quốc phòng - an ninh song phương và tháng 10 - 2011, hợp tác về quốc phòng - an ninh giữa hai nước mới thực sự đi vào thực chất với việc ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác và trao đổi quốc phòng song phương. Tháng 4 - 2018, hai nước đã ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo. Tháng 9 - 2021, hai bên ký Thỏa thuận chuyển giao trang bị, công nghệ quốc phòng. Đặc biệt, tháng 11 - 2021, hai bên ký *Bản ghi nhớ* giữa Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Quốc phòng Nhật Bản về hợp tác trong lĩnh vực quân y và Bản ghi nhớ giữa Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Quốc phòng Nhật Bản về hợp tác trong lĩnh vực an ninh mạng, dưới sự chứng kiến của Bộ trưởng Quốc phòng hai nước⁵. Đây là những cơ sở

chính trị, pháp lý quan trọng để hai nước tăng cường và mở rộng hợp tác về quốc phòng - an ninh, nhất là trên các lĩnh vực cụ thể như an ninh biển, khủng bố, chuyển giao công nghệ, trang thiết bị quốc phòng.

Nhằm cụ thể hóa những nội dung đã ký kết, hai nước đã thiết lập nhiều cơ chế hợp tác. Từ năm 2012, hai nước tổ chức và duy trì Đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng hàng năm; duy trì cơ chế Đối thoại an ninh chiến lược cấp Thứ trưởng từ năm 2013; lần đầu tiên tổ chức Hội nghị Đảm bảo an ninh trên biển (5 - 2013) và duy trì tổ chức thường xuyên. Nhật Bản tuyên bố kế hoạch sử dụng gói hỗ trợ phát triển cho nước ngoài để cấp 6 tàu tuần tra cho các cơ quan chấp pháp biển Việt Nam (8 - 2014), cung cấp xuồng cứu sinh và một số thiết bị hàng hải khác (11 - 2015), cung cấp khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 200.000 triệu yên để đảm bảo an toàn hàng hải trong năm tài khóa 2015. Từ năm 2009 đến năm 2018, Nhật Bản đã trợ cho Việt Nam khoảng 5,5 triệu USD để thực hiện hai dự án rà phá bom mìn tại tỉnh Quảng Trị và Hà Tĩnh⁶.

Trong chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Quốc phòng Phan Văn Giang (11 - 2021), Bộ trưởng Quốc phòng hai nước thống nhất tiếp tục duy trì các cơ chế hợp tác song phương như đối thoại chính sách quốc phòng cấp thứ trưởng, tham vấn sĩ quan tham mưu các quân chủng; thúc đẩy hợp tác về đào tạo cán bộ, công nghiệp quốc phòng, khắc phục hậu quả chiến tranh, tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc. Đồng thời, trên cơ sở quan hệ hợp tác quốc phòng song phương trong giai đoạn phát triển mới, các cơ quan của Bộ Quốc phòng hai nước sẽ hợp tác chặt chẽ trong việc triển khai các chương trình hợp tác trong các cơ chế hợp tác đa phương, nhất là Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), hợp tác an ninh mạng giữa các cơ quan quốc phòng Nhật Bản và ASEAN⁷.

Trong các lĩnh vực hợp tác khác: Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo luôn được hai nước chú trọng. Tháng 3 - 2008, hai bên đã ký Bản Ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp đào tạo 1.000 tiến sĩ cho Việt Nam đến năm 2020 và tiếp tục tăng các suất học bổng cho Việt Nam trong những năm tiếp theo. Năm 2014, hai bên ký kết “Chương trình hợp tác chiến lược về giáo dục và đào tạo Việt Nam - Nhật Bản”, khẳng

định quyết tâm hợp tác phát triển nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản. Hiện nay, số lượng du học sinh của Việt Nam tại Nhật Bản khoảng 70.000 người, xếp thứ 2 sau Trung Quốc. Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực ở các trình độ khoa học, kỹ sư và nhân lực quản lý về nhiều lĩnh vực thông qua các chương trình Học bổng Chính phủ Nhật Bản (MEXT, các khóa đào tạo tiếng Nhật, các chương trình giao lưu...).

Du lịch cũng là lĩnh vực hợp tác đầy tiềm năng và là kênh quan trọng gắn bó quan hệ thường xuyên giữa nhân dân hai nước. Những năm gần đây, lượng khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng tăng và trở thành một trong những nước có lượng khách đến Việt Nam lớn nhất. Giai đoạn 2015 - 2019, khách Nhật Bản đến Việt Nam tăng 1,4 lần, từ 671.000 lượt (năm 2015) lên 952.000 lượt (năm 2019), mức tăng bình quân đạt 9,1%/năm. Sau thời gian ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch thế giới, trong đó có hợp tác du lịch Việt Nam - Nhật Bản, từ năm 2022 bắt đầu khôi phục trở lại. Năm 2022, khách du lịch từ Nhật Bản đến Việt Nam là 128.764 lượt và khách Việt Nam du lịch đến Nhật Bản là 284.000 lượt, chiếm 7,4% khách quốc tế đến nước này⁸.

Hợp tác khoa học - công nghệ cũng được hai nước xúc tiến mạnh mẽ. Năm 2006, Hiệp định Chính phủ về hợp tác Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Nhật Bản được ký kết đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức khoa học - công nghệ của hai nước. Nhật Bản đã hỗ trợ tích cực cho Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng mới và các giải pháp môi trường nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, công nghệ vật liệu mới trong đó có vật liệu nano, công nghệ sinh học ứng dụng trong bào chế thảo dược và ứng dụng trong ngành khoa học khác...

2. Triển vọng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thời gian tới

Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với những nỗ lực thúc đẩy hợp tác của cả hai bên, quan hệ giữa hai nước sẽ có thêm dư địa để phát triển hơn nữa dựa trên những điểm tương đồng và lợi ích, phù hợp với xu hướng hòa bình, ổn định và thịnh vượng của khu vực.

Trước hết, xét về xu thế chung trong quan hệ quốc tế. Tuy tình hình chính trị - kinh tế thế giới và khu vực châu Á - Thái Bình Dương có sự thay đổi, nhưng xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo. Các quốc gia trên thế giới đều tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển cũng kéo theo sự phát triển của xu thế toàn cầu hóa, làm gia tăng các mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, các nền kinh tế trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho các nước đang phát triển tăng cường hội nhập để thu hút nguồn vốn đầu tư, khoa học công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới. Trong đó, Việt Nam và Nhật Bản không nằm ngoài xu thế này, do đó, đây cũng chính là cơ hội để hai nước tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Thứ hai, xét về mặt địa - chính trị, lịch sử, văn hóa, nền tảng cơ sở để củng cố và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. Việt Nam và Nhật Bản đều là hai nước ở châu Á, có vị trí chiến lược quan trọng ở Đông Á, có lịch sử phát triển hàng nghìn năm và có chung nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Hơn nữa, cả hai dân tộc có nhiều điểm tương đồng về phong tục và tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, cùng chịu ảnh hưởng của dòng văn hóa phương Đông. Những điều kiện trên đã từng thúc đẩy mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong quá khứ và nay vẫn tiếp tục là cơ sở vững chắc cho sự phát triển quan hệ của hai nước.

Thứ ba, xét về chính trị - đối ngoại. Quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản không có tranh chấp, mâu thuẫn lớn. Trên nhiều vấn đề quốc tế và khu vực, hai nước có nhiều sự chia sẻ và gần gũi nhau về quan điểm. Việt Nam mong muốn Nhật Bản ổn định và phát triển, phát huy vai trò là nước lớn làm nhân tố đảm bảo hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới. Ngược lại, một Việt Nam mạnh, vai trò ngày càng được nâng lên ở Đông Nam Á, nhất là trong tổ chức ASEAN cũng phù hợp với yêu cầu chiến lược của Nhật Bản ở khu vực. Việt Nam không phải là ưu tiên số một của Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương, nhưng có tầm quan trọng nhất định trong chiến lược đối với khu vực của nước này. Mặt khác, nhân tố Nhật Bản có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong chính sách đối ngoại

đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam. Thúc đẩy hợp tác với Nhật Bản có vai trò nhất định trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo thêm vị thế cho Việt Nam trong thực hiện chính sách thúc đẩy quan hệ với các nước khu vực, nhất là các nước lớn. Do đó, đây mạnh phát triển quan hệ hợp tác toàn diện, nhiều mặt với Nhật Bản là một yêu cầu khách quan, đáp ứng lợi ích trước mắt và lâu dài của Việt Nam cũng như của Nhật Bản.

Thứ tư, xét về mặt kinh tế. Việt Nam - Nhật Bản đều có nhu cầu trao đổi và có sự “tin cậy” lẫn nhau. Nhật Bản là nền kinh tế thứ ba thế giới, có lợi thế về vốn và công nghệ, còn Việt Nam tiếp tục có lợi thế về lao động và tài nguyên, đã tạo nền tảng cho sự gặp nhau giữa nhu cầu và lợi ích của hai nước. Nhật Bản hiện đang cải cách cơ cấu và thể chế kinh tế theo hướng giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước, gia tăng tự do hóa trong kinh doanh, làm cho môi trường kinh doanh trong nước thông thoáng hơn, thúc đẩy hoạt động thương mại, cho phép các quốc gia, trong đó có Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với các nguồn vốn vay từ Nhật Bản. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nhật Bản sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ kỹ thuật và quản lý tiên tiến thông qua đầu tư trực tiếp vào những ngành đòi hỏi nhiều lao động, nguyên liệu sang các nước và vùng lãnh thổ đang phát triển như Việt Nam. Nhưng cũng chính từ đây, nhu cầu nhập khẩu lao động cho nền kinh tế Nhật Bản tiếp tục gia tăng do quá trình tái cơ cấu và phục hồi kinh tế, việc này một mặt tạo điều kiện giải quyết tình trạng dư thừa lao động ở Việt Nam, mặt khác quan trọng hơn là người lao động Việt Nam có thể tiếp thu kỹ thuật, học tập kinh nghiệm quản lý của Nhật Bản. Hơn nữa, Việt Nam có tiềm năng dầu mỏ lớn và các tài nguyên thiên nhiên khác, có khả năng cung cấp cho Nhật Bản trong chiến lược phát triển nền công nghiệp hiện đại. Đặc biệt, việc thực hiện cam kết về tự do hóa thương mại trong phạm vi WTO, APEC, CPTPP, RCEP, sẽ tạo thuận lợi cho mở rộng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản.

Bên cạnh đó, sự chân thành và tin cậy lẫn nhau cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác hai nước có bước phát triển mới. Tại Hội thảo kinh tế cấp cao Việt Nam và Nhật Bản kỷ niệm 50 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản, Thủ tướng Phạm Minh Chính phát biểu

nhân mạnh: “Chúng tôi đánh giá cao sự quyết tâm, nghiêm túc, hiệu quả của các nhà đầu tư Nhật Bản khi hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Đồng thời, tôi cảm nhận được sự chia sẻ, tin tưởng và cam kết đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam. Chúng ta đến với nhau và cảm nhận được sự tin cậy, chân thành, đây là điều có ý nghĩa rất quyết định để hợp tác thành công; khi chúng ta chân thành và tin cậy lẫn nhau thì các khó khăn giải quyết dễ dàng hơn và hiệu quả cao hơn”⁹.

Nhìn lại mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong chiều dài lịch sử 50 năm qua, chúng ta đã chứng kiến những bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất trên nhiều lĩnh vực hợp tác. Thời gian tới, mặc dù vẫn còn những khó khăn, thách thức cho quan hệ hai nước, song xét một cách tổng quát, từ những cơ hội, thuận lợi và những nhân tố mới cùng những lợi ích song trùng của hai bên ở khu vực và quốc tế, đặc biệt là lịch sử quan hệ hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản được dự báo sẽ có bước phát triển, đi vào chiều sâu, thực chất của mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á.

1. <https://vneconomy.vn/moi-quan-he-than-thiet-viet-nam-nhat-ban-khien-doanh-nghiep-nhat-ban-rat-yen-tam.htm>, ngày 15-02-2023.
- 2, 9. <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-quan-he-viet-nam-nhat-ban-huong-toi-tuong-lai-vuon-tam-the-gioi-voi-su-tin-cay-chan-thanh-102230307092922262.htm>, ngày 07-03-2023.
3. *Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), "Third Party Evaluation Report 2015: Country Assistance Evaluation of Vietnam"*, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/evaluation/FY2015/pdfs/vietnam.pdf>.
4. *Việt Nam, Nhật Bản cần sớm ký kết thỏa thuận về ODA thế hệ mới*, <https://baochinhphu.vn/>, ngày 27-6-2023.
- 5, 7. Minh Thành: *Quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản: Giai đoạn phát triển mới, thiết thực, hiệu quả*, <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/quan-he-hop-tac-quoc-phong-viet-nam-nhat-ban-giai-doan-phat-trien-moi-thiet-thuc-hieu-qua-678511>, ngày 24-11-2021.
6. Hạnh Quỳnh: *Đưa hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản đi vào chiều sâu, hiệu quả*, <http://www.dangcongsan.vn/quoc-phong-an-ninh/duahop-tac-quoc-phong-viet-nam-nhat-ban-di-vao-chieu-sauhieu-qua-521049.html>, ngày 02-5-2019.
8. *Điểm đến Việt Nam ngày càng được khách du lịch Nhật Bản ưa chuộng*, <https://www.vietnamplus.vn/>, ngày 29-6-2023.

XÂY DỰNG THỂ TRẬN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN GẮN VỚI THỂ TRẬN AN NINH NHÂN DÂN, “THỂ TRẬN LÒNG DÂN” VỮNG CHẮC trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ThS CAO THỊ HIỆU

Học viện Chính trị khu vực III

Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân (QPTD) gắn với thể trận an ninh nhân dân (ANND), “thể trận lòng dân” vững chắc là nhân tố quyết định tạo nên thể trận liên hoàn, toàn diện, rộng khắp, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong mọi tình huống. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thể trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân; xây dựng và củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân”¹.

1. Thực trạng xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, “thể trận lòng dân” trên địa bàn Gia Lai

Gia Lai là tỉnh miền núi biên giới, nằm ở phía Bắc Tây Nguyên; phía Bắc giáp Kon Tum, phía Đông giáp Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, phía Nam giáp Đắk Lắk và phía Tây giáp với tỉnh Ratanakiri (Campuchia) với hơn 90km đường biên giới². Toàn tỉnh có 1.513.847 người, với 44 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó đồng bào DTTS có hơn 699.800 người chiếm 46,23% (dân tộc Jrai chiếm 30,37%, dân tộc Bahnar 12,51%, các dân tộc khác chiếm 3,35%)³. Xuất phát từ tính chất quan trọng từ vị trí địa lý; sự đan xen, phức tạp của vấn đề dân tộc, tôn giáo; sự đa dạng trong thành phần cư dân... khiến Gia Lai trở thành địa bàn xung yếu bị các thế lực thù địch lợi dụng nhằm chống phá Đảng, Nhà nước, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đặc biệt gần đây, lực lượng Fulro lưu vong

tiếp tục tuyên truyền, chỉ đạo củng cố phục hồi tổ chức; số đối tượng tà đạo “Hà Môn” lẫn trốn vẫn duy trì liên lạc, móc nối với bên trong duy trì hoạt động, âm thầm bám các buôn, làng vùng đồng bào DTTS để tuyên truyền, xây dựng lực lượng, hỗ trợ, chỉ đạo các hoạt động chống phá; tuyên truyền và lợi dụng các hiện tượng đạo lạ như Tà đạo “Hà Môn”, “Pơ Khấp Bâu” truyền bá mê tín dị đoan và hoạt động chính trị; tìm cách mua chuộc, lôi kéo những người có uy tín trong đồng bào DTTS... Điều đó cho thấy, âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ là tham vọng từ lâu nay của của các thế lực thù địch, nhưng chọn địa bàn nào để tấn công? Nhằm vào lực lượng nào để lôi kéo? Bằng phương thức nào để phát động? là những nhân tố được các thế lực thù địch khai thác triệt để. Vậy nên, củng cố thể trận QPTD gắn với thể trận ANND, “thể trận lòng dân” vững chắc để ngăn chặn sự chống phá của các thế lực thù địch, ổn định tình hình chính trị - xã hội nhằm đưa Gia Lai phát triển bền vững là nhiệm vụ rất cấp thiết.

Thực tế, thời gian qua, hoạt động xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, “thể trận lòng dân” trên địa bàn Gia Lai được đẩy mạnh, đạt được một số kết quả quan trọng, cụ thể:

Thứ nhất, sự phối kết hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong đề ra chủ trương xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, “thể trận lòng dân” vững chắc

Quán triệt chủ trương của Đảng về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”⁴, “Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc

Việt Nam xã hội chủ nghĩa”⁵, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Gia Lai luôn chú trọng việc phối hợp với Đảng ủy quân sự, Đảng ủy Công an và Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh: Nghị quyết số 13-NQ/TU của Tỉnh ủy Gia Lai về *lãnh đạo xây dựng tỉnh thành thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, liên hoàn vững chắc*. Chương trình số 04-CTr/TU, ngày 23-11-2020 về *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI*, trong đó xác định đầy đủ, toàn diện, cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị xuyên suốt cho cả nhiệm kỳ 2020 - 2025. Chương trình số 18-CTr/TU, ngày 09-7-2021 về *Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII...* Từ chủ trương chung của Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Quân sự, Đảng ủy Công an và Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh quán triệt và triển khai có hiệu quả các phương án, kế hoạch đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh chính trị, xã hội.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, “thế trận lòng dân” vững chắc

Công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh nhằm gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội, điều hòa phân bố lại dân cư, hình thành kinh tế vùng với xây dựng các cụm quốc phòng, an ninh, bố trí thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã chỉ đạo quy hoạch và thực hiện phát triển các vùng kinh tế động lực ở thành phố Pleiku, hai thị xã Ayun Pa, An Khê và huyện Chư Sê, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, khu công nghiệp Trà Đa để thu hút các nhà đầu tư. Quy hoạch đô thị hiện đại, kết hợp với sắp xếp lại các khu dân cư hiện có; quy hoạch phát triển các ngành kinh tế bền vững phù hợp với điều kiện tự nhiên; đồng thời công tác cấm mốc quản lý đất đai ở các đơn vị xã, phường, thị trấn được tăng cường, nhất là ở các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Việc xây dựng các công trình phòng thủ vững chắc được tỉnh đặc biệt chú trọng. Trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối quân sự, quốc

phòng của Đảng, trực tiếp là Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 22-9-2008, của Bộ Chính trị, về “Tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới”; Chỉ thị số 07-CT/TW, ngày 3-10-2011, của Ban Bí thư, “Về tăng cường lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới”, tỉnh đã xây dựng công trình phòng thủ, các cơ quan chỉ huy; bố trí phân bố dân cư, cơ sở kinh tế hợp lý, tăng cường phát triển kinh tế - xã hội trên tuyến biên giới. Nhờ đó, những chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận QPTD gắn với thế trận ANND đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Về phát triển kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của tỉnh duy trì khá ổn định: giai đoạn 2002 - 2005 đạt 11,36%; giai đoạn 2006 - 2010 đạt 11,27%; giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,43%; giai đoạn 2016 - 2022 đạt 7,55%, riêng năm 2021 đạt 9,71%⁶. Đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao; tỷ lệ giảm nghèo của tỉnh khá ấn tượng: kết quả rà soát theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020, đến cuối năm 2021, số hộ nghèo toàn tỉnh là 14.943 hộ (giảm 5.015 hộ so với cuối năm 2020), tỷ lệ hộ nghèo là 3,96% (giảm 1,42% so với cuối năm 2020). Trong đó hộ nghèo DTTS là 12.945 hộ (giảm 4.233 hộ so với cuối năm 2020), chiếm tỷ lệ 86,63% tổng hộ nghèo toàn tỉnh. Kết quả rà soát theo chuẩn nghèo 2022 - 2025, số hộ nghèo toàn tỉnh là 45.688 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 12,09%; hộ nghèo đồng bào DTTS là 40.475 hộ, chiếm 88,59% số hộ nghèo toàn tỉnh⁷.

Cùng với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, tỉnh tập trung chỉ đạo, đề ra giải pháp nhằm ổn định an ninh chính trị, đập tan âm mưu chống phá của tổ chức phản động Fulro, “Tin lành Đê-ga”, xử lý có hiệu quả các điểm nóng về an ninh chính trị trên địa bàn, củng cố thế trận QPTD và thế trận ANND⁸, nhất là các địa bàn trọng yếu. Tập trung lực lượng đấu tranh, bóc gỡ, vô hiệu hóa các đối tượng Fulro, tà đạo “Hà Môn” và cơ sở ngầm của chúng trên từng địa bàn⁹. An ninh nông thôn và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Các cấp, các ngành đã chủ động làm tốt công tác nắm tình hình, kịp thời phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp liên

quan đến an ninh nông thôn, chỉ đạo giải quyết ngay từ cơ sở, không để phát sinh phức tạp. Công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, nhất là tội phạm liên quan đến kinh tế, môi trường, ma túy được tăng cường.

Quốc phòng, quân sự địa phương được tăng cường cả về sức mạnh phòng thủ và tiềm lực quốc phòng. Lực lượng vũ trang tỉnh được xây dựng vững mạnh toàn diện, sẵn sàng chiến đấu. Công tác tổ chức tuần tra, canh gác; kiểm soát chặt tuyến biên giới và hoạt động nhập cảnh từ Campuchia, nhất là các đường mòn, lối mở, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép. Đến nay, 7/7 xã biên giới đã bố trí một tiểu đội dân quân thường trực, một trung đội dân quân cơ động và một trung đội dân quân tại chỗ. Công trình đường tuần tra biên giới được đầu tư xây dựng 65.408 km; 8/8 đồn biên phòng được xây dựng hệ thống hào công sự gắn với công trình phòng thủ trên biên giới. Hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ và các đường liên thôn, liên xã khu vực biên giới được đầu tư, nâng cấp; 100% xã biên giới và đồn biên phòng có đường ô tô tới nơi, điện lưới quốc gia, trường học, bệnh xá đã được quan tâm đầu tư.

Thứ ba, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh, nhất là trong vùng dân tộc thiểu số, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc

Với phương châm “tinh năm xã, huyện năm thôn làng, xã năm đến hộ dân”, đến nay, tỉnh đã phân công 49 cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh phụ trách 49 xã đặc biệt khó khăn; 487 cơ quan cấp huyện, thị xã phụ trách 487 thôn, làng; gần 100 doanh nghiệp làm kinh tế của Trung ương và địa phương đứng chân trên địa bàn đăng ký kết nghĩa giúp các xã khó khăn; thống nhất với các đơn vị lực lượng vũ trang, bố trí các tổ, đội công tác xuống 31 xã thuộc 08 huyện có nhiều khó khăn để làm công tác dân vận và vận động quần chúng. Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh duy trì thường xuyên 07 cán bộ tăng cường 07 xã biên giới, 06/07 đồng chí giữ chức danh phó bí thư đảng ủy xã phụ trách quốc phòng, an ninh. Các cấp, các ngành, đơn vị, địa phương có nhiều việc làm ý nghĩa, thiết thực, như: Trích quỹ phúc lợi ủng hộ về vật chất, giúp các xã giải quyết những bức xúc, khó khăn, chăm lo về phát triển kinh tế - xã hội, tham gia giúp xã xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở và thực lực chính trị ở thôn, làng vững mạnh, góp phần nâng cao

vai trò lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các thôn, làng; đồng thời, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, làm thất bại âm mưu kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân của các thế lực phản động.

Công tác tuyên truyền trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và các tầng lớp nhân dân nhận thức về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới được đẩy mạnh. Qua đó vạch trần âm mưu thủ đoạn và các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Bên cạnh đó, tỉnh đẩy mạnh việc xây dựng mô hình quần chúng tham gia tự quản đường biên, giữ gìn an ninh trật tự thôn, làng và nhóm hộ tự quản trong đồng bào có đạo để mỗi quần chúng nhân dân, mỗi hộ gia đình có đạo tự giác và vận động con em trong làng, trong dòng họ chấp hành nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Qua tuyên truyền, vận động, nhận thức của các tầng lớp nhân dân được nâng lên, đồng bào yên tâm lao động sản xuất, vươn lên làm giàu chính đáng, đóng góp cho sự nghiệp cách mạng.

Những kết quả nêu trên khẳng định hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp tham mưu của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, trong đó cơ quan quân sự và công an tỉnh làm nòng cốt, cùng với sự nỗ lực của các tầng lớp nhân dân. Kết quả đó chẳng những tăng cường nền QPTD, ANND, xây dựng “thế trận lòng dân” ngày càng vững chắc, mà còn thiết thực góp phần đấu tranh làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, giữ vững chủ quyền an ninh biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, tạo môi trường thuận lợi để tỉnh tập trung phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là đồng bào các DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

** Một số hạn chế*

Bên cạnh kết quả đạt được, việc xây dựng thế trận QPTD gắn với thế trận ANND, “thế trận lòng dân” trên địa bàn tỉnh Gia Lai vẫn còn một số hạn chế, bất cập: Việc thể chế hóa chủ trương, nghị quyết của Đảng còn chậm, có lĩnh vực còn bất cập. Nội dung, biện pháp tiến hành của một số cấp ủy, địa phương trên địa bàn của tỉnh còn chung chung; sự phối hợp thực hiện chưa thực sự thống nhất, đồng bộ. Việc kết hợp phát triển kinh tế

với cùng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, triển khai bố trí lực lượng, tiềm lực chưa đồng bộ, có lúc, có nơi còn sơ hở, thiếu sót. Đời sống của Nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn¹⁰. Một số chính sách vẫn chưa thực sự đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân; nhiều bức xúc, vướng mắc chưa được giải quyết kịp thời. Tình hình an ninh chính trị, an ninh nông thôn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. “Thế trận lòng dân” chưa thật sự vững chắc; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa sâu rộng. Một bộ phận nhân dân, nhất là đồng bào DTTS nhận thức chưa sâu sắc, toàn diện kiến thức về quốc phòng, an ninh, về trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc; còn bị các thế lực thù địch dụ dỗ, lôi kéo vượt biên trái phép, tham gia vào tổ chức phản động, các đạo lạ, “tà đạo”... Hệ thống chính trị cơ sở ở một số địa bàn vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập; chưa đủ khả năng xử lý những vấn đề an ninh chính trị phức tạp phát sinh trên địa bàn. Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng có nơi, có lúc còn bị động; chưa kịp thời phản bác hiệu quả luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch...

2. Một số giải pháp nhằm tiếp tục xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, “thế trận lòng dân” vững chắc trên địa bàn Gia Lai thời gian tới

Là trung tâm tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, địa bàn chiến lược, quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; Gia Lai đang đứng trước những thời cơ thuận lợi nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức. Để đưa Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, trở thành vùng động lực phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên và cả nước, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân về nhiệm vụ xây dựng thế trận QPTD gắn với thế trận ANND, “thế trận lòng dân” vững chắc. Quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng, nhất là cụ thể hóa tinh thần chỉ đạo của Văn kiện Đại hội III về “tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc XHCN”. Làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xây dựng nền QPTD, nền ANND và “thế trận lòng dân” cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và người dân. Công tác tuyên truyền, vận động phải đi trước một

bước, chuẩn bị kỹ nội dung, lựa chọn phương pháp tiến hành phù hợp với từng địa bàn, từng đối tượng; kết hợp giáo dục thường xuyên với giáo dục theo chuyên đề; phát huy tối đa các phương tiện thông tin - truyền thông, không gian mạng.

Thứ hai, tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Quán triệt, thực hiện Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18-5-2021 của Bộ Chính trị; Kết luận số 21-KL/TW ngày 25-10-2021 của Ban Chấp hành Trung ương “Về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”; Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022, Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII “Về tăng cường củng cố xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới”. Trong thời gian tới, tinh cần xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đủ năng lực, phẩm chất chính trị, có trình độ chuyên môn để đảm nhiệm công việc theo chức trách được giao. Chú trọng công tác xây dựng lực lượng cốt cán vùng đồng bào DTTS. Tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành chức năng trong đấu tranh xóa bỏ tổ chức phản động Fulro, “Tin Lành Đê-ga”, chủ động phát hiện và xử lý kịp thời điểm nóng về an ninh - xã hội có ẩn chứa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Thứ ba, chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh cần bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, diễn biến tư tưởng của quần chúng nhân dân, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kịp thời tham mưu các cấp chỉ đạo xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, tránh để địch lợi dụng nhằm ly tán lòng dân. Thực hiện tốt chính sách dân tộc để các dân tộc cùng đoàn kết giữa, giúp đỡ nhau phát triển. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tập hợp, vận động nhân dân cùng nhau đoàn kết bảo vệ an ninh Tổ quốc. Cần nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết bảo vệ an ninh Tổ quốc theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ.

Thứ tư, chú trọng xây dựng Gia Lai thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc. Đầu tư xây

dựng các thành phần thể trận, nhất là thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng thủ dân sự của khu vực phòng thủ. Nghiên cứu điều chỉnh thể bố trí chiến lược, lực lượng Quân đội phù hợp phương hướng xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, tiến lên hiện đại theo tinh thần Nghị quyết XIII đã đề ra. Coi trọng bố trí lực lượng bảo vệ theo địa bàn, tác chiến theo khu vực. Tăng cường công tác an ninh biên giới, tổ chức tuần tra phòng chống vượt biên trái phép, xử lý pháp luật đối với số đối tượng cốt cán, cầm đầu, các đối tượng ngoan cố đưa ra kiểm điểm trước dân; tăng cường công tác quản lý các đối tượng đã bị xử lý trả về, không để móc nối hoạt động trở lại. Công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh cần có sự tính toán kỹ, phù hợp với chiến lược phòng thủ của Tỉnh và Quân khu, kết hợp kinh tế với quốc phòng đảm bảo yêu cầu giữ vững an ninh và huy động tốt tiềm lực trong mọi tình huống.

1, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTST - ST, H, 2021, tr. 157, 155.

2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai*, Nxb CTQG, H, 2009, tr. 21.

3, 6. Tỉnh ủy Gia Lai: Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18-01-2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24-10-2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 10-NQ/TW

của Bộ Chính trị khóa IX phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020, Gia Lai, ngày 22-6-2022.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

7. Tỉnh ủy Gia Lai: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại và xây dựng hệ thống chính trị tỉnh Gia Lai từ đầu nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đến nay, Gia Lai ngày 19-5-2022.

8. Kiện toàn 198 ban công an xã với hơn 3.000 công an viên; xây dựng hơn 7.000 tổ an ninh nhân dân, tổ bảo vệ dân phố, dân phòng, tổ tự quản về an ninh trật tự, tổ hòa giải tại các thôn, làng. Tổ chức phát động quần chúng ở 4.010 lượt thôn, làng, tổ dân phố với hơn 319.385 lượt người tham dự. Đưa 4.091 lượt đối tượng vi phạm pháp luật, nhất là số hoạt động Furlo ra kiểm điểm trước nhân dân. Tiếp xúc 34.124 lượt người uy tín, chức sắc các tôn giáo, già làng.

9. Đấu tranh xóa bỏ 296 khung Furlo, 323 khung “Tin Lành Đê-ga” từ cấp tỉnh đến làng, bắt 2.597 đối tượng cầm đầu cốt cán, gọi hỏi răn đe 6.282 đối tượng khác; vận động trình diện, tự thú 1.324 đối tượng; vận động 5.529 đối tượng “Tin Lành Đê-ga” quay về tin lành Việt Nam (miền Nam), buộc 11.990 đối tượng khác cam kết từ bỏ hoạt động “Tin Lành Đê-ga”, đình chỉ hoạt động tín ngưỡng trái phép tại nhà; tổ chức các lớp giáo dục, giác ngộ chính trị tập trung cho hơn 10.000 lượt đối tượng, quản lý giáo dục 4.388 đối tượng Furlo tại cộng đồng.

10. Toàn tỉnh có 17 đơn vị hành chính cấp huyện với 220 đơn vị hành chính cấp xã, 1.576 thôn, làng, tổ dân phố, trong đó có 01 huyện nghèo, 43 xã đặc biệt khó khăn, 07 xã biên giới, 384 thôn, làng đặc biệt khó khăn.

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH...

loài thủy sản vùng biển ven bờ. Kết quả điều tra sẽ giúp UBND thành phố thành lập các khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác có thời hạn theo thẩm quyền. Hỗ trợ các tổ chức cộng đồng thực hiện các mô hình đồng quản lý trong đánh bắt thủy sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ. Chú trọng hỗ trợ công nghệ bảo quản sản phẩm, hỗ trợ xây dựng các mô hình chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản từ khâu cung ứng dịch vụ hậu cần đến khai thác, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho ngư dân.

Thứ bảy, tăng cường hơn nữa công tác quản lý phương tiện khai thác thủy sản; nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ cơ sở trong việc quản lý các phương tiện khai thác thủy sản đáp ứng yêu cầu phát triển ngành thủy sản thành phố trong

Tiếp theo trang 69

bồi cảnh mới. Tổ chức thực hiện công tác điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm và điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản, nhất là tại vùng ven biển.

1, 2, 4, 7, 8, 9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP Đà Nẵng: Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển khai thác thủy sản, Đà Nẵng (Báo cáo làm việc với ISSCR), 2022.

3. Trước đây, quy định phương tiện khai thác xa bờ công suất máy chính từ 90CV trở lên; hiện nay thực hiện theo quy định mới về khai thác thủy sản vùng khơi là tàu có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên (Nghị định 26/2019/NĐ-CP).

5. *Niên giám Thống kê Việt Nam*, Nxb Thống kê, 2021.

6. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng: *Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2021*, Nxb Thống kê, 2021.

TỈNH ỦY KON TUM LÃNH ĐẠO, TỔ CHỨC CUỘC VẬN ĐỘNG ĐƯA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VƯỢT LÊN THOÁT NGHÈO

TS VŨ XUÂN THỦY

Học viện Chính trị khu vực III

Kon Tum là một tỉnh miền núi có gồm 43 dân tộc anh em sinh sống, dân số hơn 540.000 người. Đồng bào dân tộc thiểu số (ĐBDTTS) chiếm 54,6%, có 7 dân tộc thiểu số tại chỗ (bản địa) gồm: Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Rơ Măm, Brâu và Hre (Hrê). Có 05 tôn giáo chính gồm: Công giáo, Phật giáo, Cao Đài, Tin Lành và Phật giáo Hòa Hảo, với hơn 200.000 tín đồ, chiếm khoảng 42% dân số của tỉnh (trong đó có trên 150.000 tín đồ là ĐBDTTS). Toàn tỉnh có 9 huyện và 01 thành phố; 102 xã, phường, thị trấn; 756 thôn, làng, tổ dân phố (gọi chung là khu dân cư). Những năm qua, với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành, mặt trận, các tổ chức đoàn thể nhân dân tích cực tham gia công tác giảm nghèo của tỉnh nên đã đạt được những kết quả nhất định. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3% đến 5% theo từng năm, đời sống người dân ngày càng được nâng lên, chính sách hỗ trợ giảm nghèo đã góp phần giúp người nghèo, ĐBDTTS có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa... nhiều hộ nghèo trong ĐBDTTS đã vượt lên thoát nghèo bền vững. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo trong ĐBDTTS vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập. Một số cấp ủy đảng chưa đưa ra được những văn bản chủ trương trọng tâm, đột phá lãnh đạo đối với người nghèo, ĐBDTTS. Vẫn còn bộ phận ĐBDTTS trình độ văn hóa, nhận thức, cũng như tiếp cận khoa học - kỹ thuật để phát triển kinh tế còn hạn chế. Mặt khác, lại chịu sự ảnh hưởng của một số hủ tục lạc hậu, ý thức tự lực vượt lên chưa cao. Một bộ phận người DTTS còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự trợ giúp của Nhà nước, chưa biết tính toán hợp lý trong

sinh hoạt, chi tiêu... Cùng với đó, lao động sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, giá cả nhiều mặt hàng nông sản không ổn định, ảnh hưởng đến đời sống người dân nên dẫn đến công tác giảm nghèo trong ĐBDTTS chưa thật sự bền vững.

Chính vì vậy, Tỉnh ủy Kon Tum đã lãnh đạo cấp ủy đảng các cấp đổi mới phương thức lãnh đạo, triển khai đưa các nghị quyết Đại hội Đảng các cấp vào cuộc sống, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm đột phá, thiết thực. Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản của cấp ủy đảng các cấp một cách toàn diện, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, sát thực tiễn. Nhận thức rõ, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng thể các hoạt động làm thay đổi từng phần, từng bộ phận trong phương thức lãnh đạo của Đảng đang áp dụng theo hướng phù hợp với thực tiễn và hiệu quả hơn, vừa đúng nguyên tắc, bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy cao nhất vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân, nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được ghi trong Điều lệ Đảng (Đại hội XI) và các văn kiện Đại hội XII, Đại hội XIII¹ gồm: *một là*, Đảng lãnh đạo bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; *hai là*, Đảng lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động; *ba là*, Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức Đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị và công tác tổ chức, cán bộ; *bốn là*, Đảng lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát; *năm là*, Đảng lãnh đạo bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Thể hiện,

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra Kết luận 08-KL/TU, ngày 24-02-2021 về lãnh đạo, tổ chức cuộc vận động *Làm thay đổi cách nghĩ, nếp làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh vươn lên thoát nghèo bền vững*. Ngay sau có chủ trương lãnh đạo, việc triển khai cuộc vận động toàn tỉnh được các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, huyện ủy, thành ủy ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập ban chỉ đạo, tổ giúp việc, ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ, xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai cuộc vận động. Tất cả đảng viên của Đảng bộ gương mẫu, đi đầu trong cuộc vận động bằng những việc làm thiết thực. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMTTQVN) các huyện, thành phố đã chủ động tham mưu cho cấp ủy, phối hợp với Ủy ban nhân dân, các đoàn thể chính trị - xã hội ban hành các văn bản triển khai cuộc vận động trên địa bàn; đồng thời, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng giao ước thi đua thực hiện cuộc vận động. Xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các nội dung tuyên truyền, vận động theo mô hình điểm, xác định rõ phương pháp, cách thức tuyên truyền, lộ trình triển khai thực hiện phù hợp với đặc thù địa phương, dân tộc tại cơ sở. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với UBMTTQ Việt Nam tỉnh ký kết Chương trình phối hợp số 09/CTrPH-UBND-UBMTTQ, ngày 22-4-2022 phối hợp triển khai cuộc vận động. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo (Văn bản số 1364/UBND-KGVX, ngày 01-5-2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh) để các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai các nhiệm vụ trọng tâm được đề ra tại Chương trình phối hợp số 09/CTrPH-UBND - UBMTTQ với mục tiêu thực hiện tốt, có hiệu quả việc hỗ trợ, giúp đỡ ĐBDTTS vươn lên thoát nghèo bền vững.

Trong công tác tuyên truyền, vận động, phối hợp các tổ chức trong hệ thống chính trị thực hiện cuộc vận động. Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh tổ chức lễ phát động để tuyên truyền, tổ chức cuộc vận động; tại buổi lễ có 350 đại biểu đại diện cho đồng bào các DTTS trong tỉnh dự. Đại diện các tổ chức thành viên, Mặt trận các huyện, thành phố đã có bài phát biểu hưởng ứng và triển khai cuộc vận động. Ngay tại buổi lễ, đã tiến hành ký kết Chương trình phối hợp giữa

UBND tỉnh với UBMTTQVN tỉnh, ký kết giao ước thi đua thực hiện cuộc vận động giữa MTTQVN các huyện, thành phố, các tổ chức cơ sở đảng, các ngành theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai cuộc vận động rộng khắp toàn tỉnh. Xác định rõ mục tiêu hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 phải quyết tâm: “Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng theo hướng xác định rõ những vấn đề cấp ủy quyết định, những vấn đề cấp ủy cho ý kiến và những vấn đề chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội chủ động triển khai thực hiện...”. Công tác tập huấn phong trào, Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh đã tổ chức 02 lớp với nội dung chủ đạo là việc triển khai cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho ĐBDTTS vươn lên thoát nghèo bền vững”. Đã xây dựng 02 mô hình điểm thực hiện cuộc vận động tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy; xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei có 305 đại biểu về dự. Từ ngày 13 đến ngày 22-10-2021, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã tổ chức 03 lớp tập huấn chuyên đề về cuộc vận động tại huyện Đăk Glei (ngày 13 - 10), huyện Tu Mơ Rông (ngày 14 - 10) và huyện Sa Thầy (ngày 22-10-2021); 03 lớp tập huấn đã thu hút được trên 150 đại biểu các xã, phường, thị trấn, ban quản lý các khu dân cư về dự. Nội dung tập huấn đã được hướng dẫn cụ thể tại Sổ tay tuyên truyền thực hiện cuộc vận động, phương pháp, cách thức phối hợp triển khai xây dựng mô hình điểm, cách vận động đồng bào DTTS thay đổi nếp nghĩ, cách làm. MTTQVN các huyện, thành phố đã chủ động phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện triển khai tập huấn nội dung cuộc vận động lồng ghép với nội dung chương trình tập huấn lý luận chính trị và nghiệp vụ công tác mặt trận cho đội ngũ cán bộ mặt trận cơ sở, trưởng ban công tác mặt trận các khu dân cư, ban thanh tra nhân dân, ban giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ hòa giải cơ sở. Tích cực triển khai tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như biên soạn Sổ tay tuyên truyền thực hiện cuộc vận động (Sổ tay được biên soạn gồm 10 nội dung, trong từng nội dung đã cụ thể hóa thành 05 nội dung chi tiết, được dịch ra 05

ngôn ngữ (Kinh - Xê Đăng - Ba Na - Giẻ Triêng và Gia Rai), đã cấp cho cán bộ làm công tác tuyên truyền từ tỉnh đến cơ sở). Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí xây dựng các chuyên trang, phóng sự tuyên truyền, vận động về cuộc vận động, đặc biệt là phóng sự về gương điển hình ĐBDTTS tiêu biểu trong việc làm ăn, phát triển kinh tế hộ gia đình vươn lên thoát nghèo bền vững và làm giàu chính đáng. Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh đã tổ chức 07 hội nghị tuyên truyền trực tiếp tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy (05 hội nghị), xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei (02) hội nghị, thu hút trên 350 ĐBDTTS nghèo và cận nghèo về dự; đã tổ chức được 24 hội nghị tuyên truyền cuộc vận động lồng ghép trong việc duy trì các mô hình điểm thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thu hút trên 1.000 lượt người tham gia. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố đã tập trung tuyên truyền sâu rộng đến 100% các hộ ĐBDTTS thông qua các cuộc họp của thôn, làng, tổ dân phố, sinh hoạt các đoàn thể ở khu dân cư; tổ chức các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, phát huy vai trò của dòng họ, người tiêu biểu, người có uy tín ở cộng đồng khu dân cư trong việc vận động Nhân dân tham gia thực hiện; vận động ĐBDTTS tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã trồng cây ăn trái, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm... Công tác phối hợp tổ chức tập huấn cuộc vận động cho đội ngũ cán bộ, công chức xã; ban quản lý các thôn (làng), trong đó nhấn mạnh về phương pháp, cách thức tuyên truyền, vận động ĐBDTTS xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, ăn ở hợp vệ sinh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi...

Công tác tổ chức triển khai, thực hiện được các đoàn thể chính trị - xã hội chủ động, tích cực hưởng ứng lồng ghép việc triển khai thực hiện cuộc vận động. Thông qua chương trình công tác sáu tháng, hàng năm, qua các phong trào, các cuộc vận động do tổ chức hội phát động. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh đã lồng ghép thực hiện thông qua cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, góp phần vun đắp giá trị gia đình Việt Nam” vào trong chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội để thực hiện; Hội Nông dân tỉnh đã phát động và triển khai phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và giảm nghèo bền vững”... Đồng thời, ban hành kế

hoạch thực hiện cuộc vận động gắn việc xây dựng mô hình thực hiện cuộc vận động gắn với phát triển kinh tế hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh đẩy mạnh thực hiện phong trào “Xung kích, tình nguyện phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc và đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp”, hướng dẫn thanh niên đồng bào DTTS đi đầu trong tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nâng cao thu nhập cho thanh niên; Liên đoàn Lao động tỉnh đã gắn việc triển khai thực hiện cuộc vận động với phong trào “Lao động giỏi”, “Lao động sáng tạo” và Chương trình hỗ trợ “Mái ấm công đoàn”...; Hội Cựu Chiến binh tỉnh đã gắn cuộc vận động với Phong trào “Cựu Chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi”, phong trào “02 xóa - 03 giúp - 03 mô hình”, qua đó góp phần triển khai thực hiện sâu rộng cuộc vận động trong cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Công tác giám sát, kiểm tra các nội dung, tổ chức tập huấn, tuyên truyền, vận động ĐBDTTS thay đổi cách nghĩ, nếp làm. Đồng thời, tổ chức khảo sát lựa chọn 31 hộ nghèo, cận nghèo là đồng bào DTTS để huy động các nguồn lực hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, hỗ trợ chăn nuôi. Nuôi bò sinh sản, nuôi heo sọc dưa, heo đen, trồng chuối tiêu hồng, trồng sâm dây, vườn rau sạch, trồng rừng, liên kết sản xuất, vận động ĐBDTTS tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với đề án mỗi xã một sản phẩm... Các mô hình trên đã huy động được trên 1,3 tỷ đồng để hỗ trợ, giúp đỡ được hơn 437 hộ nghèo, cận nghèo là ĐBDTTS làm ăn kinh tế, phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững. Qua hơn hai năm đổi mới phương thức lãnh đạo, triển khai thực hiện cuộc vận động “Làm thay đổi cách nghĩ, nếp làm của ĐBDTTS” đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Một là, nhận thức của ĐBDTTS từng bước thay đổi, một bộ phận không còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước, bỏ dần tư tưởng không muốn thoát nghèo, nhiều gia đình đã tự lực vươn lên bằng chính nội lực của mình. Nhiều thôn (làng) thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, bỏ dần những tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan làm ảnh hưởng đến kinh tế, sức khỏe và môi trường. Các hộ gia đình đã nhận thức được vai trò quan trọng của việc nuôi, dạy con cháu, tự nguyện đưa con, em trong độ tuổi đến trường,

tham gia các lớp học bổ túc văn hóa, xóa mù chữ; thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, để có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng tốt hơn. Nhiều hộ gia đình đã thay đổi dần cách thức trong lao động sản xuất, mạnh dạn đổi mới cách làm ăn; biết tiếp thu, học hỏi cái mới, tiến bộ, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất đai và năng lực tổ chức sản xuất của gia đình. Đã biết chi tiêu hợp lý để tích lũy vốn đầu tư cho tái sản xuất. Phần lớn các chỉ tiêu chủ yếu thực hiện cuộc vận động kết quả đạt được rất rõ. *Hai là*, cuộc vận động đã có 102 xã, phường, thị trấn đã ban hành kế hoạch và phối hợp tổ chức thực hiện (đạt tỷ lệ 100%). Trong đó, 24.945 hộ ĐBDTTS nghèo, cận nghèo (đạt tỷ lệ 100%) trên địa bàn tỉnh được tuyên truyền, phổ biến về nội dung cuộc vận động; 10/10 huyện/thành phố (đạt tỷ lệ 100%) thực hiện lồng ghép cuộc vận động với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” và các phong trào “5 không, 3 sạch”, phát triển kinh tế hộ gia đình... *Ba là*, đã có 9.346 hộ ĐBDTTS nghèo, cận nghèo (đạt tỷ lệ 36,27%) thay đổi nếp nghĩ, bỏ dần những hủ tục lạc hậu, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước; tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững. Đây là kết quả rất đáng khích lệ, đạt chỉ tiêu này đạt và vượt kế hoạch đề ra trong năm là trên 15%. *Bốn là*, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đã có 8.660 hộ ĐBDTTS nghèo và cận nghèo (đạt tỷ lệ 33,55%) biết lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thổ nhưỡng của địa phương để nuôi, trồng; biết chi tiêu hợp lý để tích lũy vốn tái đầu tư sản xuất. Chỉ tiêu đề ra là trên 10%, chỉ tiêu này đạt và vượt kế hoạch đề ra. *Năm là*, đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện có 3.948 hộ ĐBDTTS nghèo và cận nghèo (đạt tỷ lệ 16,25%) (so mức thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu số trong tỉnh, có mô hình sản xuất ổn định, nhà ở kiên cố và một số vật dụng thiết yếu như ti vi, xe gắn máy...). Chỉ tiêu đề ra là trên 5%, chỉ tiêu này đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, có 696 hộ ĐBDTTS nghèo và cận nghèo (đạt tỷ lệ 3,18) tham gia các tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu đề ra là trên 5%, chỉ tiêu này chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTG, ngày 19-11-

2015 (chuẩn nghèo áp dụng giai đoạn 2015 - 2020), cuối năm 2021 tỉnh Kon Tum có 5.318 hộ nghèo là ĐBDTTS thoát nghèo (đạt tỷ lệ 38,85%). Chỉ tiêu đề ra giảm từ 3 - 4%, chỉ tiêu này đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27-01-2021 của Chính phủ (chuẩn nghèo áp dụng giai đoạn 2021 - 2025), cuối năm 2021 toàn tỉnh có 20.817 hộ nghèo là ĐBDTTS, tăng 7.127 hộ so với năm 2020. Chỉ tiêu đề ra giảm từ 3 - 4%, chỉ tiêu này chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTG, ngày 19-11-2015 (chuẩn nghèo áp dụng giai đoạn 2015 - 2020), cuối năm 2021 tỉnh Kon Tum có 2.761 hộ cận nghèo là ĐBDTTS thoát nghèo (đạt tỷ lệ 32,98%). Chỉ tiêu đề ra giảm từ 3 - 4%, chỉ tiêu này đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27-01-2021 của Chính phủ (chuẩn nghèo áp dụng giai đoạn 2021 - 2025), cuối năm 2021 toàn tỉnh có 9.091 hộ cận nghèo, tăng 719 hộ so với năm 2020. Chỉ tiêu đề ra giảm từ 3 - 4%, chỉ tiêu này chưa đạt so với kế hoạch đề ra. *Sáu là*, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố xây dựng và duy trì từ 01 đến 03 mô hình thực hiện cuộc vận động/đơn vị; Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã, phường phối hợp xây dựng và duy trì 01 mô hình thực hiện cuộc vận động/đơn vị; chỉ tiêu này đạt kế hoạch tỉnh đề ra.

Để cuộc vận động tiếp tục đem hiệu quả, thời gian đến cần một số giải pháp:

Một là, cấp ủy đảng các cấp ở Kon Tum phải tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, đề ra chủ trương nghị quyết bám sát thực tế, giải pháp phù hợp với mỗi vùng giúp ĐBDTTS thoát nghèo một cách hiệu quả, thiết thực nhất. Từ việc đề ra chủ trương, chính sách đến tuyên truyền, phối hợp với các tổ chức trong hệ thống chính trị; thông qua tổ chức đảng, đảng viên; thực hiện kiểm tra, giám sát của các cấp trong tỉnh tích cực tham gia, các chương trình, cuộc vận động...

Hai là, các cấp, ngành, đơn vị của tỉnh nắm rõ nội dung lãnh đạo của tỉnh ủy để tiếp tục xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện cụ thể cuộc vận động gắn với việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBDTTS, miền núi. Xây dựng chương trình phối hợp thiết thực, hiệu quả giữa MTTQVN,

các tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể trong tổ chức để thực hiện các nội dung cuộc vận động; gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh, đa dạng các hình thức tuyên truyền, vận động. Phối hợp các ban, ngành, đơn vị bám sát địa phương cơ sở, triển khai thực hiện Sổ tay tuyên truyền thực hiện cuộc vận động bằng nhiều cách làm mới, sáng tạo hiệu quả, giảm được tỷ lệ hộ nghèo trong ĐBDTTS và nhân dân miền núi.

Bốn là, cấp ủy lãnh đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực trung ương, tổ chức doanh nghiệp, nhà hảo tâm để hỗ trợ xây dựng các mô hình thực hiện cuộc vận động hiệu quả nhất. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương huyện, xã trong tỉnh thực hiện cuộc vận động.

Năm là, kịp thời khen thưởng, biểu dương kịp thời tập thể, cá nhân để khuyến khích sự chung tay

đóng góp của cộng đồng trong triển khai thực hiện cuộc vận động. Qua đó giúp các buôn, làng ĐBDTTS từng bước thay đổi, ngày càng khang trang sạch, đẹp; cách thức ăn ở, sinh hoạt được đổi mới hơn trước, hợp vệ sinh, môi trường sống bảo đảm; xóa bỏ được những hủ tục lạc hậu... biết tiếp cận cách thức làm ăn, vận dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình đưa ĐBDTTS vươn lên thoát nghèo bền vững.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr.196-197; Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII *Về đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay* (Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 17-11-2022) Nxb CTQG - ST, H, 2022.

2. Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, tháng 30-9-2020, tr. 29.

PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA VIỆT NAM...

mỗi người dân đất Việt, được trao truyền, nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác trong dòng chảy lịch sử dân tộc. Trong cuộc đấu tranh lâu dài, nhiều thách thức nhằm bảo vệ chủ quyền biển đảo, sức mạnh mềm văn hoá Việt Nam là một nguồn lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, truyền tải thông điệp về khát vọng yêu chuộng hòa bình, tôn trọng sự thật lịch sử, lẽ phải, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông theo các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982. Trước yêu cầu mới của nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển hiện nay, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm khai thác và chuyển hóa hiệu quả các thành tố của sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam, phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia biển giàu mạnh, hùng cường.

1. Thông tấn xã Việt Nam: *Phát huy "sức mạnh mềm" của văn hóa Việt Nam*, Thông tin tư liệu số 44/TTX-ĐN ngày 19-4-2022, tr. 1.

2. Trường Đông: *Cụ Huỳnh với chủ quyền Hoàng Sa*, <http://baoquangnam.vn/dat-va-nguoi-xu-quang/nha->

Tiếp theo trang 44

vat/201609/ky-niem-140-nam-ngay-sinh-cu-huynh-thuc-khang-cu-huynh-voi-chu-quyen-hoang-sa-701588/, cập nhật 30-09-2016.

3. Nguyễn Đình Đầu: *Hành trình của một trí thức dân thân*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Thời đại, H, 2010, tr. 121.

4. Monique Chemillier-Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, tr. 188.

5. Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, H, 1976, tr. 87.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2013, tr. 169.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 145 - 146.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2018, tr. 82.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X*, Nxb CTQG, H, 2007, tr. 85.

10. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG - ST, H, 2022, tr. 438.

11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 15, CTQG - ST, H, 2011, tr. 671.

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ThS LÊ HOÀNG THÚY

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng

TS HOÀNG HỒNG HIỆP

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

1. Đặt vấn đề

Đà Nẵng là thành phố biển hiện đại nằm ở khu vực miền Trung, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển, trong đó có lĩnh vực khai thác thủy sản. Để thúc đẩy phát triển ngành khai thác thủy sản gắn với nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều chính sách phát triển thủy sản, hỗ trợ phát triển khai thác xa bờ, xả bản phương tiện khai thác ven bờ, bảo hiểm thân tàu, thuyền viên và hỗ trợ các trang thiết bị khai thác, bảo quản sản phẩm, giám sát hành trình... Bên cạnh đó, thành phố cũng đã đầu tư phát triển mạnh cơ sở hạ tầng nghề cá, dịch vụ hậu cần nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu hoạt động của ngành khai thác thủy sản. Tính đến nay, toàn thành phố Đà Nẵng có khoảng hơn 1,2 nghìn phương tiện khai thác thủy sản, trong đó có khoảng 48% là các phương tiện khai thác xa bờ, điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương giảm cường lực khai thác thủy sản cho vùng ven bờ. Giai đoạn 2016 - 2022, thành phố đã có 128 phương tiện khai thác xa bờ được đóng mới, 420 lượt phương tiện đầu tư cải hoán vỏ tàu, nâng công suất máy để hoạt động ở vùng khơi. Sản lượng thủy sản khai thác 11 tháng trong năm 2022 đạt gần 34.000 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2021¹. Đặc biệt, Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang của thành phố Đà Nẵng đã trở thành một trong những trung tâm nghề cá lớn của khu vực miền Trung và của cả nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc triển khai thực hiện các chính sách phát triển thủy sản tại thành phố Đà Nẵng còn gặp phải một số tồn tại, hạn

chế nhất định. Bài viết này tập trung phân tích thực tiễn thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển ngành khai thác thủy sản thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua; đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản của thành phố trong thời gian tới.

2. Khái quát tình hình phát triển khai thác thủy sản của thành phố Đà Nẵng

Tính đến 20-12-2022, toàn thành phố Đà Nẵng có 1.230 tàu đánh bắt thủy sản (không kể 452 thùng chai lắp máy) với tổng công suất là 401.360 CV, công suất bình quân phương tiện khai thác là 326 CV/tàu. Trong đó, số tàu cá có chiều dài dưới 12m (khai thác vùng ven bờ) là 325 chiếc; tàu cá có chiều dài từ 12m đến dưới 15m (khai thác vùng lộng) là 317 tàu; tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên (khai thác vùng khơi) có 588 tàu, chiếm 48% tổng số tàu thuyền thành phố². Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng (2021), các phương tiện khai thác thủy sản có công suất lớn của thành phố tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2015 - 2021³, số phương tiện có công suất từ 90 CV trở lên tăng mạnh từ 335 phương tiện vào năm 2015 lên 616 phương tiện vào năm 2021. Đặc biệt, các phương tiện có công suất từ 400 CV trở lên tăng mạnh, từ 119 phương tiện vào năm 2017 lên 616 phương tiện vào năm 2021.

Hiện nay, ngành khai thác thủy sản thành phố Đà Nẵng tập trung chủ yếu vào 05 nhóm nghề chính là nghề câu chiếm 26%; nghề lưới kéo chiếm 2%; nghề lưới rê chiếm 43%; nghề lưới vây chiếm 9%; nghề khác (lông bẫy, te xúc, mảnh chụp,...) chiếm 20%.

Nhìn chung, cơ cấu ngành nghề khai thác đã có sự chuyển biến đáng kể theo hướng tích cực, giảm mạnh các nghề khai thác hủy diệt nguồn lợi thủy sản (lưới kéo đôi, kéo đơn), tăng các nghề khai thác vùng khơi có hiệu quả kinh tế và giảm nguy cơ gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản ven bờ⁴.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng (2022), tổng sản lượng khai thác hải sản toàn thành phố Đà Nẵng bình quân hàng năm đạt từ 36.500 - 37.500 tấn và đóng góp từ 60% đến 65% tổng giá trị sản xuất của ngành nông, lâm, thủy sản. Ngoài ra, ngành khai thác thủy sản cũng đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho trên 6.500 lao động tham gia khai thác hải sản và góp phần thúc đẩy các lĩnh vực công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ, du lịch. Năm 2021, sản lượng khai thác thủy sản toàn thành phố Đà Nẵng đạt 34,1 nghìn tấn, giảm gần 2.000 tấn so với năm 2010 và tương đương với sản lượng thủy sản khai thác của thành phố thời điểm năm 2015⁵. Điều này cho thấy, trong bối cảnh nguồn lợi thủy ngày càng suy giảm và số lượng phương tiện khai thác tăng lên, quy mô sản lượng khai thác trung bình có sự suy giảm rõ rệt. Cụ thể, năm 2015 sản lượng khai thác bình quân phương tiện là 20,1 tấn và sản lượng khai thác cá biển là 16,7 tấn/phương tiện thì đến năm 2021, sản lượng khai thác trung bình trên phương tiện giảm xuống còn 19,1 tấn và sản lượng cá biển chỉ còn 16,1 tấn. Nếu tính bình quân trên đơn vị công suất máy của phương tiện khai thác, thì sản lượng bình quân trên công suất giảm 1/2 so với năm 2015⁶.

3. Thực trạng thực hiện các chính sách phát triển ngành khai thác thủy sản của thành phố Đà Nẵng

3.1. Kết quả triển khai thực hiện Quyết định 47/2014/QĐ-UBND

Quyết định 47/2014/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng chủ yếu hỗ trợ kinh phí đóng mới và kinh phí đăng kiểm, đăng ký, đăng ký kinh doanh cho các chủ tàu cá. Theo đó, tùy vào mức công suất khác nhau mà mức hỗ trợ của thành phố cũng khác nhau, đối với các phương tiện từ 400 đến dưới 600 CV được hỗ trợ 500 triệu đồng, từ 600 đến dưới 800 CV hỗ trợ 600 triệu đồng và từ 800 CV trở lên được hỗ trợ 800 triệu đồng; lệ phí đăng ký, đăng kiểm, đăng ký kinh doanh được thành phố hỗ trợ 100%. Theo đó, giai đoạn

2012 - 2019, có 141 phương tiện đóng mới được hưởng lợi từ chính sách này với kinh phí hỗ trợ lên đến 110,85 tỷ đồng; đồng thời, thành phố cũng hỗ trợ phí đăng ký, đăng kiểm và đăng ký kinh doanh lên đến hơn 1,5 tỷ đồng. Trong đó, từ năm 2016 đến 2019, kinh phí hỗ trợ đóng mới bình quân hàng năm đều trên 10 tỷ đồng, riêng năm 2018 có đến 51 phương tiện đóng mới được hỗ trợ với tổng kinh phí lên đến 40,8 tỷ đồng. Phân theo địa phương, trong giai đoạn 2012 - 2019, số phương tiện đóng mới được hỗ trợ chủ yếu là các ngư dân quận Sơn Trà (chiếm 66,67% tổng số phương tiện), tiếp đến là các địa phương quận Hải Châu và Thanh Khê lần lượt là 15,6% số phương tiện đóng mới. Phân theo ngành nghề, các nghề chính được hỗ trợ đóng mới ở thành phố Đà Nẵng là lưới rê (53,19%), lưới vây (21,28%), câu (19,86%)⁷. Bên cạnh việc triển khai thực hiện Quyết định 47/QĐ-UBND trên trong thời gian từ 2012 - 2019, thành phố cũng đã triển khai thực hiện mạnh mẽ Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02-02-2018 của Chính phủ. Theo đó, các phương tiện khai thác thủy sản đóng mới bằng vỏ thép, vật liệu mới có công suất từ 800 CV trở lên được hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

Trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện khai thác xa bờ đã vượt định hướng phát triển ngành thủy sản của thành phố, ngày 30-10-2018 UBND thành phố đã ban hành Công văn số 8349/UBND-KT về việc dừng chính sách hỗ trợ ngư dân đóng tàu cá theo Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND; Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 01-02-2019 về việc bãi bỏ một số Quyết định trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT do UBND thành phố Đà Nẵng ban hành, trong đó có bãi bỏ Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND. Như vậy, các chính sách hỗ trợ phát triển

Bảng 1: Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố

Năm	Số lượng tàu đóng mới	Kinh phí hỗ trợ đóng mới	Kinh phí hỗ trợ đăng kiểm,...	Tổng kinh phí hỗ trợ đã được phê duyệt
2012	05	3.200.000.000	53.850.000	3.253.850.000
2013	06	3.650.000.000	50.726.000	3.700.726.000
2014	09	7.200.000.000	109.621.000	7.309.621.000
2015	11	8.800.000.000	119.803.000	8.919.803.000
2016	14	11.200.000.000	164.036.000	11.364.036.000
2017	27	21.600.000.000	300.849.000	21.900.849.000
2018	51	40.800.000.000	579.392.000	41.379.392.000
2019	18	14.400.000.000	193.651.000	14.593.651.000
Tổng	141	110.850.000.000	1.571.928.000	112.421.928.000

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng

thủy sản theo Quyết định 47/QĐ-UBND đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy ngư dân ven biển của thành phố đẩy mạnh mở rộng hoạt động sản xuất theo hướng xa bờ. Tuy nhiên, hiệu quả đánh bắt của ngành thủy sản thành phố có xu hướng giảm dần (Bảng 1).

3.2. Kết quả thực hiện Quyết định số 4991/2016/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng

Nhằm giảm áp lực lên nguồn lợi thủy sản ven bờ và thúc đẩy phát triển bền vững ngành thủy sản của thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 4991/2016/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Giảm số lượng tàu cá công suất nhỏ hơn 20 CV và thuyền thúng gắn máy công suất nhỏ hơn 20 CV khai thác hải sản ở vùng biển ven bờ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016 - 2020”. Mục tiêu của Đề án là thu mua và xả bán các phương tiện có công suất nhỏ dưới 20 CV và thúng chai; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân khai thác thủy sản ven bờ. Từ khi triển khai chính sách, UBND thành phố đã hỗ trợ xả bán cho 130 phương tiện và hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 330 lao động, với tổng kinh phí gần 6 tỷ đồng (Bảng 2).

Bảng 2. Hỗ trợ xả bán phương tiện khai thác thủy sản ven bờ

STT	Địa phương	Số phương tiện (tàu, thúng máy)	Số lao động (người)	Số tiền hỗ trợ (đồng)
1	Quận Sơn Trà	92	268	4.750.000.000
2	Quận Thanh Khê	31	48	905.000.000
3	Quận Hải Châu	4	9	200.000.000
4	Quận Liên Chiểu	3	5	90.000.000
Tổng cộng		130	330	5.945.000.000

Nguồn: Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

Việc ban hành, thực thi chính sách này bước đầu đem lại lòng tin cho người dân, khẳng định nỗ lực xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ ngư dân hoạt động khai thác hải sản ven bờ và chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền của chính quyền thành phố. Tuy nhiên, sau một thời gian, công tác quản lý, thống kê phương tiện của các địa phương trên địa bàn chưa chặt chẽ làm phát sinh thêm phương tiện không đăng ký, khiến chính sách này dần không còn phù hợp với thực tiễn. Ngày 25-5-2018, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3867/UBND-KT về việc dừng thực hiện chính sách “xả bán” tàu cá, thuyền thúng công suất nhỏ. Trong đó, có nội dung tạm dừng thực hiện Quyết

định số 4991/QĐ-UBND ngày 26-7-2016 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Đề án “Giảm số lượng tàu cá công suất nhỏ hơn 20cv và thuyền thúng gắn máy công suất nhỏ hơn 20cv khai thác hải sản ven bờ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016 - 2020” bắt đầu từ ngày 25-5-2018 đến khi có văn bản chỉ đạo tiếp theo của UBND thành phố.

Tiếp sau đó, UBND thành phố đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu nghị quyết hỗ trợ xả bán tàu hoạt động tại vùng biển ven bờ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức thực hiện tuy nhiên gặp phải một số khó khăn như số lượng thực tế các phương tiện khai thác ven bờ (đã đăng ký và phương tiện phát sinh) tăng mạnh so với số liệu thống kê năm 2019 và công tác quản lý phương tiện khai thác ven bờ theo phân cấp của các địa phương chưa chặt chẽ; chưa có cơ sở đề xuất mức hỗ trợ đối với từng loại phương tiện (chiều dài, vật liệu vỏ, nghề khai thác,...) vì các địa phương chưa thực hiện kiểm tra thực tế và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý về chiều dài của phương tiện và trang thiết bị, ngư lưới cụ khai thác; vẫn còn xảy ra tình trạng chủ phương tiện đã được hỗ trợ xả bán theo Quyết định số 4991/QĐ-UBND quay lại làm nghề khai thác thủy sản ven bờ; các địa phương lân cận Đà Nẵng chưa ban hành chính sách hỗ trợ xả bán nên dễ xảy ra tình trạng ngư dân thành phố mua phương tiện khai thác ven bờ của tỉnh khác về hợp thức hóa để trục lợi chính sách, hoặc sau khi xả bán lại tiếp tục mua phương tiện về tiếp tục hoạt động đánh bắt ven bờ.

3.3. Kết quả thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP

Thành phố đã triển khai thực hiện đồng bộ, tuyên truyền và hỗ trợ ngư dân đóng mới, mua bảo hiểm thân tàu, thuyền viên theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Theo đó, toàn thành phố có 7 phương tiện tàu cá đóng mới theo Nghị định 67 (gồm 5 tàu vỏ thép và 2 tàu vỏ gỗ), với tổng vốn vay là 117,146 tỷ đồng; có 2 tàu cá được hỗ trợ vay vốn nâng cấp theo Nghị định này với tổng vốn vay là 1,85 tỷ đồng; có tổng số gần 12,5 nghìn lượt mua bảo hiểm thuyền viên với tổng kinh phí hỗ trợ là 3,74 tỷ đồng và 743 lượt mua bảo hiểm thân tàu với kinh phí hỗ trợ là 16,16 tỷ đồng. Ngoài ra, thành phố cũng đã triển khai hỗ trợ duy tu, sửa chữa cho các phương tiện được đóng mới theo Nghị định này lên đến 551 triệu đồng. Tuy nhiên, hiệu

quả hoạt động đánh bắt của các phương tiện này rất kém, do đó nhiều chủ phương tiện đã bán hoặc thanh lý và tạo ra nợ xấu⁸. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lợi thủy sản suy giảm, chi phí sản xuất tăng lên; các phương tiện tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới không phù hợp với tập quán đánh bắt truyền thống của ngư dân; công nghệ đánh bắt chưa được chú trọng; chi phí duy tu, bảo dưỡng hằng năm cho tàu vỏ sắt là khá lớn.

Nhằm tháo gỡ những vấn đề đặt ra của việc thực hiện Nghị định 67, Chính phủ đã ban hành Nghị định 89 bổ sung và gần nhất là Nghị định 17/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, do có nhiều rủi ro, nhất là nguồn lợi thủy sản suy giảm, chi phí sản xuất tăng cao, hiệu quả kinh tế của hoạt động ngư nghiệp thấp nên toàn thành phố không có phương tiện nào được đóng mới theo Nghị định 17/2018/NĐ-CP.

3.4. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND

Năm 2019, HĐND thành phố Đà Nẵng ban hành Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND về hỗ trợ mua bảo hiểm thân tàu, thiết bị giám sát hành trình, máy móc, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản. Đến nay, UBND thành phố đã hỗ trợ khoảng 22,92 tỷ đồng cho 977 lượt tàu cá của 860 chủ tàu cá. Cụ thể, thành phố đã hỗ trợ mua bảo hiểm thân tàu cho 413 lượt tàu cá với tổng kinh phí gần 4,3 tỷ đồng; hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình cho 560 tàu cá với kinh phí gần 18 tỷ đồng; hỗ trợ hơn 700 triệu đồng mua máy móc, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm, máy và thiết bị dùng trong khai thác thủy sản⁹. Đồng thời, thành phố cũng đã hỗ trợ 100% kinh phí thẩm định giá cho các hộ gia đình ngư dân. Nhìn chung, Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND được triển khai quyết liệt, rộng khắp trong cộng đồng ngư dân nhằm đầu tư trang thiết bị, nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu hoạt động ngư nghiệp cho ngư dân. Đặc biệt, các phường An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Thọ Quang của quận Sơn Trà; phường Thuận Phước của quận Hải Châu; phường Xuân Hà, Thanh Khê Đông của quận Thanh Khê; Hòa Minh của quận Liên Chiểu đều triển khai thực hiện khá tốt Nghị quyết này.

4. Một số vấn đề đặt ra đối với thực hiện chính sách phát triển ngành khai thác thủy sản tại thành phố Đà Nẵng

Thứ nhất, chính sách xả bản phương tiện khai thác ven bờ chưa phát huy được hiệu quả. Thực tiễn nghiên

cứu tại các khu vực, địa phương thực hiện xả bản cho thấy, có nhiều vấn đề phát sinh như khó khăn trong chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân; hình thành nên một số phương tiện có công suất nhỏ không có đăng ký. Nguyên nhân là do đặc trưng nghề nghiệp, tập quán và trình độ của ngư dân khó phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các công việc khác. Việc xuất hiện các phương tiện không có đăng ký là do thành phố không ưu tiên phát triển phương tiện công suất nhỏ và chủ phương tiện đăng ký xả bản sau một thời gian đã quay lại hoạt động khai thác thủy sản không đăng ký.

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP, được bổ sung ở Nghị định 89/NĐ-CP và hiện nay là Nghị định 17/2018/NĐ-CP đã và đang tiềm ẩn nhiều rủi ro lớn cho hộ gia đình ngư dân. Thực tiễn cho thấy, có rất nhiều ngư dân là lao động sản xuất giỏi, có năng lực ngư nghiệp tốt nhưng khi đóng mới các phương tiện tàu vỏ thép, công suất lớn thì lại hoạt động kém hiệu quả. Nhìn chung, các phương tiện của thành phố được đóng mới theo Nghị định 67 đều hoạt động kém hiệu quả, đa số đều nằm bờ do thua lỗ.

Thứ ba, hỗ trợ bảo hiểm thân tàu là chính sách hỗ trợ quan trọng với ngư dân đánh bắt ở vùng biển xa, song các đơn vị bảo hiểm chỉ áp dụng đối với các phương tiện được đóng mới không quá 20 năm. Điều đó đã ảnh hưởng lớn đến nguyện vọng muốn được bảo hiểm thân tàu của các phương tiện có đóng mới từ 20 năm trở lên.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do bị thiên tai trên biển theo Quyết định 118/QĐ-TTg của Chính phủ gặp khó khăn trong thực thi do gặp khó khăn trong xác minh thiệt hại, mức hỗ trợ chưa được quy định chi tiết về mức độ thiệt hại được xem xét hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ, đơn vị chịu trách nhiệm xác minh thông tin tai nạn...

Thứ năm, công tác thống kê, quản lý phương tiện khai thác ven bờ theo phân cấp của các địa phương chưa chặt chẽ. Qua rà soát của ngành nông nghiệp thành phố, hiện chỉ có 25,4% tàu cá đã đăng ký được cấp giấy phép khai thác thủy sản và phát sinh thêm 646 phương tiện chưa đăng ký gồm 294 tàu cá và 352 thùng máy. Công tác điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm và điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản chưa được

tổ chức thực hiện. UBND các phường không có cán bộ chuyên trách về lĩnh vực thủy sản nên việc theo dõi, rà soát thống kê hiện trạng hoạt động của tàu cá, báo cáo số liệu còn chưa thường xuyên.

Thứ sáu, chính sách hỗ trợ ngành khai thác xa bờ quy định về thời gian chuyến biển và nghề khai thác được hỗ trợ chưa phù hợp với một số nghề như câu mực xa khơi, nghề dịch vụ khai thác hải sản, lồng bẫy lươn biển. Chưa có những quy định cụ thể về niêm phong máy VX-1.700 trên tàu cá. Chưa có quy định về xử lý khi phát hiện các trường hợp làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ không trung thực hoặc chủ tàu có hành vi tiếp tay cho chủ tàu khác lập hồ sơ không đúng thực tế. Do trình độ và ý thức chưa cao nên khá nhiều chủ tàu chưa thực hiện tốt các hướng dẫn về ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản.

5. Một số đề xuất hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển khai thác thủy sản tại thành phố Đà Nẵng

Thứ nhất, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các chủ phương tiện được đóng mới theo Nghị định 67. Đầu tiên, cần đánh giá các nguyên nhân khiến tàu hoạt động không hiệu quả, từ đó hỗ trợ ngư dân tiếp tục nâng cao hiệu quả đánh bắt trong vựa khơi, bám biển. Đối với các trường hợp không thể tiếp tục hoạt động đánh bắt, cần thiết có những hỗ trợ kịp thời để ngư dân xử lý tài sản, thanh lý tài sản để thực hiện giải quyết nợ xấu. Đề xuất những giải pháp giữa các bên phối hợp giải quyết đối với tài sản này. Đa số các phương tiện này hoạt động kém hiệu quả và nằm bờ, do vậy cần nhanh chóng giải quyết. Bên cạnh đó, cần chuyển đổi các gói hỗ trợ ngư dân đóng tàu phù hợp với năng lực sản xuất, phù hợp với thực tiễn sản xuất của cộng đồng ngư dân ven biển thành phố.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ xăng dầu hiện nay theo Quyết định 48 đã đóng vai trò hết sức quan trọng giúp ngư dân an tâm vươn khơi, bám biển. Tuy nhiên, chính sách này cũng bắt đầu tạo tâm lý ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước mà không chú trọng nâng cao hiệu quả đánh bắt. Do vậy, ở góc độ quản lý nhà nước, các chính sách hỗ trợ nhiên liệu chỉ nên tập trung hỗ trợ một số ngành nghề đánh bắt ở ngư trường vùng biển khơi xa (Trường Sa, Hoàng Sa), một số ngành nghề có hiệu quả đánh bắt thấp. Như vậy, chính sách hỗ trợ nhiên liệu cần được điều chỉnh theo hướng tránh tình trạng cào bằng trong hỗ trợ nhiên liệu cho mọi đối tượng

như hiện nay. Ngoài ra, cần minh bạch hóa công tác hỗ trợ nhiên liệu, xây dựng quy trình phân phối tiền hỗ trợ hợp lý giữa chủ tàu và thuyền viên trên nguyên tắc hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho chuyến đi biển để tránh tình trạng chi hỗ trợ cho chủ tàu; xây dựng quy chế phối hợp gắn với trách nhiệm cụ thể giữa kiểm ngư, biên phòng, Sở NN&PTNT trong xác định đúng số tiền hỗ trợ, đảm bảo công bằng, tránh tình trạng hỗ trợ không đúng đối tượng gây thất thoát và giảm hiệu quả tiền hỗ trợ từ ngân sách. Bên cạnh đó, cần quy định chặt chẽ hơn về thời gian cho mỗi chuyến biển, quy định niêm phong các thiết bị giám sát hành trình, quản lý và chế tài xử lý các vấn đề liên quan đến thực thi chính sách hỗ trợ của Quyết định 48/QĐ-TTg.

Thứ ba, cần nâng cao công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác thủy sản ven bờ nhằm hạn chế tình trạng đánh bắt tận diệt tài nguyên ven bờ thông qua kiểm soát tốt các hoạt động khai thác trái phép. Bước đầu đề xuất và xây dựng các quy định hỗ trợ ngư dân ven bờ tham gia vào các mô hình khai thác bảo tồn, khai thác theo kích cỡ, khai thác đi đôi với bảo vệ đa dạng sinh học, hệ sinh thái và môi trường biển. Cụ thể, các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác vùng ven bờ ở khu vực Sơn Trà cần kết hợp với bảo tồn tài nguyên, nguồn lợi biển. Đồng thời, thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi từ khai thác ở vùng lộng sang vùng khơi trên đội tàu quy mô vừa.

Thứ tư, tháo gỡ các quy định về bảo hiểm phương tiện khai thác thủy sản xa bờ để tạo điều kiện cho các chủ phương tiện thuận lợi trong việc tiếp cận bảo hiểm. Đặc biệt, đối với các phương tiện có thời hạn sử dụng trên 20 năm cần có quy định kiểm định độc lập để có các phương án hỗ trợ ngư dân tiếp cận với bảo hiểm thân tàu. Điều này sẽ giúp ngư dân yên tâm vươn khơi bám biển phát triển khai thác thủy sản.

Thứ năm, đối với chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục thiên tai, thành phố cần kiến nghị trung ương điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của hoạt động KTTS và giao cho các địa phương chủ động ban hành các quy định cụ thể nhằm hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai gây ra.

Thứ sáu, đối với lĩnh vực bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản: Thành phố cần tổ chức thực hiện điều tra nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các

Xem tiếp trang 59

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở TP. ĐÀ NẴNG một số kết quả và bài học kinh nghiệm

TS NGUYỄN NỮ ĐOÀN VY
Trường Chính trị TP. Đà Nẵng

1. Tình hình dân tộc ở thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng nằm ở trung độ đất nước, với diện tích 1.256,53 km²; trong đó, diện tích vùng miền núi khoảng 821,93 km² (bao gồm bán đảo Sơn Trà), chiếm khoảng 65% diện tích của toàn thành phố. Đà Nẵng gồm 06 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Cẩm Lệ) và 02 huyện Hòa Vang, huyện đảo Hoàng Sa với 56 phường, xã, trong đó có 03 xã miền núi là Hòa Ninh, Hòa Phú, Hòa Bắc thuộc huyện Hòa Vang. Dân số thành phố tại thời điểm 0 giờ ngày 01-4-2019 là 1.134.310 người¹. Kết quả Tổng điều tra có 29 thành phần dân tộc, trong đó có 28 thành phần dân tộc thiểu số với 6.023 người² (chiếm tỷ lệ 0,44% dân số toàn thành phố).

Trong số các thành phần dân tộc thiểu số, có một số dân tộc chỉ có vài người như Xtiêng, Cho-ro, Hà-nhì, Phù-lá, Si-la, Chút, Lào. Những dân tộc có số lượng trên 1.000 người là; Cơ-tu (1.786 người), Hoa (1.536 người). Những dân tộc có số lượng từ 200 đến 350 người: Tày, Mường, Nùng, Bru-Vân Kiều, Tà-ôi, Thái. Những dân tộc có số lượng từ 100 đến 200 người là Gia-Rai, Ê-đê, Gié-Triêng, Xơ-Đăng³.

Thống kê cho thấy, dân tộc có số lượng người đông nhất là dân tộc Kinh (chiếm 99,47% dân số), còn lại là một số dân tộc thiểu số như dân tộc Cơ-tu (chiếm 0,16%), dân tộc Hoa (chiếm 0,14%), dân tộc Tày (chiếm 0,03%), dân tộc Mường (chiếm 0,02%). Đồng bào các dân tộc thiểu số được phân bố rải rác trên toàn địa bàn thành phố. Trong đó, dân tộc Cơ-tu

là dân tộc đông thứ hai về số lượng, sinh sống tập trung tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí của xã Hòa Bắc, thôn Phú Túc của xã Hòa Phú huyện Hòa Vang; dân tộc Hoa (Hán) cư trú tập trung ở phường Phước Ninh, phường Hải Châu 1 và phường Hải Châu 2 thuộc quận Hải Châu, phường Vĩnh Trung, phường Thạc Gián quận Thanh Khê và thôn Trung Nghĩa thuộc xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang⁴.

Đời sống kinh tế của đa số người dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố còn nhiều khó khăn, đời sống con dân tộc Cơ-tu phần lớn phát triển kinh tế nhờ trồng rừng, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đời sống cộng đồng người Việt gốc Hoa chủ yếu là lao động phổ thông và hoạt động kinh doanh, buôn bán nhỏ.

2. Những kết quả đạt được trong thực hiện chính sách dân tộc ở thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2015 - 2022

Thứ nhất, trên lĩnh vực chính trị

Thành tựu nổi bật nhất trên lĩnh vực chính trị là tất cả mọi công dân thuộc 28 thành phần dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố đều bình đẳng về chính trị, đều thực hiện làm chủ và được tạo điều kiện để phát huy dân chủ.

Theo kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2016, tại 11 xã của huyện Hòa Vang, có 305 đại biểu trúng cử HĐND cấp xã nhiệm kỳ 2021 - 2026, trong đó, có 1,6% người dân tộc thiểu số⁵.

Công tác xây dựng Đảng, phát triển đảng viên mới trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) được

quan tâm, tỉ lệ đảng viên là người DTTS ngày càng tăng. Riêng năm 2018, kết nạp thêm 06 đảng viên là người DTTS, nâng số đảng viên DTTS là 74 đồng chí. Tổng số cán bộ công chức viên chức là người dân tộc thiểu số đang công tác tại các cơ quan nhà nước các cấp hiện nay là hơn 40 người⁶. Bên cạnh đó, việc đào tạo lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã là người DTTS cũng được các cấp ủy, chính quyền quan tâm, coi trọng. Số liệu của phòng Nội vụ huyện Hòa Vang cho thấy trong số 40 cán bộ là người DTTS có hơn 50% đã được cử đi đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng.

Thứ hai, trên lĩnh vực kinh tế

+ Phát triển cơ sở hạ tầng

Thành phố đã đầu tư nâng cấp Quốc lộ 14G đoạn từ ngã ba Túy Loan - Dốc Kiền; đầu tư 464 km đường giao thông tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Hòa Phú với kinh phí gần 800 triệu đồng. Đến tháng 6 năm 2019 có 11 xã/11 xã của huyện Hòa Vang hoàn thành tiêu chí giao thông.

Khu tái định cư Tà Lang - Giàn Bí thuộc xã Hòa Bắc được UBND thành phố điều chỉnh quy hoạch với tổng diện tích quy hoạch: 87.234m² (30 lô) theo quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 03-5-2017 của UBND thành phố, hiện nay đã bố trí 27 lô cho 25 hộ và hỗ trợ 140.000.000 đồng/hộ để xây dựng nhà ở. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố hỗ trợ 30 triệu/nhà và nguồn đền bù Dự án đường Hồ Chí Minh hỗ trợ 50 triệu/nhà. Đến nay đã hỗ trợ cho 14 hộ thực hiện việc xây dựng nhà mẫu theo mô hình mới⁷.

Giai đoạn 2015 - 2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đầu tư nâng cấp sửa chữa 09 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và đầu tư mới 01 công trình cấp nước tự chảy phục vụ các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Hòa Bắc, Hòa Phú, kinh phí thực hiện 12,1 tỷ đồng, xây dựng bể bơi để phục vụ việc dạy bơi cho học sinh trên địa bàn 02 xã Hòa Phú, Hòa Bắc với kinh phí thực hiện 01 tỷ đồng⁸.

+ Về chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chuyển giao kỹ thuật

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2019, thành phố đã dành nguồn kinh phí 918 triệu đồng để hỗ trợ các hộ dân thuộc

vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

Trong năm 2022, để đồng bào DTTS sinh sống ổn định, không di canh, di cư lao động sang các địa phương khác, thành phố đã quan tâm bố trí đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Nhiều quy trình công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật đã được chuyển giao cho người dân áp dụng thành công vào canh tác, sản xuất như nuôi gà thả vườn, gà đồi kết hợp trồng keo lai, trồng các loại cây ăn quả (chủ yếu là mít, bưởi da xanh) tại một số trang trại của đồng bào DTTS tại các xã Hòa Bắc, Hòa Phú giúp các hộ đồng bào DTTS nâng cao thu nhập trên cùng diện tích canh tác⁹.

+ Về chính sách hỗ trợ sản xuất và đất đai

Công tác phát triển sản xuất, góp phần đẩy nhanh công tác giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số bằng nhiều hình thức và cách làm phong phú, đa dạng như UBND huyện Hòa Vang đã hỗ trợ cho 64 hộ đồng bào dân tộc thiểu số trồng keo tại xã Hòa Bắc với diện tích hộ đăng ký trồng là 64 ha với mức hỗ trợ 6 triệu đồng/ha. Đến nay đã có 52/64 hộ triển khai phát thực bì và tiến hành trồng keo phát triển kinh tế hộ gia đình. Ngoài ra hỗ trợ cho 36 hộ dân tộc thiểu số có đất trồng rừng tại xã Hòa Phú theo chủ trương của UBND thành phố Đà Nẵng¹⁰.

Thứ ba, trên lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội

+ Về giáo dục

Đã đầu tư kinh phí để xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và bán trú cho các trường học tại 2 xã Hòa Phú và Hòa Bắc, vừa để phục vụ mục đích dạy học, vừa để phục vụ việc trú ẩn, phòng tránh thiên tai cho đồng bào dân tộc thiểu số. Cụ thể, thành phố đã đầu tư 397 triệu đồng xây dựng bể bơi theo chương trình “dạy bơi an toàn trong trường học” cho trường THCS Nguyễn Tri Phương (xã Hòa Bắc, có 61 em là người DTTS); 305 triệu đồng trang thiết bị phòng học ngoại ngữ; 450 triệu một số hạng mục tại trường Tiểu học Hòa Bắc (có 88 học sinh là người DTTS); 2,070 tỷ đồng các phòng học bộ môn của trường THCS Ông Ích Đường (xã Hòa Phú)¹¹.

Đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của các trường tại vùng DTTS: đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giáo viên được phân công giảng dạy trực tiếp các lớp có ít nhất 30% học sinh DTTS tại

các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 0,3 lần lương tối thiểu chung¹².

+ Về y tế

Hiện nay mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, các trạm y tế xã Hòa Phú, Hòa Bắc đã có bác sỹ và cán bộ chuyên môn y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân. Bên cạnh lực lượng y tế địa phương, bà con DTTS còn được các đơn vị y tế trong và ngoài thành phố tổ chức các đợt khám, cấp phát thuốc miễn phí.

+ Về văn hóa

Thành phố đã triển khai các cụm pano tuyên truyền về nếp sống văn minh và bảo tồn văn hóa dân tộc tại cổng vào khuôn viên khu nhà Gươl tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí của xã Hòa Bắc và thôn Phú Túc, xã Hòa Phú.

Cho đến nay, Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng đã phủ sóng truyền hình số mặt đất đến vùng dân tộc thiểu số. Đài Phát thanh huyện Hòa Vang đã xây dựng và duy trì chuyên mục “Dân tộc và miền núi”, phát sóng định kỳ 1 lần/tuần. Xây dựng chương trình phát thanh riêng dành cho đồng bào Cotu ở 3 thôn trên địa bàn huyện, thời lượng phát sóng một chương trình 15 phút/tuần.

Việc phát huy và bảo tồn các thiết chế truyền thống văn hóa của đồng bào DTTS cũng đã được thành phố chú trọng. Năm 2022, UBND huyện Hòa Vang đã tổ chức các hội thao giao lưu văn hóa, thể thao vùng đồng bào DTTS¹³.

+ Về xã hội

Trong giai đoạn 2015 - 2020, thành phố đã rất quan tâm đến công tác giảm nghèo bền vững, tạo việc làm cho đồng bào DTTS. Thông qua nhiều biện pháp, chính sách khác nhau đã trợ giúp cho hơn 150 hộ đồng bào dân tộc thiểu số thoát nghèo, như: hỗ trợ nhà cho hộ nghèo mức 35 triệu đồng/nhà; sửa chữa 20 triệu đồng/nhà, kết quả đã hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho 80 nhà với kinh phí gần 2 tỷ đồng.

Bên cạnh công tác giảm nghèo, vấn đề tạo việc làm cho đồng bào DTTS đã được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện với nhiều hình thức và cách làm phong phú, đa dạng như hỗ trợ kinh phí đào tạo

nghe ngắn hạn với mức không quá 4.000.000đ/khóa học, hỗ trợ tiền ăn cho những ngày thực học, hỗ trợ tiền đi lại cho những trường hợp đi lại xa nơi đào tạo từ 15km trở lên...; tổ chức dạy nghề mây tre đan, trồng nấm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, dệt thổ cẩm truyền thống... cho 126 bà con dân tộc thiểu số tại thôn Tà Lang, Giàn Bí; bên cạnh đó còn hỗ trợ gia công sản phẩm phục vụ phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương, qua đó giúp bà con đồng bào nâng cao thu nhập và có việc làm ổn định đời sống.

Ngoài ra, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, chương trình xuất khẩu lao động được ưu tiên khuyến khích tạo điều kiện cho lao động thuộc hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên hầu hết lực lượng lao động vùng dân tộc thiểu số không mặn mà với việc tham gia lao động ở nước ngoài nên chưa có trường hợp nào đi xuất khẩu lao động¹⁴.

Thứ tư, trên lĩnh vực an ninh, quốc phòng

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiều biện pháp của cấp ủy Đảng, các cấp chính quyền của thành phố được đề ra nhằm ổn định chính trị và an ninh quốc phòng ở vùng DTTS.

Bên cạnh đó, người có uy tín đã thực sự gương mẫu thực hiện và tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; giữ gìn an ninh trật tự; giải quyết các mâu thuẫn trong cộng đồng; tham gia đóng góp ý kiến vào việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương; nắm tình hình dư luận xã hội, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, phản ánh kịp thời về cấp ủy, chính quyền và cơ quan công tác dân tộc¹⁵.

Những thành tựu đã đạt được trong những năm qua về thực hiện chính sách dân tộc trên các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục, chính trị ở thành phố Đà Nẵng đã chứng minh sự đúng đắn, tính ưu việt của chính sách dân tộc và sự nỗ lực thực hiện chính sách ấy vào thực tiễn cuộc sống.

3. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện chính sách dân tộc ở thành phố Đà Nẵng

Trong giai đoạn 2015 - 2022, thực hiện chính sách dân tộc ở thành phố Đà Nẵng đạt được những

kết quả nhất định, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, các cấp ủy đảng, chính quyền và các cơ quan, ban ngành, mặt trận đoàn thể phải thấm nhuần, triển khai và vận dụng sáng tạo nghị quyết các cấp trong lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và triển khai các chủ trương, chính sách đối với đồng bào DTTS nói riêng.

Chẳng hạn như các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố đã thực hiện tốt vai trò “đội quân công tác” qua đó, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện một cách chặt chẽ, đồng bộ các nguyên tắc, quan điểm, các bước tiến hành công tác dân tộc theo Chỉ thị số 572-CT/QUTW ngày 05-10-2012 của Quân ủy Trung ương “Về Quân đội thực hiện công tác dân tộc trong tình hình mới”, thông qua công tác tuyên truyền, vận động quần chúng Nhân dân, xây dựng cơ sở chính trị, lực lượng cốt cán chính trị, xây dựng địa bàn vững mạnh, góp phần củng cố, tăng cường “thế trận toàn dân”, khôi đại đoàn kết các dân tộc và giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi để thành phố thực hiện có hiệu quả các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra. Cùng với đó, thực hiện Chỉ thị Số 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về tăng cường đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tích cực phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục pháp luật...

Thứ hai, phát huy sức mạnh đại đoàn kết trong đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong quá trình lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng hệ thống chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh; lấy lợi ích của Nhân dân làm gốc để các chủ trương, chính sách trong lãnh đạo, điều hành đúng và đạt mục tiêu lợi ích của Nhân dân; trong lãnh đạo phải lấy thực tiễn sinh động làm kim chỉ nam cho công tác lãnh đạo, điều hành để đảm bảo những chủ trương, định hướng lãnh đạo và biện pháp điều hành, tổ chức thực hiện phù hợp, hiệu quả, tạo sự đồng thuận, ủng hộ

của Nhân dân, đặc biệt là phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng.

Thứ ba, thực hiện chính sách dân tộc lồng ghép với chính sách an sinh xã hội, với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và cả thành phố.

Chẳng hạn, chính sách việc làm cho đồng bào DTTS đã được các cấp, các ngành quan tâm. Hằng năm thông qua các hoạt động kết nối trực tiếp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, tư vấn, giải đáp thắc mắc trên Website, thông báo thường xuyên trên kênh truyền hình Đà Nẵng TV mỗi tuần 1 - 2 lần, tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm/tháng tại 03 cơ sở và 01 phiên chợ việc làm di động cho người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội được tiếp cận nhiều hơn về cơ hội việc làm. Kết quả, hàng năm đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho gần 50 đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, bình đẳng dân tộc phải trên cơ sở thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đầu tư vào vùng đồng bào các dân tộc, vùng khó khăn, đói nghèo. Thông qua thực hiện chính sách kinh tế vay vốn, tín dụng để hỗ trợ nhân dân các dân tộc có điều kiện sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế. Chính quyền các cấp hướng dẫn nhân dân xây dựng cơ cấu kinh tế mới phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, miền, phát triển sản xuất hàng hóa, khắc phục kinh tế tự cung tự cấp. Thông qua việc thực hiện tốt chính sách kinh tế để giải quyết chính sách dân tộc. Đây có thể nói là một trong những bài học có ý nghĩa quan trọng góp phần đem lại những kết quả trong công tác dân tộc của thành phố Đà Nẵng thời gian qua.

Thứ tư, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tính cần cù, sáng tạo của đồng bào DTTS để khơi dậy tính chủ động, tự chủ, tự giác trong lao động, phát triển sản xuất, làm giàu trên chính mảnh đất quê hương, tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số là yếu tố then chốt để mang lại hiệu quả bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội. Những năm qua, thành phố Đà Nẵng đã có những chủ trương, chính sách nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số chủ động vươn lên xây dựng đời sống mới.



Hội nghị biểu dương đại biểu các DTTS thành phố Đà Nẵng năm 2019 (Ảnh: TL)

Đại hội XIII của Đảng xác định, cần tạo “cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững”¹⁶. Do đó, bên cạnh các chính sách, hỗ trợ chung cho vùng đồng bào DTTS của cả nước, thành phố đã có những chính sách hỗ trợ riêng.

Chẳng hạn, chính sách hỗ trợ cho học sinh là người dân tộc thiểu số đang học nội trú tại trường trung học cơ sở (THCS) Nguyễn Tri Phương và trường trung học phổ thông (THPT) Phạm Phú Thứ là 1.200.000 đồng/học sinh/tháng trong 9 tháng/năm học; chính sách hỗ trợ kinh phí để tổ chức cho học sinh tại các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn xã Hòa Bắc và Hòa Phú của huyện Hòa Vang là 560.000 đồng/học sinh/tháng trong 9 tháng/năm học; chính sách hỗ trợ học phẩm cho học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Hòa Bắc, xã Hòa Phú đối với các trường mẫu giáo là 100.000 đồng/học sinh/tháng, trường tiểu học là 180.000 đồng/học sinh/tháng, trường trung học là 250.000 đồng/học sinh/tháng, đối với các trường THCS Nguyễn Tri Phương và THPT Phạm Phú Thứ là 400.000 đồng/học sinh/tháng (Nghị Quyết số 202/2018/NQ-HĐND ngày 19-12-2018).

Mặc dù không được trung ương hỗ trợ về cấp bảo hiểm y tế (BHYT) cho các hộ đồng bào dân tộc do địa phương không có xã thuộc diện khó khăn, song từ ngân sách thành phố đã hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó, đã hỗ trợ BHYT cho 4.500 lượt người nghèo, thoát

nghèo, người cận nghèo với số tiền 2.200 tỷ đồng. Đến nay, đã có 5.838 lượt người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các xã Hòa Ninh, Hòa Phú và Hòa Bắc được hỗ trợ thẻ BHYT, với kinh phí 3,94 tỷ đồng, bình quân 660 triệu đồng/1 năm¹⁷.

Thứ năm, duy trì công tác kiểm tra, đánh giá kết quả, hiệu quả việc thực hiện Nghị quyết các cấp, các chủ trương, chính sách đối với đồng bào DTTS theo định kỳ, để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xây dựng chính sách mới, điều chỉnh, bổ sung các chính sách hiện có nhưng còn bất cập, không phù hợp với thực tiễn đặt ra gắn với thực hiện tốt công tác sơ kết, tổng kết theo định kỳ; biểu dương khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân điển hình trong phong trào thi đua yêu nước của đồng bào DTTS để kịp thời tuyên dương, khen thưởng, động viên và nhân rộng trong toàn dân, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đảng bộ các cấp trong những năm đến.

1, 2, 3. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tại thời điểm 0 giờ ngày 01-4-2019.

4. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng: *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01-4-2019*, Nxb Thống kê, 2020, tr. 42, 43.

5. Trọng Huy: *Công bố kết quả bầu cử đại biểu HĐND thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026*, 2021, <https://www.dangbodanang.vn/thoisuachinhtri/congboketquabaucudaibieuhdndthanhphokhoaxnhiemky2021-2026/id/14271>, 21-12-2022.

6. Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng: *Làm tốt công tác dân tộc trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, 2019, <https://noivu.danang.gov.vn/chi-tiet-tintuc?dinhdanh=560066&cat=20847>, 21-12-2022.

7, 9, 12. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng: *Báo cáo kết quả công tác dân tộc năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2023*, Đà Nẵng, 2022.

8, 10, 11, 14, 15, 17. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng: *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ 2020 - 2025*, Đà Nẵng, 2020.

13. UBND huyện Hòa Vang đã tổ chức lễ hội truyền thống tại thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc với sự tham gia của hơn 200 hộ dân người Cotu của 3 thôn Giản Bí, Tà Lang (xã Hòa Bắc), Phú Túc (xã Hòa Phú) gồm 2 phần: Lễ ăn thè kết nghĩa giữa các làng và Lễ ăn mừng lúa mới, đồng thời khánh thành homestay Zorâm Thị Hồng tại thôn Giản Bí, xã Hòa Bắc.

16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 170.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ Ở QUẢNG NAM VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS VÕ TRUNG TỊNH
Học viện Chính trị khu vực III

1. Khái quát về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh Quảng Nam trong những năm qua

Tính đến 31-12-2021, toàn tỉnh Quảng Nam có: “39.393 cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC), được chia thành 5 nhóm: (1) Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ (BTV) Tỉnh ủy quản lý (231 đồng chí); (2) Cán bộ được quy hoạch các chức danh cán bộ thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý (713 đồng chí); (3) Cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện BTV cấp ủy cấp huyện, sở, ban, ngành, mặt trận và các đoàn thể tỉnh quản lý (2.925 đồng chí); (4) CBCCVC được quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc diện BTV cấp huyện quản lý (994 đồng chí) và CBCCVC được quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc sở, ban, ngành, mặt trận và các đoàn thể tỉnh quản lý (5.475 đồng chí); (5) CBCCVC còn lại (29.055 đồng chí)”¹.

Năm 2022, “Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC với 137 lớp đào tạo, bồi dưỡng do ngân sách nhà nước cấp; trong đó, khối Đảng 60 lớp (20 lớp đào tạo trung cấp, cao cấp lý luận chính trị và 40 lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhập kiến thức), khối nhà nước 77 lớp. Theo đó, khối Đảng đã mở được 57 lớp, khối nhà nước 46 lớp. Cũng trong năm 2022, khối Đảng mở 2 lớp trung cấp lý luận chính trị (trường Chính trị tỉnh) và khối Nhà nước mở 159 lớp từ kinh phí của CBCCVC và các nguồn khác chi trả.

Tổng kinh phí thực hiện công tác đào tạo CBCCVC năm 2022 là 11,3 tỷ đồng, gồm UBND

tỉnh cấp 7,8 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng từ nguồn kinh phí của CBCCVC và nguồn chi trả khác. Theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2023. Trong đó, thống nhất khối Đảng mở 100 lớp đào tạo trung cấp, cao cấp lý luận chính trị và các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; khối nhà nước mở 85 lớp. Toàn bộ kinh phí mở các lớp này được nhà nước chi trả. Ngoài ra một số đơn vị tự chủ tài chính được phép mở 5 lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho CBCCVC và tự chi trả kinh phí”².

Đảng bộ tỉnh Quảng Nam hiện có: “22 đảng bộ trực thuộc gồm 18 đảng bộ huyện, thị xã, thành phố và 4 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy với hơn 70.800 đảng viên. Số cán bộ, công chức có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ khá cao. Cụ thể, cấp xã đạt tỷ lệ 87,3%; cấp huyện là 95,9% và cấp tỉnh là 98,3%. Đến nay, cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam quản lý có 231 đồng chí, 100% có trình độ đại học chuyên môn trở lên. Cán bộ quy hoạch thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý có hơn 700 đồng chí, toàn bộ có trình độ đại học chuyên môn trở lên, trong đó, có 36% thạc sĩ, 2,67% tiến sĩ”³. Theo số liệu thống kê, báo cáo của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Nam, hiện nay trình độ, chất lượng đội ngũ CBCCVC được nâng lên đáng kể, nhưng vẫn còn một bộ phận chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ so với đòi hỏi từ thực tiễn. Đội ngũ cán bộ ở đây còn thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, có khả năng dự báo, xử lý tốt những vấn đề phát sinh từ thực tiễn. Trình độ, khả năng làm việc trong môi trường quốc tế và xử lý thông tin trên không gian

mạng của đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý có mặt còn hạn chế.

Bên cạnh đó, một số cán bộ chưa được đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh, kỹ năng lãnh đạo, quản lý; chưa được trang bị đầy đủ các kiến thức cần thiết trước khi bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử nên khi thực hiện nhiệm vụ đôi khi còn lúng túng. Nhiều cán bộ được đào tạo chuyên môn đại học và sau đại học chưa gắn với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh chưa phù hợp với vị trí việc làm của bản thân đang đảm nhiệm. Việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ là người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh còn ít. Chất lượng cán bộ người dân tộc thiểu số ở cấp huyện, cấp xã còn hạn chế, nhất là lĩnh vực quản lý nhà nước, sự nghiệp công lập. Bên cạnh đó, chế độ chính sách, tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số còn nhiều bất cập, chưa thu hút, tạo điều kiện cán bộ người dân tộc thiểu số an tâm công tác.

Thực hiện “Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam triển khai thực hiện thí điểm chủ trương sáp nhập Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện vào Ban Tuyên giáo Huyện ủy. Qua hơn 3 năm triển khai thực hiện đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng khi thực hiện sáp nhập, không đủ cán bộ để vừa thực hiện việc đào tạo, vừa thực hiện nhiệm vụ tuyên giáo. Nhờ làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, CCVC của tỉnh về cơ bản đã đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị theo quy định”⁴. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện thường xuyên, liên tục đã góp phần nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, CCVC toàn tỉnh, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị đề ra.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch cán bộ vẫn còn những hạn chế như “Chưa có tầm nhìn xa; vẫn còn tình trạng khép kín trong từng ngành, địa phương; chưa bảo đảm liên thông giữa quy hoạch của cấp dưới với cấp trên, giữa quy hoạch của tỉnh và địa

phương; giữa các ngành và các địa phương. Chậm quy hoạch cán bộ cấp chiến lược và tập trung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý mà chưa chú ý quy hoạch các lĩnh vực khác. Chất lượng quy hoạch cán bộ chưa cao; chưa bảo đảm cơ cấu ba độ tuổi. Tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ xuất thân từ công nhân chưa đạt yêu cầu. Công tác quy hoạch ở một số bộ, ngành, địa phương còn hạn chế; chưa gắn với đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí cán bộ.

Một số cấp ủy cơ sở, tổ chức đảng chưa quan tâm đầy đủ, sâu sắc đến công tác luân chuyển cán bộ; việc thực hiện còn chậm và chưa đồng đều giữa các cấp, các ngành; một số nơi chưa dựa trên cơ sở đánh giá và quy hoạch cán bộ; còn nhầm lẫn giữa luân chuyển với điều động cán bộ theo yêu cầu. Bên cạnh đó, việc lựa chọn địa bàn, chức danh luân chuyển có một số trường hợp còn bất hợp lý, khi bố trí nhiệm vụ không đúng với chuyên ngành đào tạo. Một số cán bộ luân chuyển chậm được tiếp cận với công việc, cá biệt có trường hợp chọn địa bàn luân chuyển và vị trí trở về sau luân chuyển. Bên cạnh đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng bộc lộ một số mặt hạn chế; công tác nghiên cứu, dự báo nhu cầu đào tạo chưa gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và còn thiếu tầm chiến lược; việc đào tạo, bồi dưỡng chưa kết hợp chặt chẽ với công tác quy hoạch cán bộ. Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa đồng bộ, chồng chéo, phân tán; công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng thiếu tính thống nhất và chưa cân đối giữa đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị với đào tạo, bồi dưỡng về công tác chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý nhà nước. Thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, có khả năng dự báo, xử lý tốt những vấn đề phát sinh từ thực tiễn; thiếu cán bộ có trình độ chuyên môn sâu ở một số lĩnh vực. Một số cán bộ chưa được chuẩn hóa về trình độ ngoại ngữ, tin học; trình độ, khả năng làm việc trong môi trường quốc tế và xử lý thông tin trên không gian mạng của đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý có mặt còn hạn chế. Một số cán bộ chưa được đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh, kỹ năng lãnh đạo, quản lý; chưa được trang bị đầy đủ các kiến thức cần thiết trước khi bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử nên khi thực hiện nhiệm vụ đôi lúc còn bị động, lúng túng. Nhiều cán bộ được đào tạo chuyên môn chưa

gắn với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh, chưa phù hợp với vị trí việc làm của bản thân đang đảm nhiệm”⁵.

Trước thực trạng đó, cũng như yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới, Tỉnh ủy Quảng Nam nhận thấy cấp thiết phải có giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nói chung, từng khâu trong công tác cán bộ nói riêng, trong đó đào tạo, bồi dưỡng là một khâu quan trọng. Trên tinh thần đó, Đề án số 10-ĐA/TU, ngày 30-3-2022 của Tỉnh ủy Quảng Nam về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCVC tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2023 được ban hành đã góp phần đưa ra giải pháp quan trọng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ toàn tỉnh trong thời gian đến.

2. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức viên chức trong thời kỳ chuyển đổi số

Công nghệ số, xã hội số, kinh tế số, làm xuất hiện nhiều mối quan hệ xã hội mới, chưa có tiền lệ... Đây là những khó khăn cho công tác quản lý nhà nước. Những vấn đề mới, đặc biệt là các mối quan hệ kinh tế số đòi hỏi cần có những quy định pháp lý kịp thời, phù hợp, vừa quản lý hiệu quả vừa phải tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tư duy mới, tầm nhìn dài hạn trong công tác xây dựng pháp luật yêu cầu đội ngũ nhân lực phải có trình độ tương ứng để có được hệ thống thể chế tốt, thúc đẩy mọi thành phần trong xã hội số phát triển. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu khoa học và công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, nếu trình độ nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu phát triển của khoa học và công nghệ, sẽ bỏ qua cơ hội và có nguy cơ tụt hậu. Tốc độ phát triển nhanh chóng của tri thức, công nghệ số, tạo nên sức ép cho người lao động phải không ngừng học hỏi, đổi mới, sáng tạo trước nguy cơ dễ bị đào thải. Mặc dù, chất lượng nhân lực của tỉnh không ngừng được nâng cao cùng với sự phát triển của giáo dục và đào tạo, tuy nhiên vẫn còn nhiều mặt hạn chế cần khắc phục.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định Quảng Nam tiếp tục đổi mới và tạo đột phá về công

tác cán bộ. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức từ tinh đến cơ sở đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, có cơ cấu hợp lý, vững vàng về chính trị, thật sự có tâm, có tầm để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt các khâu trong công tác cán bộ trên cơ sở bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Cần coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ xã, phường, thị trấn, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ khoa học và công nghệ... Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXII của tỉnh Quảng Nam đi vào thực tiễn, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có kế hoạch tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 04 của Tỉnh ủy nhằm đánh giá những kết quả đạt được và khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết đề ra, qua đó tiếp tục có những chủ trương, giải pháp mới, mạnh hơn, sát với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng Đảng trong tình hình mới; vấn đề thi tuyển công chức, viên chức hiện nay; tuyển dụng cán bộ, công chức người đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng đội ngũ cán bộ nữ và chế độ chính sách đối với cán bộ. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cần ở 3 khâu gồm trình độ, năng lực và trách nhiệm; nên đào tạo cán bộ sau đại học ở những ngành đào tạo gắn với thực tiễn; việc thi tuyển, tuyển dụng cán bộ cần phải công khai, minh bạch, khách quan để nâng cao chất lượng, nâng mức hỗ trợ cho cán bộ đào tạo sau đại học của tỉnh đến năm 2030.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC tỉnh, giai đoạn 2022 - 2025 (Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 16-12-2021). Kế hoạch đặt mục tiêu nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng; góp phần xây dựng đội ngũ CBCCVC chuyên nghiệp, có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt đảm bảo về tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu trình độ đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 và những

năm tiếp theo; đồng thời, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29-10-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Kế hoạch đề ra mục tiêu đến năm 2025 có: “100% CBCCVC cấp tỉnh, cấp huyện đạt trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Phần đầu 100% CBCCVC đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý. Hàng năm, có ít nhất 80% cán bộ công chức được cập nhật kiến thức pháp luật, được bồi dưỡng về đạo đức công vụ, văn hóa công vụ; 70% được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ... đối với viên chức, kế hoạch đặt mục tiêu 100% viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; 100% viên chức giữ chức vụ quản lý được bồi dưỡng năng lực, kỹ năng quản lý trước khi bổ nhiệm. Hàng năm, có ít nhất 60% viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp, cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành... đối với CBCCVC cấp xã, Kế hoạch đặt mục tiêu 75% cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên; 90% công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên; 100% công chức cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí đảm nhiệm... Về chuyển đổi số từ năm 2020 đến 2022 đã đào tạo 47 lớp với 899 học viên, hầu hết số CBCCVC trên đã có chứng chỉ B, vi tính. Tuy nhiên, nguồn kinh phí cho công tác đào tạo còn hạn chế, chưa hợp lý, bên cạnh đó cơ sở vật chất kỹ thuật cũng còn những hạn chế nhất định”⁶. Bên cạnh đó, cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBCCVC. Thông qua tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức thường xuyên và khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của cán bộ, CBCCVC nhằm xây dựng đội ngũ CBCCVC của tỉnh có chất lượng và cơ cấu hợp lý, đủ khả năng lãnh đạo để đưa Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước vào năm 2030. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Nam.

Các mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn sao cho phù hợp. Trước mắt, giai đoạn 2022 - 2025. Các nội dung bồi dưỡng được chú trọng như “Bồi dưỡng cán bộ quy hoạch Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và nhiệm kỳ 2025 - 2030; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo tiêu chuẩn chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới; bồi dưỡng qua thực tiễn; bồi dưỡng ở nước ngoài; bồi dưỡng ngoại ngữ; bồi dưỡng tin học; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh; bồi dưỡng cho cán bộ người dân tộc thiểu số; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số; bồi dưỡng chuyên sâu về ngành, lĩnh vực công tác; bồi dưỡng quản lý nhà nước...”⁷. Với những mục tiêu đã đề ra, Tỉnh ủy Quảng Nam xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể để đảm bảo thực hiện thành công Đề án. Theo đó, “từ nay đến năm 2025, tỉnh tập trung xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện các nội dung của Đề án; ban hành các cơ chế, chính sách bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra. Nghiên cứu tăng cường bồi dưỡng theo nhu cầu và yêu cầu vị trí việc làm; thực hiện bồi dưỡng trước khi đề bạt, bổ nhiệm. Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Đề án giai đoạn 2022 - 2025 và tùy vào tình hình thực tế, Quảng Nam sẽ quyết định cụ thể những vấn đề về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2025 - 2030”⁸. Với mục tiêu rõ ràng, lộ trình cụ thể, sự quyết tâm của các cấp ủy và sự đồng thuận của đông đảo cán bộ, đảng viên và Nhân dân, Đề án về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của tỉnh Quảng Nam chắc chắn sẽ đạt mục tiêu đề ra, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ tỉnh ngày càng vững mạnh, cùng Đảng bộ, nhân dân Quảng Nam thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng.

3. Một số giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Quảng Nam trong thời kỳ chuyển đổi số

Tỉnh Quảng Nam xác định chuyển đổi số cần hướng đến lợi ích của người dân và doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phát triển bền vững của địa phương. Đến năm 2030, chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi

toàn tỉnh, đưa Quảng Nam vào nhóm các tỉnh, thành phố thực hiện chuyển đổi số tốt; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích, phục vụ tối đa nhu cầu sản xuất, kinh doanh cũng như sinh hoạt cộng đồng của người dân; tạo môi trường khởi nghiệp sáng tạo, chủ động tiếp cận và tận dụng các cơ hội của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, phát triển kinh tế số, kinh tế chia sẻ; khuyến khích, hỗ trợ để hình thành các doanh nghiệp số có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Về cơ bản đến năm 2025: Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động: 90% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 70% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 50% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; các cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội; 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý. Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Phần đầu kinh tế số chiếm từ 08 - 10% GRDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu 07%. Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số: Hạ tầng mạng băng thông rộng cáp quang phủ trên 70% hộ gia đình, 100% xã; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- Đến năm 2030: Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động: 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ

sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp; 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý. Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Kinh tế số chiếm trên 15% GRDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%; năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu 08%. Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số: Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng thông rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%”⁹.

Trên cơ sở những định hướng đó, tỉnh Quảng Nam cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, các cơ quan, đơn vị cần có kế hoạch cụ thể trong công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là những kỹ năng cần thiết về công nghệ thông tin có lộ trình, đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không tạo ra tình trạng thiếu hoặc thừa nhân lực gây lãng phí xã hội. Có kế hoạch tốt giúp đào tạo gắn với nhu cầu thực tế và yêu cầu của vị trí việc làm; lựa chọn đúng đối tượng cần đào tạo, đúng người, đúng nội dung cần thiết. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cần gắn với nhu cầu thực tế của các cơ quan, tổ chức và yêu cầu chung của nền hành chính.

Công tác quy hoạch, đào tạo phải gắn với các khâu trong công tác cán bộ, như xác định tiêu chuẩn, đánh giá, tuyển chọn, sử dụng, quản lý... Cán bộ quy hoạch phải dựa trên cơ sở xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của tổ chức, từ thực tế năng lực, phẩm chất cán bộ và sau đó phải có kế hoạch tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng. Quán triệt quan điểm Đại hội XIII của Đảng về nâng cao chất lượng cán bộ, công chức: “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với Nhân dân”¹⁰.

Hai là, các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh cần xây dựng và hoàn thiện khung năng lực đối với các vị trí việc làm để có căn cứ cho các hoạt động quản trị nhân lực, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Khung năng lực cần cập nhật kiến thức, kỹ năng cần thiết của cán bộ, công chức trong thời kỳ chuyển đổi số. Nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng trên cơ sở khung năng lực sẽ gắn liền với thực tiễn công việc, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học trang bị kiến thức, kỹ năng gần gũi nhất với công việc đang đảm nhiệm và chuẩn bị thích ứng tốt với thách thức trong thời đại số.

Ba là, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo cán bộ, công chức theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, ưu tiên cho đào tạo chính quy, nhất là đối với cấp cơ sở. Sản phẩm của chương trình đào tạo là những nhà quản lý số, nhân viên số, công dân số. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cần chú trọng xây dựng căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm, trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết của vị trí việc làm, giúp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau khi tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng có thể ứng dụng, triển khai tốt công việc đang đảm nhận, nâng cao năng suất lao động... Phương pháp đào tạo hướng vào nâng cao năng lực của người học, đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề trong môi trường số, xã hội số và sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ; khuyến khích người học có tư duy sáng tạo, biết cách khai thác dữ liệu, tìm ra giải pháp tối ưu phục vụ cho công việc chuyên môn.

Bốn là, cải cách chế độ, chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng viên chức. Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước theo quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BTC hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC, cần tăng cường các khoản tiết kiệm chi thường xuyên, các dịch vụ sẵn có cho nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ thêm một phần các khoản chi phí mà người học không được chi theo quy định: chi phí học chuyển đổi, kinh phí thực tế cuối khóa,... để giảm bớt khó khăn cho CBCCVC tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó,

cần quan tâm động viên về mặt tinh thần, tạo điều kiện về mặt thời gian, hỗ trợ giải quyết công việc trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng nhằm tạo sự an tâm đối với CBCCVC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng thực thi chính sách, tạo sự ủng hộ cho cán bộ, công chức để chính sách tiếp tục triển khai thực hiện và đạt kết quả cao hơn, đồng thời khắc phục những bất hợp lý của chế độ chính sách chung.

Năm là, tăng cường các lớp đào tạo, bồi dưỡng về dữ liệu, kỹ năng số, ngoại ngữ cho cán bộ, công chức các cấp từ tỉnh đến địa phương. Kỹ năng số là rất cần thiết và quan trọng để cán bộ, công chức sử dụng được các công nghệ số mới được áp dụng, thích ứng với sự thay đổi của môi trường số, quan trọng nhất là biết khai thác dữ liệu để ứng dụng vào trong công việc, ban hành chính sách. Ngoài ra, bổ sung đào tạo kỹ năng thích ứng và quản trị sự thay đổi: kinh tế số, xã hội số sẽ xuất hiện những cách thức giao dịch mới, yêu cầu các cơ quan phải thay đổi phù hợp. Do đó, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cần có sự cập nhật để trang bị cho họ những kỹ năng cần thiết làm chủ được sự thay đổi, tránh bị thụ động trước sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Đội ngũ CBCCVC có vị trí, vai trò quan trọng trong nền hành chính nói riêng, sự phát triển của Quảng Nam nói chung. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Đặc biệt, để xây dựng chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, xã hội số, cần phải có nguồn nhân lực số chất lượng cao. Vì vậy, cần chú trọng xây dựng nguồn nhân lực khu vực hành chính công nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Để hoàn thành mục tiêu đó, mỗi cơ quan, đơn vị trong tỉnh cần xây dựng chiến lược, kế hoạch cụ thể và thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trong thời kỳ chuyển đổi số hiện nay, nhằm ứng dụng cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng vào công tác quản lý hành chính của Quảng Nam từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Xem tiếp trang 5

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN HÀNG NÔNG SẢN Ở TỈNH KON TUM

TS LÊ THỊ THANH HUYỀN
Học viện Chính trị khu vực III

Kon Tum là tỉnh nằm ở phía Bắc Tây Nguyên diện tích đất nông nghiệp là 874.465 ha, trong đó diện tích đất đỏ Bazan là 298.365 ha, chiếm 34,15% diện tích đất nông nghiệp, và thuận lợi phát triển sản xuất các mặt hàng nông sản theo hướng sản xuất hàng hóa đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn ngày càng cao. Hiện nay, các mặt hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum chủ yếu là cao su thô, cà phê nhân, tinh bột sắn, rau củ quả (là những mặt hàng xuất khẩu ở thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Singapore, Malaysia). Trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên chính thức của một số Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... sẽ là cơ hội lớn cho hàng nông sản mở rộng thị trường xuất khẩu. Vì vậy, bài viết này phân tích thực trạng và những vấn đề đặt ra về công nghiệp chế biến của một số mặt hàng nông sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum như cà phê, cao su, tinh bột sắn. Từ những vấn đề đang đặt ra sẽ gợi mở chính sách và giải pháp phù hợp để ngành công nghiệp chế biến hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum ngày càng phát triển theo hướng quy mô, hiện đại đảm bảo đáp ứng được đầu vào và đầu ra của thị trường hàng nông sản trong tình hình mới.

1. Thực trạng về công nghiệp chế biến hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum

Trong những năm gần đây do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nhưng giai đoạn 2016 - 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản như cao su, cà phê, sắn, mía đường, rau củ quả... đạt 816,2 triệu USD, tăng 2,1 lần so giai đoạn 2011 - 2015 (383,4 triệu

USD) và có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 25%/năm, tăng 5,9 lần so với giai đoạn 2011 - 2015 (4,2%/năm)¹. Năm 2022, tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn tỉnh thu được 150 triệu USD, đạt 100% so với kế hoạch đề ra². Kết quả đó cũng phản ánh được sự thay đổi của các hộ nông dân, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước đã quan tâm đầu tư cải tiến máy móc, thiết bị, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại vào lĩnh vực chế biến sản phẩm trên địa bàn tỉnh từ thu mua, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cho đến sơ chế và chế biến xuất khẩu. Cụ thể là:

Một là, đối với công nghiệp chế biến cà phê

Năm 2022, diện tích trồng cà phê đạt 29.290 ha tăng gần 4.000 ha so với năm 2020 và tăng gần 13.000 ha so với năm 2016, diện tích cho thu hoạch 24.650 ha, với năng suất đạt 27,4 tạ/ha và sản lượng đạt 67.627 tấn (bảng 1). Như vậy, giai đoạn 2016 - 2022, mặc dù có nhiều tác động bất thường nhưng diện tích trồng cà phê và sản lượng thu được trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng lên và đã hình thành được vùng sản xuất chuyên canh theo tiêu chuẩn chất lượng cao. Trong đó, vùng chuyên canh cà phê Robusta ở huyện Đăk Hà chiếm khoảng 47% diện tích cà phê toàn tỉnh và được công nhận vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao cho 06 cơ sở; vùng chuyên canh cà phê Arabica các xã vùng Đông Trường Sơn ở huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông và huyện Đăk Glei với diện tích đạt 3.420,8 ha, chiếm 17,5% diện tích³.

Hiện nay, tỉnh có 40 cơ sở sản xuất chế biến cà

phê bột, cà phê hòa tan, trong đó có 03 cơ sở với quy mô vừa (Công ty Nguyên Huy Hùng, Cty XNK cà phê Đắk Hà, HTX Sáu Nhung), 37 cơ sở nhỏ lẻ, hoặc qui mô hộ gia đình. Trong đó, công nghệ chế biến ướt có Công ty Đầu tư Xuất nhập khẩu Cao Nguyên đang xây dựng công suất 200 tấn/năm ở huyện Đắk Glai và 01 cơ sở ở huyện Đắk Hà chế biến với sản lượng 30 - 40 tấn/năm⁴. Đối với cà phê rang xay, hiện có 14 cơ sở đang áp dụng máy móc tiên tiến dùng năng lượng ga hoặc điện, công nghệ chế biến với hệ thống vận hành tự động hóa tạo sản phẩm có chất lượng cao,... đã làm tăng sản lượng cà phê chế biến, năm 2022 đạt 275 tấn, tăng 2,7 lần so với năm 2016 (năm 2016 đạt 105 tấn). Đối với, cà phê được xây dựng là sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum đã xuất khẩu sang thị trường các nước Singapore, Bỉ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Mê Hy Cô và các nước EU (Anh, Pháp, Đức, Italia...)... chủ yếu là xuất khẩu cà phê nhân với sản lượng 1.250 tấn năm 2022⁵ (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê từ năm 2016 - 2022

Chi tiêu	Năm						
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích (ha)	16.600	17.952	20.488	21.630	25.519	28.980	29.290
Diện tích thu hoạch (ha)	12.910	13.331	14.220	15.050	15.974	24.001	24.650
Năng suất (tạ/ha)	27,84	27,66	28,205	28,124	27,60	25,7	27,4
Sản lượng (tấn)	36.870	36.870	42.330	44.090	52.170	61.789	67.627
Sản lượng cà phê bột (tấn)	105	110	115	120	250	270	275

Nguồn: Tổng hợp số liệu

Như vậy, giai đoạn 2016 - 2022 công nghiệp chế biến cà phê xuất khẩu đã có sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng giảm tỷ trọng xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô, tăng tỷ trọng chế biến cà phê nhân, cà phê bột và cà phê hòa tan, một số cơ sở đã nghiên cứu sản xuất cà phê viên nén, cà phê đặc sản... nhưng tỷ lệ cà phê xuất khẩu dạng cà phê nhân vẫn là chủ yếu.

Hai là, công nghiệp chế biến tinh bột sắn

Giai đoạn 2016 - 2022 diện tích trồng sắn trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm xuống nhưng năng suất và sản lượng đạt được tăng lên, số liệu cụ thể từng năm được thể hiện ở Bảng 2. Trong đó, năm 2022 diện tích trồng sắn lên tới 40.058 ha, với năng suất là 15,21 tấn/ha, (năm 2016 đạt năng suất gần 15 tấn/ha) và sản lượng đạt được 609.089 tấn. Hiện

nay, toàn tỉnh có 08 nhà máy chế biến tinh bột sắn tổng công suất thiết kế trên 1.300 tấn tinh bột/ngày và có 01 nhà máy chế biến nguyên liệu sắn thành cồn Ethanol. Như vậy, giai đoạn 2016 - 2022, diện tích trồng sắn tăng lên không đáng kể, nhưng sản lượng chế biến tinh bột sắn tăng theo từng năm (năm 2022 đạt 350.000 tấn); sản lượng chế biến thành cồn Ethanol với tổng sản lượng đạt được là 9.700 tấn. Sản phẩm chế biến từ sắn chủ yếu là sắn lát khô, tinh bột sắn và cồn Ethanol được xuất khẩu phần lớn sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, gần đây sản phẩm tinh bột sắn đã xuất khẩu sang thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước trong khối ASEAN⁶. Có thể thấy, những năm gần đây các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn còn mới, và đã bước đầu áp dụng công nghệ chế biến hiện đại làm đa dạng sản phẩm sau chế biến nhưng mới chỉ giải quyết được hơn một nửa sản lượng sau thu hoạch, lượng chế biến tinh bột sắn và cồn Ethanol đạt 350.000 tấn, chiếm 57,47% sản lượng sắn thu hoạch được trong năm (Bảng 2).

Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng sắn khai thác, chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2022

Chi tiêu	Năm						
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích (ha)	39.486	39.113	38.634	38.358	38.161	38.768	40.058
Năng suất (tấn/ha)	14,99	14,88	14,92	15,11	15,77	15,09	15,21
Sản lượng (tấn)	591.952	582.261	576.517	579.571	601.766	584.896	609.089
Sản lượng chế biến tinh bột sắn (tấn)	199.960	232.232	240.000	245.000	260.000	300.000	350.000
Sản lượng cồn Ethanol Cồn Ethanol (tấn)	9.000	12.500	6.673	7.000	9.000	9.500	9.700

Nguồn: Tổng hợp số liệu

Ba là, công nghiệp chế biến cao su

Kon Tum là một trong 5 địa phương có diện tích cao su lớn khu vực Tây Nguyên, năm 2022 tổng diện tích cao su toàn tỉnh đạt 77.495 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm 65.625 ha. Nhìn vào Bảng 3 số liệu cho thấy diện tích trồng cao su trên địa bàn tỉnh những năm gần đây lên đáng kể, sản lượng đạt được tăng lên theo từng năm, năm 2022 đạt hơn 105.000 tấn, tăng hơn 2 lần so với năm 2016 (năm 2016 đạt 49.185 tấn). Giai đoạn 2016 - 2022, diện tích cao su tập trung nhiều nhất ở các huyện Ia HD'rai, Sa Thầy và thành phố Kon Tum sản phẩm chế biến cao su xuất khẩu chủ yếu là cao su thô đạt khoảng 150.000 tấn tương đương 183,9 triệu USD, chiếm đến 87,5%, trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của toàn tỉnh⁷. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 12 nhà máy chế biến, sơ chế mù cao su, trong đó có 10 nhà máy đã đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế của các nhà máy đạt trên 60.000 tấn/năm⁸. Sản phẩm chế biến từ cao su chủ yếu là sơ chế mù cao su khô dưới dạng mù tờ, mù cốm SVR10, SVR3L, RSS để xuất khẩu và dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến các sản phẩm xăm lốp xe và các sản phẩm khác. Thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su thô chủ yếu là sang Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia và một số nước khu vực Châu Âu, Châu Mỹ, còn sản phẩm dây thun khoanh được xuất khẩu qua các nước Canada, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc với giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm 1,78% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh. Mặc dù, sản phẩm chế biến từ cao su được quan tâm chú ý nhưng sản lượng chế biến giai đoạn 2016 - 2022 đang còn ít, bình quân khoảng 1.740 sản phẩm/năm⁹ (Bảng 3).

Bảng 3. Diện tích, năng suất, sản lượng cao su trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2022

Chi tiêu	Năm						
	2016	2016	2017	2018	2020	2021	2022
Diện tích (ha)	74.776	74.718	74.756	74.460	74.198	75.991	77.495
Diện tích thu hoạch (ha)	31.606	33.283	36.230	38.561	45.527	56.038	65.625
Năng suất (tấn/ha)	1,47	1,48	1,48	1,47	1,45	1,45	1,60
Sản lượng (tấn)	49.185	53.575	56.619	65.863	85.590	80.982	105.050
Sản phẩm xăm lốp xe và sản phẩm các loại cao su (SP)	1.500	1.700	1.400	1.500	1.600	2.000	2.500

Nguồn: Tổng hợp số liệu

Bốn là, công nghiệp chế biến mía đường

Nhìn vào Bảng 4, cho thấy tổng diện tích trồng mía trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2022 giảm xuống 645 ha, năng suất bình quân 52,78 tấn/ha, tương đương sản lượng bình quân hàng năm khoảng 84.000 tấn. Trong đó, năm 2022, diện tích trồng 1.171 ha (năm 2016 là 1.816ha), sản lượng mía đạt khoảng 62.884 tấn mía nguyên liệu và chỉ đáp ứng khoảng 50% công suất nhà máy, một phần mía nguyên liệu phục vụ chế biến được thu mua ở tỉnh Gia Lai. Nhà máy đường Kon Tum (Công ty cổ phần Đường KonTum) có công suất thiết kế 2.500 tấn mía/ngày, nhu cầu nguyên liệu từ 180.000 đến 200.000 tấn mía/năm. Trang thiết bị, dây chuyền sản xuất có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ấn Độ, hiện nay đã cải tiến công nghệ theo hướng mức độ tự động

hóa tuy nhiên mức độ đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại còn chậm. Sản phẩm đường kết tinh (đường RS và RE) giai đoạn 2016 - 2022 đạt 71.152 tấn, năm 2016: 19.561 tấn, năm 2018: 18.294 tấn, năm 2020: 19.104 tấn, năm 2022: 14.193 tấn, thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu.

Hạn chế, đất trồng mía nhỏ lẻ, manh mún không thể áp dụng cơ giới hóa đồng bộ vào các khâu trồng, chăm sóc và thu hoạch dẫn đến chi phí sản xuất mía nguyên liệu cao, lợi nhuận thấp nên bà con nông dân chưa thực sự mặn mà với cây mía (Bảng 4).

Bảng 4: Diện tích, sản lượng mía giai đoạn 2016 - 2022

Chỉ tiêu	2016	2018	2020	2021	2022
Diện tích (ha)	1.816	1.771	1.663	1.558	1.171
Năng suất (tấn/ha)	51,87	51,70	52,92	54,23	53,70
Sản lượng (tấn)	94.204	91.569	88.000	84.490	62.884

Nguồn: Tổng hợp số liệu

Năm là, công nghiệp chế biến rau củ, quả

Kon Tum là địa phương có điều kiện khí hậu thích hợp trồng các loại rau củ quả, hiện nay các loại cây ăn quả với giống mới trồng xen canh với cây cà phê đạt năng suất cao hơn. Đặc biệt, các vườn cây ăn quả đã phát triển ở tất cả các huyện trong tỉnh và liên tục tăng nhanh trong các năm gần đây. Tổng diện tích cây ăn quả đến cuối năm 2022 đạt 3.000 ha; trong đó, thành phố Kon Tum là nơi có diện tích cây ăn quả nhiều nhất đạt 554 ha; một số loại cây ăn quả có diện tích lớn hiện nay gồm có: Chuối, Cam, Xoài, Chanh dây, Sầu riêng, Bơ... (Bảng 5). Sản lượng thu hoạch đạt được năm 2022 hàng ngàn tấn và từng loại cụ thể được thể hiện ở bảng 5, tiêu thụ chủ yếu thị trường nội địa và một số loại quả xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc. Hiện nay, đã có nhiều vườn rau, cây ăn quả chuyên canh, cây ăn quả được trồng xen trong vườn cây công nghiệp dài ngày, sản lượng và diện tích trồng tăng nhưng trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa có nhà máy chế biến rau củ quả mới chỉ có một vài cơ sở chế biến củ quả sấy khô quy mô nhỏ (Bảng 5).

2. Những vấn đề đặt ra đối với công nghiệp chế biến hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum

- Về tổ chức sản xuất nguyên liệu chế biến hàng nông sản còn nhiều hạn chế:

MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Bảng 5: Năng suất, sản lượng một số loại cây ăn quả có diện tích lớn trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

Loại cây chi tiêu	Chuối	Chanh dây	Nhãn	Xoài	Cam	Sầu riêng	Bơ
Diện tích (ha)	1.087,43	313,48	237,43	196,63	131,61	240,46	145,97
Diện tích cho SP (ha)	1.056,23	213,92	187,28	168,71	113,22	45,1	33,7
Năng suất tạ/ha	129,47	133,13	114,8	94,21	52	87,6	70,2
Sản lượng (tấn)	13.290	2.848	2.149,6	1.589,5	593,2	395	236,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu

Diện tích trồng các mặt hàng nông sản trên địa bàn tỉnh chưa gắn với chiến lược phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng bền vững và chưa đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Đối với diện tích trồng cây ăn quả còn manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, sản xuất dựa vào kinh nghiệm nên sản lượng thu hoạch được chưa ổn định trong năm chủ yếu vào chính vụ, giá bán thấp, chưa đủ sức cạnh tranh với thị trường trong nước và xuất khẩu. Hình thức tổ chức sản xuất và sự liên kết giữa các nông dân, các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết để tổ chức sản xuất hàng nông sản (cà phê, hồ tiêu, cao su, rau củ quả...) theo chuỗi giá trị có chứng nhận đạt tiêu chuẩn, đảm bảo sản phẩm sạch, an toàn còn hạn chế.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào chuỗi sản xuất từ đầu vào đến, chăm sóc, thu hoạch, và chế biến sâu đối với các hàng nông sản còn chậm, quy mô nhỏ

Mặc dù ứng dụng công nghệ vào sản xuất giống, hệ thống tưới tiêu, làm đất nhưng mới đạt tỷ lệ thấp, sân phơi, kho tích trữ, kho bảo quản còn thiếu, quy mô nhỏ, tính hiện đại thấp không phù hợp với điều kiện thời tiết dẫn đến sản phẩm dễ bị ẩm mốc, chất lượng kém khi đưa vào chế biến. Đặc biệt, đối với sản phẩm cà phê, sắn... hệ thống sân phơi, máy sấy, kho bảo quản sau thu hoạch đảm bảo tiêu chuẩn còn ít, nhiều gia đình còn phơi trên nền đất. Năng lực chế biến, trình độ công nghệ chế biến ở mức thấp, một số cơ sở đạt mức trung bình nên sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm chế biến thô như cà phê nhân, cao su mủ sơ chế, sắn lát, tinh bột sắn nên giá trị thu được thấp chưa đáp ứng được tiềm năng của tỉnh. Đối với các nhà máy chế biến cao su hiện có thiết bị cũ, khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường còn hạn chế nên sản phẩm cao su chế biến (mủ cốm, mủ kem, mủ cao su kỹ thuật) có chất lượng chưa ổn định, đáp ứng nhu cầu nhỏ thị trường xuất khẩu.

- Quy mô, năng lực sản xuất công nghiệp chế biến hàng nông sản còn thấp

Từ thực tế nêu trên, cho thấy các cơ sở chế biến hàng nông sản ở trên địa bàn tỉnh Kon Tum phần lớn là quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, hiệu quả sử dụng các dây chuyền mới chưa cao, việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn chưa đồng đều. Sự tham gia vào sản xuất, chế biến cà phê, sắn, mía... chủ yếu là các cơ sở nhỏ lẻ, hộ gia đình sản xuất theo mùa vụ; công nghệ chế biến sâu số lượng ít (có 2 công ty) nên sản lượng hàng nông sản chế biến chiếm tỷ trọng thấp. Sự liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ của các ngành hàng nhìn chung thiếu chặt chẽ. Vì vậy, các hàng nông sản đã qua chế biến trên địa bàn tỉnh còn thiếu tính đa dạng về chủng loại nên các mặt hàng (cà phê, cao su, tinh bột sắn...) chưa tạo được thị phần lớn nội địa và xuất khẩu.

- Cơ chế chính sách đầu tư vào công nghiệp chế biến hàng nông sản chưa thu hút được nhiều các chủ thể tham gia

Trong những năm qua, Chính phủ cũng như cấp tỉnh đã ban hành nhiều chính sách nhưng chỉ có một phần nội dung liên quan đến lĩnh vực chế biến nông sản, chưa có chính sách riêng, nên việc thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp chế biến ở tỉnh Kon Tum gặp nhiều khó khăn. Việc tiếp cận tín dụng và tín dụng ưu đãi theo các chính sách hỗ trợ của Chính phủ còn gặp nhiều trở ngại về thủ tục và đối tượng cho vay, mức độ giải ngân nguồn vốn cho vay còn rất thấp so với yêu cầu; chính sách tín dụng chưa đến được với doanh nghiệp chế biến cũng như với nông dân sản xuất nguyên liệu. Chính sách về hỗ trợ sản xuất, thu hút đầu tư, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết, nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tính khả thi thấp và nguồn lực để thực hiện còn hạn chế.

3. Một số giải pháp nhằm phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản ở tỉnh Kon Tum theo hướng hiện đại và bền vững

Để giải quyết những vấn đề đặt ra nêu trên và thực hiện mục tiêu đến năm 2030 tỉnh Kon Tum phát triển bền vững, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, trình độ công nghệ

đạt mức trung bình trở lên so với cả nước; sức cạnh tranh cao, tăng nhanh giá trị gia tăng và kim ngạch xuất khẩu của ngành nông nghiệp¹⁰. Trong thời gian tới, các chủ thể (từ hộ nông dân, doanh nghiệp, đến các cơ quan quản lý nhà nước) cần thực hiện mạnh mẽ, quyết liệt các giải pháp sau đây về phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản:

Một là, tiếp tục xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu các mặt hàng nông sản chuyên canh, quy mô lớn gắn với nhà máy chế biến

Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung tại địa bàn các huyện trong tỉnh theo hướng ưu tiên những các mặt hàng nông sản chủ lực có tiềm năng lợi thế phát triển như cà phê, cao su, sắn... Đồng thời có sự liên kết chặt chẽ bốn nhà “Nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà nông” để có các vùng nguyên liệu áp dụng các quy trình sản xuất tiên bộ trong canh tác, thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, Global GAP). Cần lựa chọn các loại giống mới, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư thâm canh để đảm bảo năng suất và chất lượng nguyên liệu nông sản. Ngoài ra, cần có sự quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng về điện, thủy lợi, và đường giao thông cho vùng nguyên liệu tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo hướng hiện đại, quy mô ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

Hai là, tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất hàng nông sản trên địa bàn tỉnh theo hướng phát triển bền vững

Tiếp tục xây dựng, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất theo hướng các doanh nghiệp, tập đoàn lớn sẽ trực tiếp làm việc với hợp tác xã đúng qui trình sản xuất đã được ký kết. Đồng thời, tiếp tục thực hiện tích tụ đất nông nghiệp hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất chuyên canh, hình thành các hợp tác xã kiểu mới chuyên sản xuất, áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu nguyên liệu, đảm bảo chất lượng gắn với chế biến và thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, thay đổi cách làm của các hộ nông dân theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại, nhân rộng các mô hình sản xuất theo phương pháp canh tác ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ từ các chương trình dự án của Nhà nước,

của doanh nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hàng nông sản xuất khẩu chủ lực trên địa bàn tỉnh.

Ba là, tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại vào công nghiệp chế biến hàng nông sản của tỉnh

Cần có sự phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và hộ nông dân đầu tư phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu, nhằm giảm dần xuất khẩu hàng nông sản thô. Đồng thời, khuyến khích nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao, hiện đại vào sản xuất, như công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, công nghệ phục vụ chế biến sâu hàng nông sản, công nghệ sinh học và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến hàng nông sản. Nhất là, khuyến khích các mô hình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ theo chuỗi giá trị; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, người nông dân là chủ thể của sản xuất gắn kết với doanh nghiệp, đảm bảo kết nối quá trình sản xuất với thị trường tiêu thụ. Tiếp tục xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ Kon Tum trở thành trung tâm khoa học công nghệ, ươm tạo giống, chuyển giao công nghệ nhằm đạt được mục tiêu phát triển nền nông nghiệp xanh của tỉnh có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, bảo đảm sức cạnh tranh và phát triển bền vững.

Bốn là, tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn, đầu tư hạ tầng phát triển công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản của tỉnh trong thời gian tới

Xây dựng các chiến lược, cơ chế chính sách riêng từ trung ương đến địa phương các nội dung liên quan đến phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản như chính sách hỗ trợ đất đai đối với chủ trương tích tụ đất nông nghiệp, phát triển vùng sản xuất chuyên canh, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao là vô cùng cần thiết đối với tỉnh Kon Tum. Đối với chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tạo động lực nhằm khuyến khích thu hút các doanh

Xem tiếp trang 90

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN ở huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

ThS BÙI THỊ VÂN ANH

Học viện Chính trị khu vực III

1. Khái quát về huyện đảo Lý Sơn

Tín ngưỡng là thuật ngữ quen thuộc trong đời sống văn hóa dân gian ở Việt Nam, để chỉ niềm tin nói chung và tới niềm tin vào các thế lực thiêng nói riêng. “Tín ngưỡng được hiểu nôm na theo dân gian là đức tin hay niềm tin và sự ngưỡng mộ. Còn trong khoa học và các văn bản pháp quy, tín ngưỡng được hiểu là niềm tin hay đức tin tôn giáo”¹. Thông qua các sinh hoạt của tín ngưỡng, tri thức dân gian được duy trì và tiếp nối giữa các thế hệ và đó cũng là sợi dây gắn kết cộng đồng. Đảng đã xác định “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết dân tộc”². Theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam (2016), “Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những nghi lễ gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng” và những nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác được xem là cơ sở tín ngưỡng.

Lý Sơn là huyện đảo gắn với nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian phong phú, nằm về phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi, cách đất liền 15 hải lý, gồm 1 đảo Lớn (Cù lao Ré), 1 đảo Bé (Cù lao Bờ bãi) và hòn Mù Cu, là đơn vị hành chính không có cấp xã, với diện tích tự nhiên khoảng 10,32 km² và dân số gần 23.000 người. Cư dân Việt đến khai khẩn làng mạc

trên đảo này vào khoảng cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII. Đó là nhóm ngư dân vùng An Hải, Sa Kỳ của huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi; bao gồm 15 ông tiên hiền của 15 dòng họ lớn, di cư ra đảo phân chia khu vực cư trú ở phía Đông và phía Tây đảo Lý Sơn. Trong buổi đầu ấy, bà con đã gặp không ít khó khăn về thời tiết, khí hậu và cả nạn giặc Tàu Ô. Đến nay, một số di tích còn lưu lại đã phản ánh sự chống chọi kiên cường với giặc Tàu Ô để bảo vệ đảo của người dân Lý Sơn, như: miếu Nàng Roi, chùa Hang, sự tích đánh giặc Tàu Ô của ông Nguyễn Văn Tuất,... Có thể nói, quá trình hình thành và phát triển cộng đồng dân cư trên đảo Lý Sơn gắn liền với xây dựng nền tảng văn hóa tín ngưỡng của người Việt. Trên cơ sở nền tảng văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm, cư dân ở Lý Sơn đã thích ứng, tiếp thu và phát triển tạo nên các tín ngưỡng dân gian mang đặc trưng của vùng biển đảo với hàng loạt các cơ sở tín ngưỡng phong phú, đa dạng.

Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng dân cư trên đảo Lý Sơn gắn liền với xây dựng nền tảng văn hóa tín ngưỡng đậm nét và được bảo lưu những yếu tố truyền thống của người Việt và cả những dấu ấn văn hóa, tín ngưỡng Chăm trên đảo. Cơ sở tín ngưỡng dân gian ở Lý Sơn là một trong những giá trị văn hóa tiêu biểu. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực tế vào tháng 7 - 2022, nghiên cứu này phân tích, đánh giá về thực trạng các cơ sở tín ngưỡng dân gian, đồng thời đưa ra một số giải pháp để bảo tồn, phát triển cơ sở tín ngưỡng dân gian ở huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tín ngưỡng dân gian ở Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Từ thực tế khảo sát tháng 7 năm 2022, nghiên cứu nhận thấy đời sống tín ngưỡng ở huyện đảo Lý Sơn, khá phong phú: (i), Có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng Tam phủ, tín ngưỡng liên quan vòng đời người, tín ngưỡng liên quan đến sản xuất nông nghiệp của người Việt mang từ đất Bắc vào trong quá trình Nam tiến và tín ngưỡng thờ tiền hiền liên quan đến quá trình khai khẩn lập làng sinh cơ lập nghiệp của người Việt nơi đây; (ii) Có dấu ấn của tín ngưỡng người Chăm như thờ bà Thiên Y A Na hay cư dân Nam đảo nói chung là thờ Giàng của cư dân nói ngôn ngữ Malayo-polynésien; (iii) Dấu ấn biển trong đời sống tín ngưỡng (thờ cá ông), đặc biệt là Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa liên quan đến khai chiếm, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Hiện nay, trên đảo Lý Sơn vẫn còn lưu giữ những nét sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng dân gian truyền thống như tế đình, tế thần tại các dinh thờ. Các lễ hội tiêu biểu như Lễ hội đua thuyền; Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa; Lễ Tế thần YANA; Hội Dòibồng; Lễ Dựng nêu, Lễ Động thổ; Lễ Tét Thanh minh; Lễ Tế đình làng và kỵ tiền hiền; Lễ Cúng thần nông; Lễ Cúng cá Ông... Kết hợp với những hình thức tín ngưỡng như thờ cúng âm hồn, thờ nữ thần, thờ cúng cá Ông, diễn ra tại rất nhiều dinh thờ và các cơ sở tín ngưỡng khác.

Hoạt động tín ngưỡng ở Lý Sơn tập trung ở 2 lĩnh vực chính, đó là:

Thứ nhất, sinh hoạt “Cộng đồng” đình, đền, miếu: được thông qua những lễ nghi gắn với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng và gắn với Lễ hội tín ngưỡng tập thể được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng.

Thứ hai, sinh hoạt “Tu gia” nhà thờ dòng họ: gắn hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

Theo số liệu thống kê của phòng Văn hóa và Thông tin huyện Lý Sơn, trên địa bàn huyện Lý Sơn có 45 cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, miếu; hơn 25

nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác; trong đó có 03 cơ sở tín ngưỡng được Nhà nước công nhận xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia (Âm linh tự, Đình làng An Hải, Đình làng An Vĩnh) và 12 cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh (nhà thờ họ Võ Văn, nhà thờ Võ Văn Khiết, dinh Bà Thiên Y A Na (An Vĩnh), lân Vĩnh Lộc, lăng Chánh, lăng Tân, dinh Đụn, nhà thờ Phạm Quang Ảnh, dinh Bà Thủy Long, dinh Bà Thiên Y A Na (An Hải), dinh Bà Chúa Yàng)³. Nhìn chung, các cơ sở tín ngưỡng dân gian ở Lý Sơn có thể phân thành các nhóm sau:

Nhóm 1, cơ sở tín ngưỡng liên quan đến các nghi lễ thờ tổ tiên, các bậc tiền hiền, hậu hiền.

Nhóm 2, cơ sở tín ngưỡng liên quan đến nghi lễ thờ cúng cá Ông.

Nhóm 3, cơ sở tín ngưỡng liên quan đến nghi lễ thờ cúng những anh hùng có công trong bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Nhóm 4, cơ sở tín ngưỡng liên quan đến nghi lễ thờ mẫu.

Tại các cơ sở tín ngưỡng trên huyện đảo này đều có các ban quản lý, là đội ngũ chịu trách nhiệm trông coi các dinh thờ, cũng là những người trực tiếp tiến hành các lễ thức. Gần đây, huyện Lý Sơn còn đưa vào vận hành nhà trưng bày bộ xương cá Ông - Lăng Tân An Vĩnh⁴, được xây dựng trên diện tích đất là 1.686,2m², bao gồm: không gian trưng bày bộ xương cá Ông, hành lang quan sát, không gian trưng bày sinh vật biển và một gian thờ. Đây là nơi diễn ra nhiều hoạt động tín ngưỡng cầu mong may mắn “ngư đắc tải, nông đắc lợi” đến với người dân trên đảo, cũng điểm đến của nhiều du khách.

Nhìn chung, hệ thống các cơ sở tín ngưỡng ở Lý Sơn đã và đang có những giá trị to lớn cả về văn hóa, xã hội, lịch sử và kinh tế:

Về văn hóa, các cơ sở tín ngưỡng ở Lý Sơn là không gian để bà con thực hành các nghi lễ từ ngàn đời vốn là một phần không thể thiếu khi nhắc đến văn hóa truyền thống của cư dân nơi đây, không chỉ góp phần bảo lưu mà còn chuyển tải, trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác nét đẹp văn hóa của vùng đất và con người Lý Sơn.

Về xã hội, chính tại các công trình tín ngưỡng ấy hàng loạt các hình thức sinh hoạt cộng đồng được

diễn ra như sợi dây vô hình kết nối giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng.

Về lịch sử, nhiều cơ sở tín ngưỡng gắn liền với lịch sử khai mở vùng đất Lý Sơn của cha ông tư bao đời. Nhất là khu tưởng niệm nghĩa sĩ Hoàng Sa gắn với lễ khao lề thế lính đậm chất nhân văn được người dân nơi đây duy trì suốt hơn 400 năm qua vừa để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc và khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Về kinh tế - du lịch, với hệ thống công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa... đa dạng và là nơi trưng bày các hiện vật, đồng thời là không gian diễn ra các lễ thức tín ngưỡng nên các công trình tín ngưỡng là điểm đến của rất nhiều du khách trong và ngoài nước, góp phần rất lớn trong phát triển kinh tế - du lịch của địa phương.

Có thể nói, bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích luôn là vấn đề cốt lõi, vấn đề trọng tâm gắn liền với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện đảo Lý Sơn và bước đầu đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn những cơ sở tín ngưỡng dân gian chưa được quan tâm đầu tư, tu bổ, tôn tạo hiệu quả. Vì vậy, nhu cầu cấp thiết đặt ra là cần có những giải pháp để giải quyết hài hòa mối quan hệ bảo tồn và phát huy tối đa giá trị cơ sở tín ngưỡng dân gian ở Lý Sơn gắn với phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

3. Giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị các cơ sở tín ngưỡng dân gian ở huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Trong thời gian tới, để bảo tồn, phát huy giá trị các cơ sở tín ngưỡng dân gian ở Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp và của cộng đồng về bảo tồn, phát huy vai trò giá trị các loại hình tín ngưỡng truyền thống

Một là, quán triệt chặt chẽ quan điểm của Đảng, chính sách, phát luật của Nhà nước về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, tín ngưỡng truyền thống trong nhân dân; đặc biệt là Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Di sản văn hóa. Đồng thời, vận dụng linh hoạt các Nghị định của Chính phủ, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tín ngưỡng tại địa phương

Hai là, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền về giá trị của các loại hình tín ngưỡng dân gian trên địa bàn huyện cũng như tầm quan trọng của việc bảo tồn, phát huy giá trị của các công trình tín ngưỡng ấy. Đó không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động tín ngưỡng gắn liền với văn hóa, lịch sử của người dân nơi đây mà còn là những công trình kiến trúc độc đáo. Xác định đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị tại chỗ, nhất là cán bộ làm công tác văn hoá cấp cơ sở, đi đôi với đó là tăng cường các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp cho đội ngũ này, hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng được đào tạo chuyên nghiệp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Ba là, tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến hoặc có thể lồng ghép vào nội dung giảng dạy ở nhà trường, làm rõ hơn nữa giá trị của cơ sở tín ngưỡng mà cộng đồng đang sở hữu để giúp người dân, nhất là lớp trẻ có thể hiểu và cảm thấy tự hào, từ đó hình thành thái độ trân trọng và ý thức tự bảo vệ, gìn giữ, phát huy các loại hình tín ngưỡng và cơ sở tín ngưỡng ở quê hương mình.

Đi đôi với đó là nâng cao mặt bằng dân trí, đồng thời chú trọng đến năng lực thực hành, quản lý công trình cho cộng đồng thông qua các hình thức tập huấn, bồi dưỡng cho lớp trẻ. Trong đó, chú trọng phổ biến Luật Di sản, vì có thể trước đây cộng đồng đã từng tự thực hành và quản lý di sản, nhưng vấn đề này hiện nay phải tuân theo các quy định pháp luật về di sản cũng như các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Bên cạnh đó, có chính sách ưu tiên tập trung đào tạo những nhà nghiên cứu, nhà quản lý là người dân tại địa phương. Chính những người con được sinh ra và lớn lên trên mảnh đất đầu sóng ngọn gió ở Lý Sơn là nguồn nhân lực tâm huyết, vững chắc và dễ được cộng đồng tin cậy, thực hiện. Giá trị văn hóa nói chung, giá trị cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng dân gian nói riêng chỉ thực sự được bảo tồn và phát huy nếu cộng đồng sáng tạo ra nó tiếp tục nuôi dưỡng, phát triển nó. Bởi chính họ sẽ theo dõi, tìm hiểu, cũng như cùng cộng đồng mình đưa ra các giải pháp để bảo tồn, phát huy giá trị các cơ sở tín ngưỡng dân gian trên đảo Lý Sơn.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả triển khai các chính sách trong bảo tồn, phát huy giá trị cơ sở tín ngưỡng dân gian

Một là, tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện Đề án bảo tồn, tôn tạo di sản văn hóa huyện Lý Sơn và ban hành các quy chế quản lý, sử dụng di sản văn hóa theo chính sách và luật pháp nhà nước. Chính quyền địa phương cần có kế hoạch tổ chức sưu tầm, nghiên cứu và hệ thống hóa các loại hình tín ngưỡng, lễ hội. Qua đó phân tích, chất lọc những giá trị văn hóa cần được giữ gìn và lưu truyền, phổ biến để người dân hiểu được ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng và thực hành tín ngưỡng.

Hai là, tăng cường kinh phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng nơi có các công trình tín ngưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp cận của khách du lịch, khách tham quan. Như thế, các địa phương có thể kết hợp cả kinh tế, văn hóa và du lịch, vừa bảo tồn các di sản văn hóa vừa tạo thêm thu nhập cho người dân. Lúc này, việc bảo tồn, phát huy các công trình tín ngưỡng xuất phát từ cộng đồng và quay về phục vụ lợi ích của chính cộng đồng. Đồng thời, bảo vệ môi trường nơi có các công trình tín ngưỡng một cách toàn diện, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tại các công trình, lễ hội tín ngưỡng. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa, đặc biệt là các hành vi xâm chiếm và phá hủy các yếu tố cấu thành công trình tín ngưỡng.

Ba là, căn cứ vào đặc điểm, tình hình của địa phương, trên cơ sở đảm bảo hài hòa, tương thích với Luật Di sản văn hóa; các văn bản hướng dẫn thi hành kèm theo; các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di tích tập xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách về đầu tư, huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực xã hội hóa trong và ngoài nước để động viên, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ các dự án đầu tư bảo tồn, tu bổ di tích; chính sách đối với những người có công bảo vệ và trùng tu di tích và các cơ chế, chính sách liên quan khác.

Thứ ba, phát huy hiệu quả vai trò của cộng đồng cư dân huyện đảo Lý Sơn trong bảo tồn, phát huy giá trị cơ sở tín ngưỡng dân gian

Phải xác định, việc giữ gìn và phát huy những di sản văn hóa phi vật thể phải thuộc về chính cộng

đồng. Đây mới là vấn đề có ý nghĩa quyết định, bởi họ mới chính là những chuyên viên thực sự của nền văn hoá của chính mình. Do vậy, cộng đồng phải tham gia vào tất cả các khâu trong công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể.

Một là, khi hoạch định, ban hành chính sách, đề án hoặc xây dựng các kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các công trình tín ngưỡng cần lắng nghe ý kiến từ phía cộng đồng. Được tham gia ngay từ ban đầu như vậy, bà con cảm thấy mình được tôn trọng và ý thức về trách nhiệm của mình trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

Hai là, phát huy hiệu quả quy chế dân chủ cơ sở bằng cách tiếp thu ý kiến phản hồi, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách từ phía người dân để rút kinh nghiệm, khắc phục những hạn chế, bổ sung, hoàn thiện các chương trình, đề án... nhằm bảo tồn và phát huy hiệu quả hơn nữa các giá trị của các loại hình tín ngưỡng và công trình tín ngưỡng.

Ba là, gắn việc bảo tồn, phát huy các cơ sở tín ngưỡng với lợi ích của cộng đồng. Hay nói cách khác, việc bảo tồn, phát huy các cơ sở tín ngưỡng phải quay về phục vụ lợi ích tinh thần và vật chất của chính đồng bào. Vì chỉ khi nào dựa vào sức mạnh cộng đồng trên cơ sở tự nguyện, đồng thuận và cùng có lợi, thì khi đó công tác bảo vệ và phát huy các cơ sở tín ngưỡng mới có thể đạt được hiệu quả như mong muốn.

Thứ tư, làm tốt công tác truyền thông, quảng bá, giới thiệu về các loại hình tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng dân gian gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên tại huyện đảo Lý Sơn

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình nhằm tuyên truyền, giới thiệu về các cơ sở tín ngưỡng, nhất là các công trình được xếp hạng di tích cấp tỉnh và cấp quốc gia thông qua ấn phẩm quảng cáo, tập gấp, sách hướng dẫn, mạng internet, các cuộc hội thảo, hội chợ... nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước. Nếu làm tốt thì đó cũng là sự kết hợp giữa công tác bảo tồn các công trình tín ngưỡng với phát triển kinh tế.

Hai là, quá trình bảo tồn phát huy giá trị cơ sở tín ngưỡng dân gian gắn với phát triển kinh tế - xã hội nhất là du lịch cần chú trọng giải quyết hài hòa các

mối quan hệ: giữa yêu cầu về xây dựng nhà ở và các nhà hàng, dịch vụ... không dẫn đến cao tầng hóa, hiện đại hóa đến mức phá vỡ không gian tín ngưỡng, tâm linh; giữa phát triển du lịch sẽ gia tăng ngày càng nhiều du khách với bảo đảm tính thiêng ở những nơi thờ tự; giữa phục hồi di sản (các công trình tín ngưỡng) với bảo đảm giá trị gốc của di sản; giữa giữ gìn, phát huy giá trị di sản biển đảo, nhất là những tư liệu quan trọng liên quan đến chủ quyền biển đảo với ý thức bảo vệ di sản tư liệu này của người dân.

4. Kết luận

Lý Sơn là huyện đảo với rất nhiều loại hình tín ngưỡng mang đặc trưng văn hóa biển và cùng với đó là hàng loạt các cơ sở tín ngưỡng rải rác trên khắp địa bàn huyện. Đó là những công trình kiến trúc lâu đời gắn văn hóa, lịch sử, tâm linh của cư dân nơi đây. Việc bảo tồn, phát triển cơ sở tín ngưỡng dân gian ở huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội đang là vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều nhà

quản lý, nhà khoa học và của cả cộng đồng, đặc biệt là đẩy mạnh phát triển du lịch hiện nay. Đây cũng là định hướng giải pháp góp phần giải quyết hài mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa văn hóa và kinh tế nhằm hướng đến sự phát triển bền vững của cư dân trên huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Nguyễn Văn Minh: *Tôn giáo tín ngưỡng của người Việt ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 2009, tr, 18.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H, 2006, tr. 172, 194.
3. UBND huyện Lý Sơn: *Báo cáo số liệu tình hình thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; kiểm tra rà soát văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chứa đựng quy phạm pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo năm 2021, báo cáo số 59/BC-VHHT*, ngày 06-9-2021.
4. UBND huyện Lý Sơn: *Quyết định Ban hành phương án quản lý, vận hành Nhà trưng bày bộ xương cá Ông - Lãng Tân*, quyết định số 71/QĐ-UBND, ngày 26-01-2021.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP...

nghiệp đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến nông nghiệp, chế biến hàng nông sản. Đặc biệt, chú ý tổ chức thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ đầu tư và công nghệ trong phát triển nguồn giống, kỹ thuật chăm sóc, trồng mới, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất, chế biến đảm bảo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản trên địa bàn tỉnh theo hướng an toàn và chất lượng. Các chính sách phải tạo động lực, hành lang pháp lý khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp sản xuất theo chuỗi liên kết “sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ nông sản” bảo đảm sản phẩm xuất khẩu có chất lượng cạnh tranh tốt, chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu trên thế giới.

Tóm lại, trong điều kiện hiện nay dưới sự tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đến ngành nông nghiệp của Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng sẽ là cơ hội để các mặt hàng nông sản xuất khẩu mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa loại hình sản phẩm, tăng thêm giá trị xuất khẩu. Do đó, trong thời gian tới, cần giải

Tiếp theo trang 85

quyết những vấn đề đặt ra và tiếp tục tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để thu hút phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản xuất khẩu chủ lực là vô cùng cần thiết.

- 1, 7. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: *Báo cáo Sơ kết 07 năm triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh Kon Tum thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Kon Tum, 2020.
2. Tỉnh ủy Kon Tum: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ năm 2021*, số 20-BC/TU, ngày 02-12-2020, Kon Tum.
- 3, 5. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: *Báo cáo kết quả thực hiện năm 2022 và kế hoạch năm 2023 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kon Tum, tháng 12 - 2022.
- 4, 6, 8. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: *Đề án Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030*, Kon Tum, 2020.
- 9, 10. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum*, Kon Tum, 12-2020.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CỦA TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH NINH THUẬN

TS TRƯƠNG TIẾN HƯNG

Trường Chính trị tỉnh Ninh Thuận

1. Khái quát chung về thực tiễn xây dựng đội ngũ giảng viên Trường Chính trị Ninh Thuận hiện nay

Quy định số 09-QĐi/TW, ngày 13-11-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng quy định trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là trường chính trị cấp tỉnh) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy. Theo đó, Trường Chính trị cấp tỉnh có chức năng tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của Hệ thống chính trị cấp cơ sở, cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương về lý luận chính trị - hành chính; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; kiến thức về một số lĩnh vực khác; tham gia tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học về xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở địa phương.

Quy chế giảng viên của trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21-12-2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh quy định giảng viên của các trường chính trị cấp tỉnh là viên chức chuyên môn đảm nhận việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gồm 03 chức danh là giảng viên, giảng viên chính và giảng viên cao cấp, tương ứng có vai trò, vai trò chính và vai trò chủ chốt trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường chính trị cấp tỉnh. Ngoài ra, ở các trường chính trị cấp tỉnh

còn có các giảng viên kiêm nhiệm và giảng viên thỉnh giảng.

Cũng theo quy chế trên, tiêu chuẩn chung của giảng viên ở các trường chính trị cấp tỉnh là: (1) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần yêu nước, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; (2) Có trình độ lý luận chính trị theo quy định; có trình độ đại học (hệ chính quy) trở lên về khoa học chính trị, khoa học hành chính hoặc khoa học xã hội và nhân văn; (3) Có thái độ trung thực, khiêm tốn, giản dị; tâm huyết với sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Đảng và Nhà nước; (4) Có năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học; (5) Có đủ sức khỏe hoàn thành nhiệm vụ và (6) Lý lịch bản thân rõ ràng. Đồng thời, Quy định xác định rõ tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy Trung cấp lý luận chính trị và nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh giảng viên để đáp ứng vai trò của giảng viên trong từng chức danh.

Thực hiện Quy định số 09-QĐi/TW ngày 28-11-2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quy định số 37-QĐi/TU ngày 28/02/2019 của Tỉnh ủy Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trường Chính trị tỉnh, trường đã tham mưu Tỉnh ủy ban hành Đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy trường.

Theo đó, tổng biên chế của trường được tỉnh giao là 41, đến tháng 6 - 2023, trường có 32 biên chế, còn thiếu 09 biên chế. Ban Giám hiệu có hiệu trưởng và 01 phó hiệu trưởng là giảng viên kiêm

chức; Phòng Quản lý Đào tạo và nghiên cứu khoa học có 01 trưởng phòng là giảng viên kiêm chức; 01 phó trưởng phòng và 05 viên chức, trong đó có 02 giảng viên kiêm chức được luân chuyển từ các khoa về; phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị có 01 trưởng phòng là giảng viên kiêm chức, 01 phó trưởng phòng và 06 viên chức; Khoa Lý luận cơ sở: có 01 trưởng khoa, 01 phó trưởng khoa, 03 giảng viên; Khoa Xây dựng Đảng, đoàn thể có 01 trưởng khoa và 03 giảng viên; Khoa Nhà nước và Pháp luật có 01 trưởng khoa và 05 giảng viên. Tổng số giảng viên và giảng viên kiêm chức của trường có 21 người, trong đó có 04 giảng viên kiêm chức, 01 giảng viên cao cấp, 02 giảng viên chính và 18 giảng viên. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ có 01 tiến sĩ, 12 thạc sĩ và 08 giảng viên có trình độ đại học, 11 giảng viên có trình độ cử nhân hoặc cao cấp lý luận chính trị và 10 giảng viên có trình độ trung cấp.

Nhìn chung, tổ chức bộ máy của trường trong những năm qua đã được sắp xếp phù hợp đảm bảo yêu cầu hoạt động trong tình hình mới; công tác tổ chức, tham mưu, phối hợp được thực hiện tương đối đồng bộ; công tác cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ giảng viên được quan tâm bổ sung, kiện toàn và được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của trường đã có bước phát triển mới song vẫn còn nhiều bất cập và khó khăn như thiếu nhiều biên chế (09 biên chế), thiếu cân đối theo chức năng, nhiệm vụ và có sự hẫng hụt về trình độ và độ tuổi trong đội ngũ giảng viên ở các khoa, thiếu 01 phó hiệu trưởng, 02 phó trưởng khoa do thiếu nguồn cán bộ...

Ngay sau khi có Quy định 11-QĐ/TW ngày 19-5-2021 của Ban Chấp hành Trung ương về Quy định trường chính trị chuẩn, trường đã tham mưu Tỉnh ủy Ninh Thuận ban hành Đề án số 05-ĐA/TU ngày 26-7-2022 về xây dựng trường Chính trị tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn. Tuy nhiên, so với quy định trường chính trị chuẩn thì trường còn nhiều tiêu chí chưa đạt. Cụ thể, tỷ lệ giảng viên, giảng viên kiêm chức so tổng biên chế của trường đạt 65,62%/75%; tỷ lệ đội ngũ giảng viên có trình độ sau đại học của trường chiếm tỷ lệ 61,9%/80; tỷ lệ giảng viên giữ ngạch giảng viên chính và tương đương trở lên chỉ đạt 13,4%/60%; tỷ lệ giảng viên được bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạt 19,05%/80 theo tiêu chí trường chuẩn. Tỷ lệ giảng viên trẻ chưa có thâm niên giảng dạy còn cao chiếm tỷ lệ 47,61% so với số viên chức giữ ngạch giảng viên, trong đó còn 06 giảng viên còn trong quá trình đào tạo.

2. Những hoạt động của Trường Chính trị Ninh Thuận sau khi có Đề án của Tỉnh ủy về xây dựng Trường Chính trị Ninh Thuận đạt chuẩn và kết quả bước đầu

Ngay sau khi Tỉnh ủy Ninh Thuận ban hành Đề án số 05-ĐA/TU ngày 26-7-2022 về xây dựng Trường Chính trị tỉnh Ninh Thuận đạt chuẩn, trường đã tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên Trường. Cụ thể là:

- Tổ chức triển khai Đề án cho toàn thể viên chức trường, xác định rõ mục đích, ý nghĩa trong việc đào tạo, bồi dưỡng và tự đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên; tiếp tục thực hiện công tác chính trị, tư tưởng làm cho đội ngũ giảng viên xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình để tăng cường tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng nhiệm vụ người giảng viên trường Chính trị trong tình hình mới. Đến nay đã có 01 giảng viên đang học nghiên cứu sinh, 03 giảng viên trẻ đăng ký đi học cao học; toàn bộ giảng viên trường có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên, tuy có một số giảng viên trẻ chưa đứng lớp do còn trong quá trình đào tạo.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn, lấy ý kiến góp ý của các đơn vị liên quan đề trình Thường trực phê duyệt, trong đó xác định cụ thể cơ chế tuyển dụng và chính sách đào tạo và bồi dưỡng giảng viên, đặc biệt là đào tạo sau đại học cho đội ngũ giảng viên; cùng với đó là làm việc với Ban Tổ chức Tỉnh ủy để tuyển 07 giảng viên mới, thực hiện quy trình xét nâng ngạch giảng viên chính cho 05 giảng viên đủ điều kiện và đang triển khai quy trình để tổ chức thi chọn 01 chức danh phó hiệu trưởng cho trường.

- Xây dựng Đề án vị trí việc làm theo quy định trình Tỉnh ủy làm cơ sở pháp lý cho việc xét tuyển giảng viên mới và xét nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính của trường; đồng thời, trường xây dựng và phát huy hiệu quả đội ngũ giảng viên thỉnh

giảng là cán bộ của các sở, ban, ngành trong tỉnh nhằm bổ sung kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn trong lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn.

- Đề xuất Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh mở Lớp Bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho 04 tỉnh khu vực Nam Trung Bộ. Hiện nay, Học viện đã mở lớp và toàn bộ giảng viên Trường chưa được bồi dưỡng gồm 17 giảng viên đã tham gia, dự kiến đến tháng 8 - 2023, 100% giảng viên Trường sẽ được bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện bộ tiêu chí thực hiện mô hình: “Mỗi viên chức trường chính trị là tấm gương sáng cho học viên noi theo”, trong đó đã xây dựng những tiêu chí tương đối cụ thể, phù hợp từng vị trí việc làm của mỗi nhóm viên chức của trường, làm cơ sở cho viên chức nói chung và mỗi giảng viên Trường phấn đấu thực hiện và cũng là cơ sở để đánh giá quá trình phấn đấu, tu dưỡng rèn luyện cho mỗi giảng viên của trường. Qua đó, trường tiếp tục cải tiến đổi mới phương pháp, lề lối làm việc, xây dựng bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ giảng viên; chú trọng phát động các phong trào thi đua gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, về xây dựng Đảng và đấu tranh phòng chống tham nhũng, tiêu cực; tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch số 162-KH/TU ngày 04-5-2019 của Tỉnh ủy quán triệt và thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22-10-2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Trường nói chung, của đội ngũ giảng viên Trường nói riêng.

- Tổ chức rà soát, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động của trường và Quyết định sửa đổi, bổ sung bộ nội quy hoạt động của trường gồm: nội quy làm việc, nội quy cơ quan, nội quy lớp học... nhằm tiếp tục chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với đội ngũ viên chức, giảng viên của trường.

- Tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt trong đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trẻ thông qua các hoạt động luân chuyển vị trí công tác phù hợp, thao giảng, dự giờ, thông qua giáo án, giảng thử, tổ chức bồi dưỡng về nghiên cứu thực tế, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên trẻ từ cấp khoa đến cấp trường để đảm bảo đội ngũ giảng viên kế cận có đủ bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức cho tỉnh trong tình hình hiện nay.

Trong quá trình thực hiện các nội dung trên, trường đã bám sát và tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; thực hiện nghiêm túc các quy định của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về hướng dẫn, chỉ đạo công tác quản lý, chuyên môn, đặc biệt là Bộ Quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng của các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cụ thể hóa thành hệ thống quy chế đào tạo, bồi dưỡng của trường; của Vụ các Trường Chính trị về tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành liên quan như Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Văn phòng Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch, đầu tư, Sở Giáo dục... các huyện ủy, thành ủy, đồng thời huy động cả hệ thống chính trị của trường tham gia, từ việc Đảng ủy Trường xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện các Nghị quyết chuyên đề lãnh đạo cho Ban Giám hiệu xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, huy động các đoàn thể gồm Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường vận động thành viên của mình tích cực tham gia, qua đó đã tạo hiệu ứng tích cực trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên của Trường trong thời gian qua.

3. Một số nhiệm vụ giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trong các trường chính trị

Từ thực tiễn của Trường Chính trị Ninh Thuận nêu trên, để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ở các trường chính trị cần thực hiện đồng bộ những nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, cần làm tốt công tác chính trị, tư tưởng để nâng cao nhận thức, tư tưởng cho đội ngũ viên chức nói chung, đội ngũ giảng viên của trường về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giảng viên trường Đảng trong công tác cán bộ và việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống

chính trị, qua đó nâng cao nhận thức cho giảng viên trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

Cụ thể là tiếp tục quán triệt thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc: “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với việc thực hiện Nghị quyết hội nghị Trung ương 4, Khóa XIII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng”, phát huy dân chủ, xây dựng đội ngũ giảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất tư tưởng, giữ vững lập trường, củng cố niềm tin trên nền tảng Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiên định trước những diễn biến của tình hình mới; có đạo đức lối sống lành mạnh, có sức khỏe, trí tuệ, năng động, sáng tạo trong công tác.

Người xưa có câu: “Tư tưởng không thông vác bình tông cũng nặng”. Nhận thức tư tưởng trong mỗi con người có ý nghĩa cực kỳ to lớn trong huy động và phát huy nội lực và sức sáng tạo của mỗi con người, để hiện thực hóa lý luận thành hành động thực tiễn. Chỉ khi mỗi giảng viên của các trường chính trị hiểu được, nhận thức được vấn đề trên thì mới tự xây dựng cho mình ý thức tự giác phấn đấu và rèn luyện đạo đức cách mạng, tự xác định rõ trách nhiệm của mình trong việc nâng cao năng lực công tác của mình, góp phần nâng cao năng lực hoạt động của tập thể nhà trường. Chỉ khi đó, hiệu quả công tác của mỗi giảng viên ở các trường được nâng cao, nhằm hoàn thành chức năng, nhiệm vụ chính trị được giao.

Thứ hai, cần rà soát tinh gọn bộ máy của các trường, sửa đổi, bổ sung các nội quy, quy chế làm việc, chú trọng hoạt động phối hợp giữa các đơn vị phòng, khoa và cả hệ thống chính trị của trường theo quy định Trường Chính trị chuẩn phù hợp điều kiện cụ thể của mỗi trường, thực hành dân chủ và đổi mới lề lối, phương pháp và phong cách làm việc.

Trước hết phải rà soát, xây dựng tổ chức bộ máy của các đơn vị và trường tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả thông qua xây dựng, thẩm định và tổ chức thực hiện Đề án vị trí việc làm; xây dựng và thực hiện nghiêm quy chế làm việc và quy chế kỷ

luật kỷ cương hành chính của trường, trên cơ sở chủ trương, đường lối chính sách của Tỉnh ủy, UBND tỉnh ở mỗi địa phương. Đề cao kỷ cương, kỷ luật, phát huy dân chủ, trí tuệ tập thể, rõ ràng công khai minh bạch hóa mọi vấn đề, tích cực cải cách hành chính và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai công tác. Qua đó, quy định cụ thể chế độ làm việc, trách nhiệm quyền hạn và phân công công tác cụ thể cho từng chức danh, của từng viên chức, giảng viên của trường đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của trường. Bên cạnh đó cần phát huy vai trò tham gia phối hợp hành động của các đoàn thể, xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm quy chế phối hợp công tác giữa các bộ phận nhằm phát huy nội lực của cả hệ thống chính trị của trường trong thực hiện nhiệm vụ.

Trên cơ sở đó, ngay từ đầu năm mỗi viên chức, giảng viên tự xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chính sẽ thực hiện, soát xét công việc từng ngày, từng tuần, từng tháng... làm cơ sở quan trọng trong việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi giảng viên theo quy chế. Từ đó, duy trì nếp sinh hoạt của trường, của cấp ủy và cả hệ thống chính trị thông qua các phong trào thi đua, làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, tạo môi trường làm việc dân chủ, công minh, khoa học, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của cá nhân, tránh đại khái qua loa, quan liêu, hình thức; xây dựng phong cách làm việc dân chủ, gần gũi, cầu thị và chia sẻ với đồng chí, đồng nghiệp, với tinh thần vì Nhân dân phục vụ.

Thứ ba, thực hành tự phê bình và phê bình, nêu gương, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, năng lực thực tiễn và tinh yêu nghề của mỗi giảng viên.

Đối với cấp ủy các cấp cần có chủ trương biện pháp kết hợp với những chương trình kế hoạch cụ thể như “tự phê bình và phê bình”, “Trên sống mẫu mực - dưới tích cực noi gương”, thực hiện “tự soi, tự sửa”, xây dựng các cam kết thực hiện nhiệm vụ...

Đối với cá nhân cần thực hiện phương châm “tìm việc để làm, tìm hay để học, tìm sai để sửa”, biết nhìn nhận những khuyết điểm, hạn chế của bản thân mà có phương pháp, kế hoạch khắc phục những hạn chế ấy. Và qua từng ngày, từng tuần, từng công

việc, từng người tự tích cực học hỏi bồi dưỡng kiến thức còn thiếu, tích lũy kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng và tổ chức thực hiện tốt khung chuẩn mực đạo đức cho mỗi viên chức, giảng viên trong trường.

Đây là nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm uy tín của mỗi giảng viên của trường, qua đó xây dựng tình yêu với nghề cho mỗi giảng viên. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra phương thức rèn luyện đạo đức cách mạng là muốn vươn lên phải tự hoàn thiện mình, phải nói đi đôi với làm, xây đi đôi với chống, phải học tập rèn luyện bền bỉ suốt đời và dù ở cương vị nào cũng phải luôn gương mẫu, đặc biệt là người đứng đầu. Lời nói đi đôi với việc làm. Sự gương mẫu không chỉ thể hiện ở hiệu quả thực hiện chức trách nhiệm vụ, mà còn thể hiện trong lối sống trong sạch không tham nhũng, không mắc vào các tệ nạn xã hội. Phải gương mẫu đi đầu trong đấu tranh phòng chống tham nhũng, tiêu cực và các biểu hiện phản giá trị khác ở chính bản thân mình và ngay trong cơ quan, đơn vị mình; phải có tinh thần tập thể, công tâm, chính tâm.

Gắn kết chặt chẽ giữa công tác rèn luyện tư tưởng chính trị thông qua việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cùng với việc thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương bốn (khoá XI, khoá XII) về xây dựng và chỉnh đốn Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 4, Khóa XIII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng bộ trường, với đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực, trình độ công tác, sát hợp với chức năng nhiệm vụ công tác của mỗi cán bộ, đảng viên.

Bên cạnh đó cần chủ động trong công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và đẩy lùi những biểu hiện tiêu cực nảy sinh trong thực tiễn ở từng viên chức, giảng viên trong trường.

Thứ tư, thực hiện tốt công tác cán bộ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho giảng viên phấn đấu, gắn với việc chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng để mỗi giảng viên nâng cao trình độ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đồng thời, cần thực hiện tốt các phong trào thi đua khen thưởng, kỷ luật trong công tác cán bộ.

Con người cụ thể gắn với chuyên môn, công việc cụ thể chứ không chung chung, trừu tượng. Vì vậy phải đặt mỗi giảng viên trong những mối quan hệ để có cái nhìn khách quan, biện chứng. Trước tiên là mối quan hệ với chính mình, là năng lực, phẩm chất mà bản thân người giảng viên đó có được thông qua rèn luyện, hoạt động thực tiễn được thể hiện ở 3 khía cạnh chủ yếu, bao trùm nhất là kiến thức, thái độ và kỹ năng trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình. Từ đó, tạo cho mỗi cá nhân trong mối quan hệ với đồng chí, đồng nghiệp biết tôn trọng nhau, ứng xử hài hòa trong quan hệ cấp trên, cấp dưới; đối với công việc xây dựng tính khoa học, nghiêm túc, chuẩn mực, làm đến nơi, đến chốn, tránh qua loa, cầu thả. Với những giảng viên còn hạn chế về năng lực chuyên môn, thiếu ý thức tu dưỡng chưa nêu cao vai trò trách nhiệm với công việc thì phải tiếp tục điều chuyển hoặc bồi dưỡng, đào tạo lại để tiếp tục rèn luyện nhìn thấu suốt điếm mạnh, điếm yếu, thấy được cái tốt để phát huy, cái xấu để uốn nắn, rèn giũa, từ đó góp ý, giúp cho giảng viên đó tiến bộ. Đồng thời, phải quy hoạch, phân công, phân nhiệm giảng viên phù hợp với năng lực, sở trường chuyên môn nghiệp vụ, tạo điều kiện để giảng viên phát huy năng lực, sở trường.

Trong công tác cán bộ, Lênin đã đề ra phương thức: “Chọn đúng người, giao đúng việc, kiểm tra thường xuyên”. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bổ sung vào luận điếm trên của Lênin một vế nữa là: “... Đãi ngộ xứng đáng”. Có thể thấy việc bổ sung trên về công tác cán bộ vô cùng khoa học, biện chứng, sâu sắc và đầy tính nhân văn. Thực hiện tốt, kịp thời chính sách đãi ngộ và công tác thi đua khen thưởng đối với giảng viên là đòn bẩy quan trọng nhằm bảo đảm điều kiện làm việc và khích lệ tinh thần thi đua làm việc cho mỗi giảng viên; thực hiện sơ, tổng kết cùng với hoạt động kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện, xây dựng điển hình tiên tiến và tạo sức lan tỏa mỗi tấm gương sáng người thực, việc thực của trường, đồng thời kịp thời phát hiện để ngăn chặn và đẩy lùi những biểu hiện tiêu cực nảy sinh trong thực tiễn ở từng giảng viên, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện tính nhân văn của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Nhân dân ta đã chọn lựa.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ KHI TRIỂN KHAI KHUÔN KHỔ KINH TẾ ÁN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

TS NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

1. Về ý tưởng hình thành Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và quá trình bước đầu đàm phán

Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (IPEF) là cơ chế kinh tế chủ yếu của Chính quyền Biden đề xuất áp dụng tại Ấn Độ - Thái Bình Dương, nên có thể coi đây là chính sách kinh tế (lồng ghép các mục tiêu khác bên trong kinh tế) tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Dựa trên đề xuất của Mỹ, các nước Australia, Brunei, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, New Zealand, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam đã công bố triển khai khuôn khổ này. Sau đó, Fiji, một quốc đảo ở Thái Bình Dương cũng gia nhập. Đến nay, IPEF đã có 14 quốc gia thành viên tham gia đàm phán trên tư cách là các thành viên sáng lập của cơ chế. Từ tháng 6 - 2022, Đại diện Thương mại Mỹ Katherine Tai triệu tập các nước đối tác của IPEF để tổ chức các cuộc đàm phán không chính thức đầu tiên tại Paris, giới thiệu tầm nhìn của Mỹ về việc xây dựng trụ cột thương mại của IPEF và mong muốn bắt đầu đàm phán về trụ cột thương mại. Tháng 7 - 2022, các quốc gia thành viên IPEF tổ chức hội nghị đầu tiên của quan chức cấp cao và chuyên gia tại Singapore để thảo luận về hợp tác trong khuôn khổ. Tháng 7 - 2022, Katherine và Raimondo (Bộ trưởng Thương mại Mỹ) đã đồng chủ trì cuộc họp trực tuyến cấp bộ trưởng đầu tiên của IPEF, các bên cho biết sẽ tăng cường hợp tác trên 4 lĩnh vực (tức xác định các trụ cột hợp tác) nhằm xây dựng khuôn khổ hợp tác kinh tế tiêu chuẩn giữa các quốc gia thành viên. Tại cuộc

gặp này, các bên thống nhất có thể có thêm các quốc gia thành viên đàm phán mới, nhưng 14 nước là những quốc gia sáng lập và có quyền yêu cầu đàm phán riêng với các quốc gia hoặc các nền kinh tế đến sau. Tháng 9 - 2022, các quốc gia thành viên của IPEF đã tổ chức hội nghị cấp bộ trưởng trực tiếp đầu tiên tại Los Angeles và đạt được thỏa thuận về khởi động đàm phán chính thức về mặt kỹ thuật cho IPEF. Trong 9 tháng qua, các nước tham gia khuôn khổ hợp tác đã cùng nhau đàm phán về những nội dung liên quan đến hợp tác một cách nghiêm túc, đang đưa khuôn khổ đến khả năng hiện thực khá lớn.

2. Các trụ cột quan trọng trong khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Với việc thống nhất các nội dung hợp tác bước đầu của khuôn khổ, có thể thấy rằng, các trụ cột hợp tác của khuôn khổ khá rõ ràng, có tính mới mẻ, đặc sắc, có khả năng cạnh tranh với các cơ chế hợp tác hiện có. Trong đó:

Trụ cột 1: Nền kinh tế kết nối

Chính quyền Tổng thống Joe Biden đã xác định trụ cột thứ nhất của IPEF là “nền kinh tế kết nối”. Theo đó, các nước tham gia khuôn khổ sẽ theo đuổi một hệ sinh thái kỹ thuật số dựa trên các quy tắc không làm suy yếu khả năng kinh doanh và trao đổi thông tin trực tuyến. Mỹ kêu gọi tổ chức các cuộc đàm phán tập trung vào các vấn đề như luồng dữ liệu xuyên biên giới và bản địa hóa dữ liệu, đối phó với các thách thức như quyền riêng tư và việc sử dụng trí tuệ nhân tạo mang tính phân biệt đối xử và phi đạo đức, đồng thời đảm bảo rằng các tiêu chuẩn

lao động và môi trường cũng như trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp được đáp ứng. Trụ cột này được kỳ vọng sẽ đem đến sự hợp tác lành mạnh, không giới hạn, có tính cộng đồng cao, thông suốt tuyệt đối về dữ liệu kinh doanh giữa các bên, để minh bạch hóa, tối ưu hóa thông tin dành cho nhau, thúc đẩy hợp tác mạnh mẽ nhất có thể.

Trụ cột 2: Nền kinh tế có khả năng phục hồi

Giống như nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã đặt khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng lên hàng đầu trong chương trình nghị sự chính sách đối ngoại của Mỹ suốt từ thời điểm nhậm chức đến nay. Đối với Mỹ, sự gián đoạn liên quan đến đại dịch Covid-19, tính dễ bị tổn thương do sự phụ thuộc vào nguyên liệu, linh kiện, vật tư đầu vào sản xuất có nguồn gốc từ Trung Quốc, việc Trung Quốc sử dụng biện pháp ép buộc về kinh tế đối với các đồng minh và đối tác của Mỹ, và gần đây nhất là việc sử dụng biện pháp quân sự đối với Ukraine của Nga đều làm tăng thêm rủi ro đối với chuỗi cung ứng. Do đó, tháng 6 - 2021, chính quyền Biden đã công bố kết quả đánh giá chuỗi cung ứng của Mỹ sau 100 ngày đầu cầm quyền, trong đó kêu gọi Mỹ cải thiện nỗ lực làm việc với các đồng minh và đối tác, bao gồm bằng cách mở rộng can dự đa phương, để đảm bảo các chuỗi cung ứng. Trụ cột “nền kinh tế có khả năng phục hồi” của IPEF nói lên ưu tiên đó. Nhưng mục tiêu cao nhất là xây dựng cơ chế liên kết để tạo ra năng lực phục hồi khi bị các cú sốc tác động bằng xây dựng một hệ thống sản xuất đủ năng lực thay thế cho chuỗi cung ứng Trung Quốc, để “ly khai” khỏi nền kinh tế Trung Quốc ngay trong những năm tới. Bằng trụ cột này, Mỹ mong muốn thúc đẩy một hệ thống sản xuất mới tại Mỹ và các nước trong IPEF để tạo ra chuỗi cung ứng hoàn toàn mới để thay thế cho nguồn cung từ Trung Quốc để chủ động về mặt chiến lược, tránh các tác động đột xuất có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong một thế giới đầy biến động mà Mỹ - với vai trò dẫn dắt, đứng đầu - cũng không tính toán, dự báo và thích ứng hết được.

Trụ cột 3: Nền kinh tế sạch

Chính quyền Biden ưu tiên phát triển năng lượng sạch, cơ sở hạ tầng và tăng trưởng việc làm thông qua sản xuất sạch và đổi mới trong khuôn khổ trụ cột “nền kinh tế sạch” của IPEF. Các hành động chính

sách đằng sau trụ cột này sẽ nhằm mục tiêu thực thi các tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng, đầu tư vào năng lượng tái tạo, khử carbon và giảm CO₂, giống như các ưu tiên của nền kinh tế năng lượng sạch được nêu trong Đạo luật xây dựng lại tốt hơn đang áp dụng tại Mỹ¹. Tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, biến đổi khí hậu có tác động ngày càng sâu rộng, toàn diện đến các nước, nhất là tạo ra các khuôn khổ an ninh quốc gia phi truyền thống (nước biển dâng, xâm nhập mặn, xâm thực lãnh thổ), và nó cũng bao gồm cả tác động đến điều chỉnh dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Biến đổi khí hậu cũng đang làm thay đổi cục diện địa- chính trị của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Các nước trong khu vực sẽ cần nhiều nguồn lực hơn để duy trì việc đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất phục vụ cho các dòng chảy thương mại như cảng, đường sắt và đường bộ. Cơ sở hạ tầng năng lượng sạch và công nghệ xanh là một định hướng cạnh tranh chiến lược mới - không chỉ về kinh tế - giữa Trung Quốc với phần còn lại của thế giới². Trên toàn khu vực, các quốc đảo từ Maldives đến quần đảo Indonesia, Micronesia, Melanesia và Polynesia cũng như các thành phố ven biển ở Đông Á dễ bị ảnh hưởng bởi mực nước biển dâng. Các nước cần đến các định hướng liên kết phát triển mới phù hợp hơn để góp phần ngăn chặn các tác động của tự nhiên nhưng có nguồn gốc từ hành động của con người. Ngoài ra, còn có những thách thức kéo theo đòi hỏi nên tăng tăng trưởng kinh tế xuất phát từ thu nhập trong lĩnh vực du lịch giảm mạnh trước tác động dạng như đại dịch, các rào cản đối với dịch chuyển lao động trong thời kỳ đại dịch, hay chiến sự và sự suy giảm thu nhập từ kiều hối. Các nước lớn hơn cũng đang gặp khó khăn để cải thiện an ninh năng lượng, phát triển nguồn lực vốn con người, cơ sở hạ tầng thiếu hụt và thị trường vốn mỏng manh để tài trợ cho tăng trưởng nền kinh tế toàn khối trong tương lai.

Trụ cột 4: Nền kinh tế công bằng

Thông qua trụ cột “nền kinh tế công bằng”, Mỹ đang tìm cách ban hành và thực thi các chế độ thuế, chống rửa tiền và chống hối lộ hiệu quả phù hợp với các nghĩa vụ đa phương hiện có của mình. Đồng thời, thúc đẩy phát triển kinh tế các nước theo hướng tôn trọng đầy đủ sự vận hành của thị trường, không có bàn tay can thiệp thô bạo của nhà nước³ (hàm ý nền

kinh tế Trung Quốc). Thương mại quốc tế tiếp tục chịu tác động tiêu cực bởi các thực tiễn thương mại không công bằng hoặc phi pháp, chẳng hạn như tham nhũng. Thiết lập tiêu chuẩn và quản trị một cách công bằng đều là nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực này.

3. Tính khả thi và những tác động có thể xảy ra khu thực hiện IPEF

Một là, như các trụ cột đã nêu, IPEF được tính toán là lựa chọn thay thế của Mỹ đối với CPTPP, tiền thân là TPP, sau khi Mỹ đã rút lui vào năm 2017. Sau khi rút khỏi TPP, cùng với việc chính quyền Biden thể hiện thái độ không muốn quay trở lại thỏa thuận, các nước châu Á lo ngại rằng sự can dự của Mỹ với khu vực này thiếu khía cạnh kinh tế, để lại một khoảng trống mà Trung Quốc sẽ lấp đầy. Và Trung Quốc đã làm làm tốt việc lấp đầy này, bằng việc thúc đẩy ký kết RCEP, và trước đó là sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) để xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu vực và có động thái rõ nét gia nhập CPTPP để “thế chân” Mỹ.

Hai là, với IPEF, Mỹ đang tìm cách “chuyên bại thành thắng” về trận tuyến kinh tế tại khu vực. Mỹ nhấn mạnh vai trò của IPEF trong các liên kết kinh tế của Mỹ với Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong đó, phía Mỹ nhận định “Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Mỹ trong khu vực đã tăng gần 2 lần kể từ năm 2010, lên hơn 969 tỷ USD vào năm 2020, trong khi FDI từ khu vực này sang Mỹ là gần 900 tỷ USD. Thương mại với Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đem lại cho Mỹ hơn 3 triệu việc làm, và với 60% dân số thế giới, đây sẽ là khu vực có đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng toàn cầu trong 30 năm tới”⁴. Mỹ đang nỗ lực nhấn mạnh rằng việc thiếu các điều khoản tiếp cận thị trường trong khuôn khổ này không phải là một điểm yếu. Cố vấn An ninh quốc gia Mỹ Jake Sullivan gợi ý rằng, đó là “một tính năng, không phải là một lỗi”⁵. Bối cảnh thương mại đã thay đổi và cần giải quyết các ưu tiên thương mại mới, chẳng hạn như khả năng phát triển của chuỗi cung ứng mới, cơ sở hạ tầng, chuyển đổi sang năng lượng sạch và thương mại kỹ thuật số. Mỹ đánh giá, IPEF là một thỏa thuận kinh tế thế kỷ XXI được thiết kế để giải quyết các thách thức kinh tế của thực tiễn mới, khác xa giai đoạn trước.

Ba là, các bên tham gia đàm phán đều đánh giá, chắc chắn có những lợi ích tiềm năng cho cả Mỹ và các thành viên IPEF, ngay cả khi không có các quy định về giảm bớt thuế quan. Chỉ riêng việc loại bỏ trở ngại thương mại như các thủ tục hải quan công kênh và yêu cầu nhiều giấy tờ từ các nhà xuất khẩu và nhập khẩu - một phần của cái mà các nhà kinh tế gọi là “thuận lợi hóa thương mại” - có thể đem lại lợi ích rất lớn. Việc tiết kiệm chi phí do đạt được hiệu quả lớn hơn có thể bù đắp hơn nữa cho các chi phí phát sinh do thủ tục thuế quan gây ra. Điều này đặc biệt đúng với một số nước Nam Á và Đông Nam Á, nơi có rào cản hành chính cao đối với thương mại. Nhiều nhà nhập khẩu và xuất khẩu trong khu vực chỉ ra rằng các bên lo sợ về thủ tục giấy tờ, thói hành chính quan liêu và các quy định không rõ ràng hơn nhiều so với thuế quan. Hơn nữa, IPEF có những điều khoản linh hoạt mà các hiệp định thương mại truyền thống không có. Đáng chú ý, nó đưa ra một danh sách các lựa chọn: các thành viên có thể đăng ký một hay nhiều “trụ cột” - không cần phải thực thi tất cả mọi thứ.

Các nước tham gia khuôn khổ đều nhận định, việc thúc đẩy IPEF được cho sẽ lấp đầy khoảng trống mà Mỹ và các bên liên quan, nhất là các nước lớn khác còn thiếu về cơ chế hợp tác kinh tế trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bằng khuôn khổ này, Mỹ cho thấy mong muốn tái xây dựng trật tự kinh tế và khôi phục khả năng lãnh đạo kinh tế khu vực. Trong nhận định bước đầu, có thể thấy rằng, khuôn khổ hợp tác này nếu hiện thực sẽ ảnh hưởng lớn đối với cục diện hợp tác kinh tế hiện tại của khu vực. Khuôn khổ sẽ tác động đến hai động lực hiện có đang chi phối hợp tác thương mại khu vực là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cùng Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Bốn là, những hạn chế:

(1) Mặc dù các quan chức Mỹ hạ thấp tầm quan trọng của quyền tiếp cận thị trường, nhưng đây là điều kiện đứng đầu danh sách của nhiều đối tác thương mại châu Á. Bởi, ngay cả một số nhà xuất khẩu Mỹ cũng muốn giảm thuế quan ở các thị trường khác, chẳng hạn như đối với xuất khẩu nông nghiệp. Nếu quyền tiếp cận thị trường không được

đưa vào thảo luận thì điều này cũng sẽ gây tổn hại đến các nhà xuất khẩu Mỹ.

Đối với các nhà xuất khẩu châu Á, mặc dù thuế quan trung bình của Mỹ thấp, nhưng lại tương đối cao trong các lĩnh vực như dệt may, quần áo và hàng nông nghiệp - vốn là những mặt hàng được các nước Nam và Đông Nam Á đặc biệt quan tâm. Thuế quan cao của Mỹ đối với Trung Quốc - trung bình gần 20% - cũng ảnh hưởng đến các quốc gia châu Á khác cung cấp đầu vào và linh kiện cho Trung Quốc. Mặc dù Mỹ không thẳng thừng loại bỏ khả năng Trung Quốc tham gia IPEF, nhưng việc không mời Trung Quốc tham gia ngay từ đầu, trong khi nước này là đối tác thương mại lớn nhất của hầu hết các quốc gia thành viên, là một lỗ hổng trong thỏa thuận này và buộc các nước thành viên phải dè chừng, không dám toàn tâm ý tham gia Khuôn khổ vì e ngại Trung Quốc. Việc không có các điều khoản tiếp cận thị trường có thể làm giảm động lực để các thành viên IPEF thực hiện các cam kết trong những lĩnh vực khác.

(2) Việc theo đuổi các tiêu chuẩn lao động và môi trường do Mỹ ủy thác cũng có thể không hiệu quả đối với nhiều nước thành viên nghèo hơn trong IPEF, đặc biệt là nếu quyền tiếp cận thị trường không được đưa ra đàm phán - mặc dù các biện pháp như vậy có thể khuyến khích FDI của Mỹ đổ vào các quốc gia này nhiều hơn. Cần tài trợ cho các sáng kiến thúc đẩy hoạt động trung hòa carbon, vốn được hầu hết các quốc gia hoan nghênh về nguyên tắc. Cho đến nay, IPEF không có điều khoản nào giúp tài trợ cho quá trình chuyển đổi xanh. Điều tương tự cũng xảy ra đối với cơ sở hạ tầng - trái ngược với BRI của Trung Quốc. Mặc dù vẫn còn rất nhiều thiếu sót như thiếu tính minh bạch và các dự án mang động cơ chính trị, nhưng ít nhất các dự án BRI đi kèm với các cam kết tài trợ. Mỹ sẽ cần kích hoạt các sáng kiến như mạng lưới điểm xanh (một kế hoạch được Mỹ, Nhật Bản và Australia tài trợ) nhằm thúc đẩy các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng vững chắc cũng như kế hoạch Xây dựng lại thế giới tốt đẹp hơn của Nhóm G7, vốn được quảng bá như một giải pháp thay thế cho BRI. Thúc đẩy thương mại kỹ thuật số là một trong những tính năng hấp dẫn hơn của IPEF, đặc biệt là đối với các nước thành viên có kinh tế phát triển như Australia, Nhật Bản, New

Zealand, Singapore và Hàn Quốc. Tuy nhiên, dù những nước này cũng sẽ quan tâm, nhưng một số nước đang phát triển trong IPEF có thể gặp phải vấn đề trong việc đưa ra các cam kết cấm bản địa hóa dữ liệu hoặc đáp ứng các tiêu chuẩn của Mỹ về quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân. Mỹ cũng sẽ cần tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật để đẩy nhanh quá trình số hóa. Một số vấn đề quan trọng liên quan đến IPEF vẫn chưa được giải quyết. Ví dụ, khung pháp lý sẽ được thực thi như thế nào? Liệu điều này có được thực hiện thông qua việc Mỹ đơn phương áp đặt thuế quan hoặc các biện pháp trừng phạt khác, như trong trường hợp thỏa thuận Mỹ - Trung giai đoạn một, hay không? Và các quốc gia khác sẽ có biện pháp gì nếu Mỹ không thực hiện cam kết của riêng mình? Liệu sẽ có cơ chế giải quyết tranh chấp như trong CPTPP hay không? Liệu các tranh chấp, ít nhất là về một số vấn đề, có thể được đưa ra trước Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nơi họ sẽ có được một phiên điều trần công bằng hay không?

(3) Có lẽ vấn đề nghiêm trọng nhất với IPEF là tính bền vững không chắc chắn. Mỹ đang tìm cách thực hiện khuôn khổ này hầu hết thông qua sắc lệnh hành pháp, mà chưa có sự chấp thuận của Quốc hội Mỹ. Quá trình đàm phán và triển khai IPEF có khả năng khó kết thúc trước năm 2025. Điều này cũng có nghĩa là nó có thể dễ dàng bị một chính quyền trong tương lai thu hồi nếu Biden không tái cử, như Trump đã làm với CPTPP. Những nước ký kết tham gia khuôn khổ tỏ ra thận trọng trong việc đưa ra các cam kết.

(4) Đến nay, quá trình đàm phán kỹ thuật vẫn đang được các nước thúc đẩy. Tương lai của IPEF vẫn chưa thể kết luận, nhưng đã gặp phải những phản đối gay gắt của Trung Quốc. Phía Trung Quốc đánh giá, từ thành phần của các quốc gia thành viên sáng lập IPEF, 13 quốc gia (ngoài Mỹ) về cơ bản thuộc khu vực láng giềng gần và “láng giềng lớn” của Trung Quốc, trùng hợp nhiều với phạm vi các nước bạn bè xung quanh Trung Quốc. Gần đây, trong bài phát biểu về chính sách Trung Quốc, Ngoại trưởng Mỹ A. Blinken đã nêu rõ họ “sẽ định hình môi trường chiến lược xung quanh Bắc Kinh”⁶. Do đó, Trung Quốc và một số nước nhìn nhận, IPEF có thể trở thành công cụ để Mỹ tạo ra một môi trường bất lợi trong khu vực láng giềng của Trung

Quốc và đối phó với ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực này. Theo Trung Quốc đánh giá, Ấn Độ là quốc gia có ảnh hưởng quan trọng ở khu vực láng giềng của Trung Quốc, đồng thời cũng có vai trò then chốt khiến Mỹ có ý đồ lôi kéo khi thúc đẩy Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương⁷.

Điều đáng chú ý là trong số các thành viên sáng lập IPEF có 7 quốc gia ASEAN, chiếm một nửa số thành viên sáng lập. Tuy các thành viên ASEAN tham gia IPEF xuất phát từ những cân nhắc lợi ích riêng, chủ yếu xuất phát từ lý do tìm kiếm không gian, nguồn động lực để phát triển, nhưng trong nhìn nhận chung, việc tham gia IPEF cũng làm tăng sức ép buộc các nước phải chọn bên giữa Trung Quốc và Mỹ. Xét từ thiết kế IPEF, đàm phán của IPEF có thể có tác động nhất định đến quan hệ hợp tác kinh tế song phương hiện có giữa Trung Quốc với các nước ASEAN. Ở mức độ nhất định, cuộc đàm phán có thể gây rối bầu không khí hợp tác song phương hiện có giữa Trung Quốc với các nước ASEAN, và cuối cùng Mỹ sẽ cung cấp “lựa chọn khác” cho các quốc gia ASEAN.

Mục tiêu quan trọng của Mỹ khi đưa ra IPEF là nhằm tăng cường sự tách rời về công nghệ với Trung Quốc, khiến khoảng cách công nghệ giữa Trung Quốc và Mỹ được duy trì, giúp Mỹ giữ vững địa vị bá chủ công nghệ. Mỹ đang có “ý đồ” sử dụng vai trò chủ đạo trong xây dựng các quy tắc thương mại và ưu thế phân khúc cao trong chuỗi cung ứng để thiết lập một liên minh công nghệ nhiều cấp độ, thông qua đó, xây dựng quy tắc thương mại số toàn cầu, thiết lập hàng rào quy tắc hạn chế nhân tố sáng tạo truyền sang Trung Quốc, kìm hãm sự phát triển công nghệ cao của Trung Quốc. Trong lĩnh vực quy tắc thương mại kỹ thuật số, IPEF đề xuất xây dựng quy tắc lộ trình tiêu chuẩn cao cho kinh tế kỹ thuật số, trọng điểm là đạt được tiêu chuẩn dịch chuyển xuyên quốc gia về dữ liệu và tiêu chuẩn bản địa hóa dữ liệu. Đặc biệt, trong tương lai, Mỹ có thể phân chia các công ty có liên quan trên toàn thế giới thành nhiều cấp độ tin cậy về công nghệ số, từ đó ảnh hưởng đến sự dịch chuyển theo trật tự của dữ liệu xuyên biên giới và loại bỏ các doanh nghiệp ngoài nhóm nước tham gia. Trong lĩnh vực tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, để chống lại ưu thế của Trung Quốc trong công nghệ 5G, Mỹ có

thể lôi kéo các đồng minh thúc đẩy giải pháp thay thế 5G - Open-RAN, thực hiện hợp tác mang tính bài xích Trung Quốc thông qua quan hệ đồng minh giữa Mỹ - Nhật. Trong tương lai, Mỹ dự định xây dựng mạng nội bộ trong mạng Internet toàn cầu, liên kết với đồng minh và đối tác lấy ý thức hệ và quan niệm giá trị làm nền tảng để xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật số đáng tin cậy, nhằm nắm vai trò chủ đạo về xây dựng quy tắc kinh tế kỹ thuật số toàn cầu. Trong lĩnh vực chip, Mỹ có ý đồ thiết lập liên minh bốn bên (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và lãnh thổ Đài Loan) thông qua IPEF, kiểm soát hệ thống chuỗi cung ứng chip toàn cầu, từ đó bài xích Trung Quốc đại lục ra khỏi hệ thống chuỗi cung ứng chip. Về chuỗi cung ứng khoáng sản theo yêu cầu của ngành công nghệ cao, Mỹ sẽ xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng khoáng sản then chốt toàn cầu và thiết lập cơ chế cảnh báo sớm. Hệ thống này một khi được hoàn thành sẽ tác động đến bố cục của Trung Quốc trong chuỗi sản xuất khoáng sản chủ chốt toàn cầu, ảnh hưởng đến việc cung cấp hiệu quả các sản phẩm khoáng sản then chốt cần thiết cho sự phát triển của ngành công nghiệp công nghệ cao của Trung Quốc.

(5) Việc không có yếu tố quan trọng mang tính “đột biến” để cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, IPEF được xem như một “kế hoạch an ủi”, một lựa chọn tốt thứ hai - mặc dù đó là kế hoạch duy nhất mà Mỹ có thể đề xuất⁸. Sự vắng mặt của Trung Quốc là một sự đương nhiên, nhưng vùng lãnh thổ Đài Loan - một không gian kinh tế quan trọng của Mỹ, một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu (nơi sản xuất chip lớn nhất thế giới), đã làm dấy lên lo ngại về tính bao trùm của IPEF khi chưa thể sử dụng “át chủ bài” của cạnh tranh Mỹ - Trung (nhân tố Đài Loan).

Tóm lại, IPEF là một thỏa thuận có triển vọng. Nó thực sự là một bước tiến trong tiến trình Mỹ can dự vào Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ở khía cạnh kinh tế. Nó cũng gửi đi một tín hiệu rằng mặc dù Mỹ bận tâm về cuộc chiến của Nga đối với Ukraine, nhưng châu Á vẫn là một ưu tiên đối với Mỹ. Tuy nhiên, để có hiệu quả, IPEF không nên theo hình thức một danh sách dài gồm các mong

Xem tiếp trang 39